BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

(Theo Quyết định số 3279/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN LỊCH SỬ

(Theo Quyết định số 466/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

sach-giao-khoa.com

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN – ĐẶNG HỒNG SƠN
PHẠM VĂN THUỶ – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ

(Tái bản lần thứ ba, có chỉnh lí, bổ sung)

10

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
sach-giao-khoa.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Lời nói đầu	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
CHỦ ĐỀ 1. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	**6**
Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	6
Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống	11
CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	**16**
Bài 3. Vai trò của Sử học	16
CHỦ ĐỀ 3. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI	**21**
Bài 4. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại	21
Bài 5. Một số nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại	31
CHỦ ĐỀ 4. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI	**38**
Bài 6. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại	38
Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại	45
CHỦ ĐỀ 5. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI	**51**
Bài 8. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại	51
CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	**59**
Bài 9. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	59
Bài 10. Văn minh Đại Việt	73
CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	**86**
Bài 11. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam	86
Bài 12. Khái quát về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	90
Bài 13. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam	100
Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ	107
Bảng phiên âm	109

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Lịch sử là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả học sinh và phần lựa chọn cho học sinh chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển năng lực lịch sử cũng như những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung được xác định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, truyền thống dân tộc, đồng thời góp phần giúp các em rèn luyện tư duy hệ thống và phản biện, kết nối quá khứ với hiện tại.

Sách giáo khoa *Lịch sử 10* sẽ giúp các em khám phá, tìm hiểu những vấn đề thú vị, hấp dẫn của lịch sử.

Trước tiên, các em sẽ được tìm hiểu chủ đề mang tính nhập môn Lịch sử, sau đó là các chủ đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh của nhân loại và của dân tộc. Việc tìm hiểu nội dung những chủ đề này không chỉ giúp các em mở rộng, nâng cao kiến thức và rèn luyện năng lực lịch sử mà còn giúp các em hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, từ đó biết được những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để có cơ sở định hướng nghề nghiệp trong tương lai, cũng như có đủ năng lực để giải quyết những tình huống trong thực tiễn cuộc sống.

Sách giáo khoa *Lịch sử 10* được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, từ cách gắn kết kiến thức lịch sử với thực tiễn đến cách tổ chức hoạt động học tập cho học sinh. Việc kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục chú trọng đến khả năng vận dụng sáng tạo kiến thức lịch sử của các em vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn.

Cấu trúc cuốn sách bao gồm: Lời nói đầu, Hướng dẫn sử dụng sách, các bài học, Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ, Bảng phiên âm.

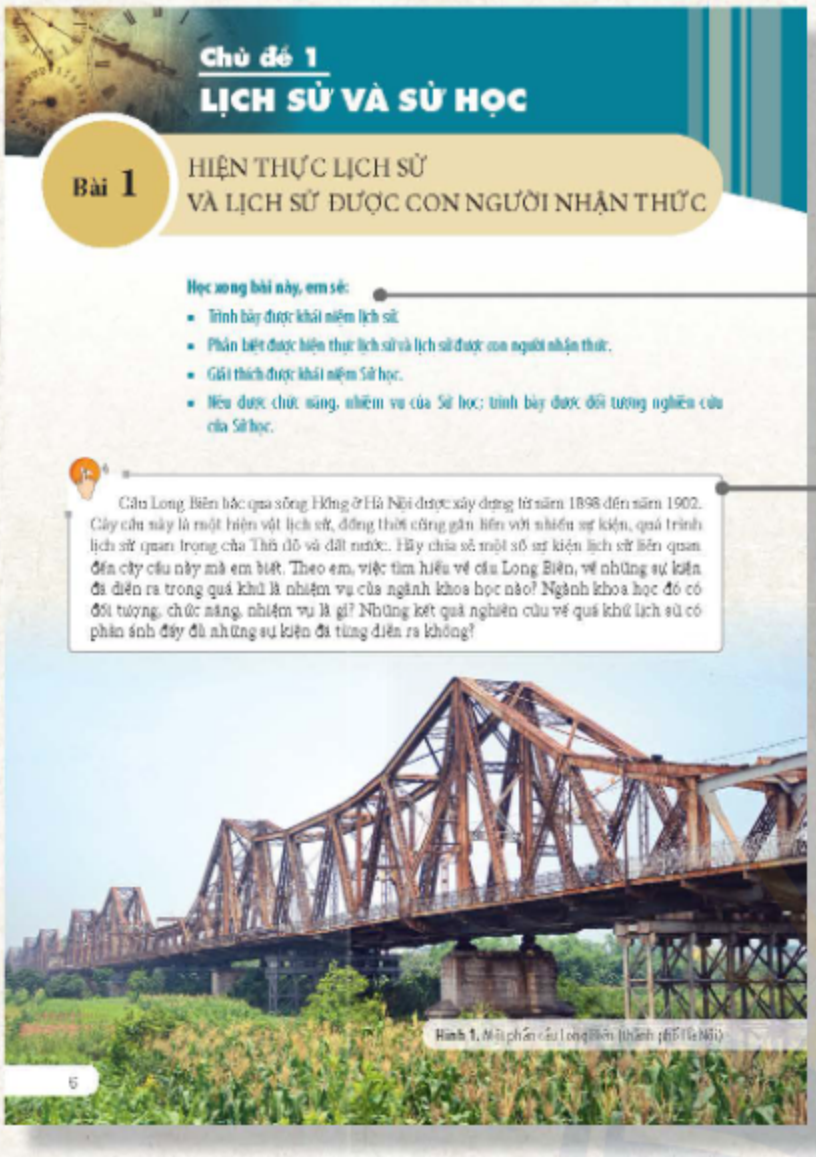
Nội dung sách có nhiều thông tin tạo điều kiện cho các em kết nối với các môn học khác như: Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Giáo dục quốc phòng và an ninh, Mĩ thuật,…

Khi sử dụng cuốn sách này, các em hãy cùng hoạt động, tương tác tích cực với thầy cô và các bạn; chủ động tìm kiếm thêm thông tin qua sách, báo, internet để có thể tái hiện và nhận thức lịch sử một cách sinh động, khách quan.

Chúc các em học tập tốt và có những trải nghiệm thật bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Chủ đề 1
LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1 HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái niệm lịch sử.
- Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
- Giải thích được khái niệm Sử học.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học; trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học.

Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội được xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902. Cây cầu này là một hiện vật lịch sử, đồng thời cũng gắn liền với nhiều sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng của Thủ đô và đất nước. Hãy chia sẻ một số sự kiện lịch sử liên quan đến cây cầu này mà em biết. Theo em, việc tìm hiểu về cầu Long Biên, về những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ là nhiệm vụ của ngành khoa học nào? Ngành khoa học đó có đối tượng, chức năng, nhiệm vụ là gì? Những kết quả nghiên cứu về quá khứ lịch sử có phản ánh đầy đủ những sự kiện đã từng diễn ra không?

Hình 1. Một phần cầu Long Biên (thành phố Hà Nội)

6

Mục tiêu bài học:

Xác định nhấn mạnh phẩm chất, năng lực học sinh cần đạt được sau khi học.

Mở đầu bài học:

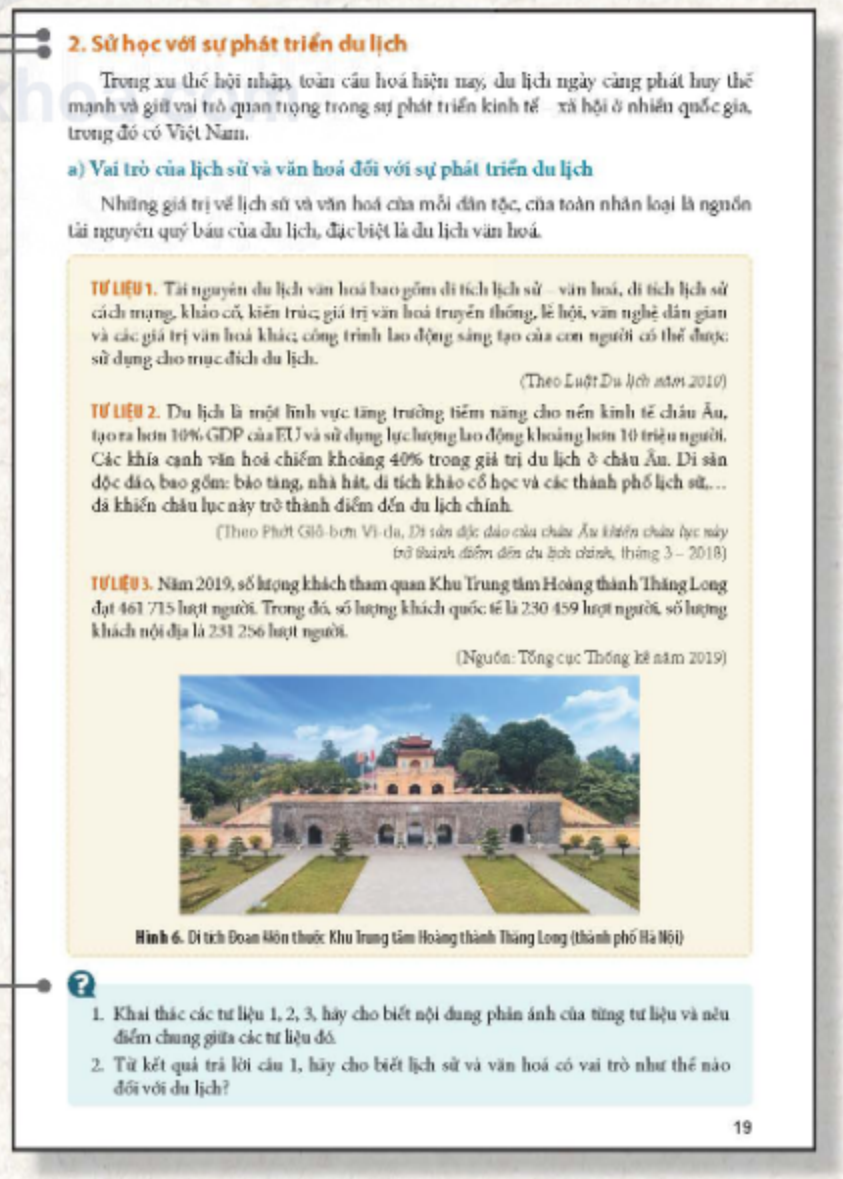
Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài học mới.

Hình thành kiến thức mới:

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến: chính và phụ.

- **Tuyến chính:**

Nội dung chính của bài học, gồm kênh chữ, kênh hình, tư liệu và các câu hỏi, yêu cầu để định hướng hoạt động học tập của học sinh.



2. Sử học với sự phát triển du lịch

Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay, du lịch ngày càng phát huy thế mạnh và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

a) Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch

Những giá trị về lịch sử và văn hoá của mỗi dân tộc, của toàn nhân loại là nguồn tài nguyên quý báu của du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá.

TƯ LIỆU 1. Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

(Theo *Luật Du lịch năm 2017*)

TƯ LIỆU 2. Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm: bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,... đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính.

(Theo Phớt Giô-bơn Vi-đa, *Di sản độc đáo của châu Âu khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính*, tháng 3 – 2018)

TƯ LIỆU 3. Năm 2019, số lượng khách tham quan Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đạt 461 715 lượt người. Trong đó, số lượng khách quốc tế là 230 459 lượt người, số lượng khách nội địa là 231 256 lượt người.

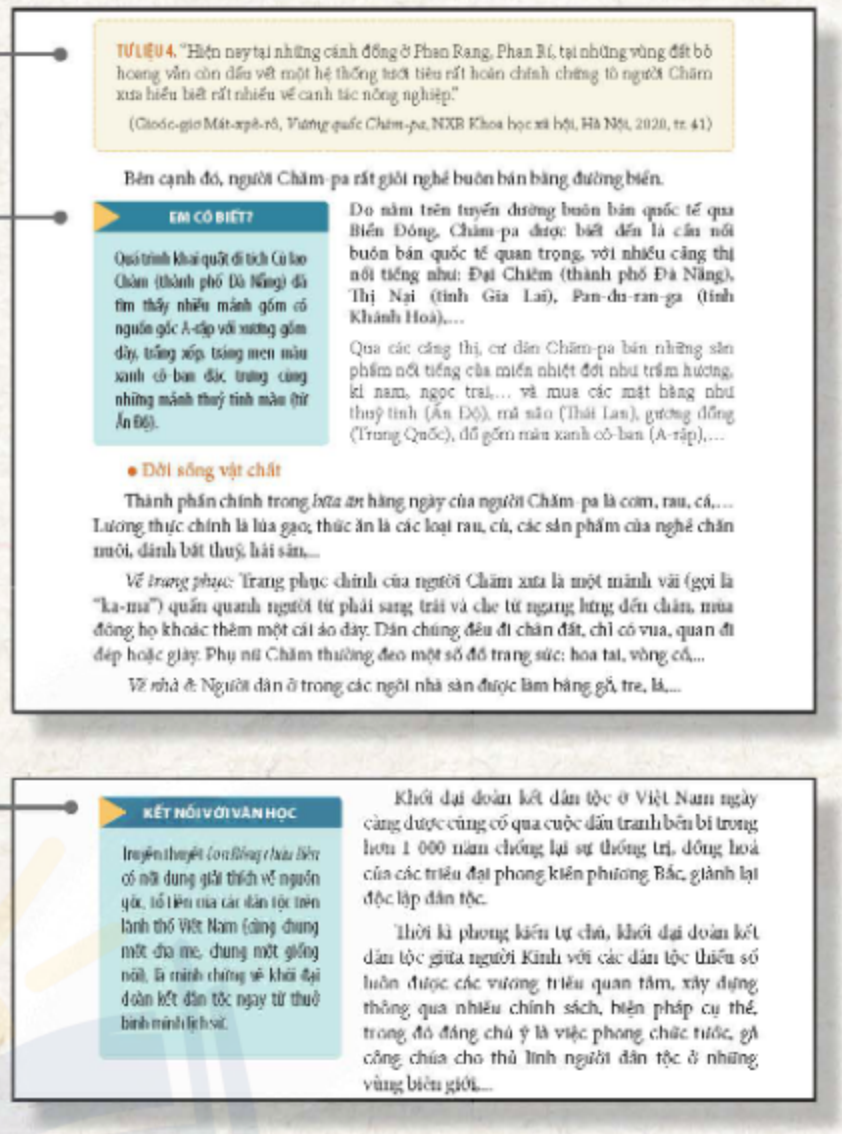
(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2019)

Hình 6. Di tích Đoan Môn thuộc Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)

1. Khai thác các tư liệu 1, 2, 3, hãy cho biết nội dung phản ánh của từng tư liệu và nêu điểm chung giữa các tư liệu đó.
2. Từ kết quả trả lời câu 1, hãy cho biết lịch sử và văn hoá có vai trò như thế nào đối với du lịch?

19

Trong đó, tư liệu là đoạn văn bản được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau, là ngữ liệu để giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học, giúp học sinh tự nhận thức bài học.



TƯ LIỆU 4. "Hiện nay tại những cánh đồng ở Phan Rang, Phan Rí, tại những vùng đất bỏ hoang vẫn còn dấu vết một hệ thống mương tiêu rất hoàn chỉnh chứng tỏ người Chăm xưa hiểu biết rất nhiều về canh tác nông nghiệp."

(Ghốc-giơ Mát-xpê-rô, *Vương quốc Chăm-pa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020, tr. 41)

Bên cạnh đó, người Chăm-pa rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển.

EM CÓ BIẾT?

Quá trình khai quật di tích Cù lao Chàm (thành phố Đà Nẵng) đã tìm thấy nhiều mảnh gốm có nguồn gốc A-rập với xương gốm dày, tráng xốp, tráng men màu xanh cô-ban đặc trưng cùng những mảnh thuỷ tinh màu (từ Ấn Độ).

Do nằm trên tuyến đường buôn bán quốc tế qua Biển Đông, Chăm-pa được biết đến là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng, với nhiều cảng thị nổi tiếng như: Đại Chiêm (thành phố Đà Nẵng), Thị Nại (tỉnh Gia Lai), Pan-đu-ran-ga (tỉnh Khánh Hoà),...

Qua các cảng thị, cư dân Chăm-pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai,... và mua các mặt hàng như thuỷ tinh (Ấn Độ), mã não (Thái Lan), gương đồng (Trung Quốc), đồ gốm màu xanh cô-ban (A-rập),...

• Đời sống vật chất

Thành phần chính trong *bữa ăn* hàng ngày của người Chăm-pa là cơm, rau, cá,... Lương thực chính là lúa gạo; thức ăn là các loại rau, củ, các sản phẩm của nghề chăn nuôi, đánh bắt thuỷ, hải sản,...

Về trang phục: Trang phục chính của người Chăm xưa là một mảnh vải (gọi là "ka-ma") quấn quanh người từ phải sang trái và che từ ngang lưng đến chân, mùa đông họ khoác thêm một cái áo dày. Dân chúng đều đi chân đất, chỉ có vua, quan đi dép hoặc giày. Phụ nữ Chăm thường đeo một số đồ trang sức: hoa tai, vòng cổ,...

Về nhà ở: Người dân ở trong các ngôi nhà sàn được làm bằng gỗ, tre, lá,...

KẾT NỐI VỚI VĂN HỌC

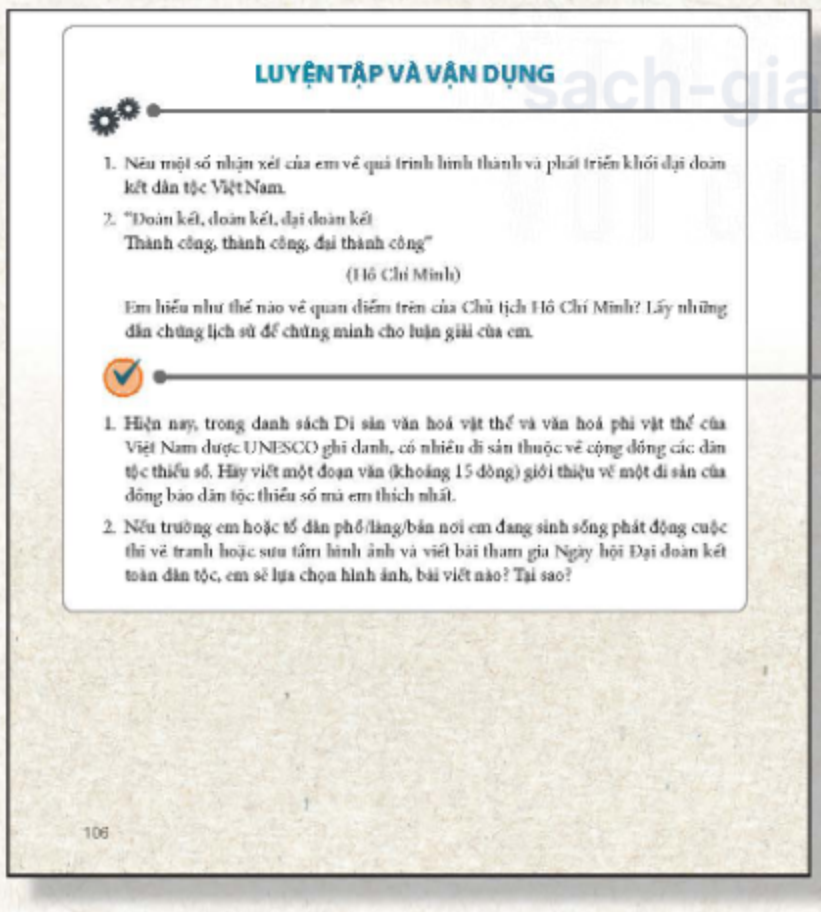
Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ có nội dung giải thích về nguồn gốc, tổ tiên của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam (cùng chung một cha mẹ, chung một giống nòi), là minh chứng về khối đại đoàn kết dân tộc ngay từ thuở bình minh lịch sử.

Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống lại sự thống trị, đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

Thời kì phong kiến tự chủ, khối đại đoàn kết dân tộc giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số luôn được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách, biện pháp cụ thể, trong đó đáng chú ý là việc phong chức tước, gả công chúa cho thủ lĩnh người dân tộc ở những vùng biên giới,...

• **Tuyến phụ:**

Thông tin bổ trợ hoặc có tính liên môn để giải thích, mở rộng, làm rõ nội dung tuyến chính.



LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Nêu một số nhận xét của em về quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.
2. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công"

(Hồ Chí Minh)

Em hiểu như thế nào về quan điểm trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Lấy những dẫn chứng lịch sử để chứng minh cho luận giải của em.

1. Hiện nay, trong danh sách Di sản văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh, có nhiều di sản thuộc về cộng đồng các dân tộc thiểu số. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 15 dòng) giới thiệu về một di sản của đồng bào dân tộc thiểu số mà em thích nhất.
2. Nếu trường em hoặc tổ dân phố/làng/bản nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh hoặc sưu tầm hình ảnh và viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, em sẽ lựa chọn hình ảnh, bài viết nào? Tại sao?

106

Luyện tập:

Các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.

Vận dụng:

Các bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ: giải nghĩa một số khái niệm, thuật ngữ được dùng trong sách.

Bảng phiên âm: hướng dẫn phiên âm các tên người, tên địa danh nước ngoài và tên nguyên gốc (chữ La-tinh).



Chủ đề 1
LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1
HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái niệm lịch sử.
- Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
- Giải thích được khái niệm Sử học.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học; trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học.

Cầu Long Biên (bắc qua sông Hồng) ở Hà Nội được xây dựng từ năm 1898 đến năm 1902. Cây cầu này là một hiện vật lịch sử, đồng thời cũng gắn liền với nhiều sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng của Thủ đô và đất nước. Hãy chia sẻ một số sự kiện lịch sử liên quan đến cây cầu này mà em biết. Theo em, việc tìm hiểu về cầu Long Biên, về những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ là nhiệm vụ của ngành khoa học nào? Ngành khoa học đó có đối tượng, chức năng, nhiệm vụ là gì? Những kết quả nghiên cứu về quá khứ lịch sử có phản ánh đầy đủ những sự kiện đã từng diễn ra không?

sách-giao-khoa.com

Hình 1. Một phần cầu Long Biên (thành phố Hà Nội)

1. Lịch sử là gì?

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay, bao gồm cả lịch sử quá trình tương tác của con người với tự nhiên và quá trình con người tương tác với nhau.

Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử* và *lịch sử được con người nhận thức.*

Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, hiện thực lịch sử tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chúng ta có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo các cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

Lịch sử được con người nhận thức là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

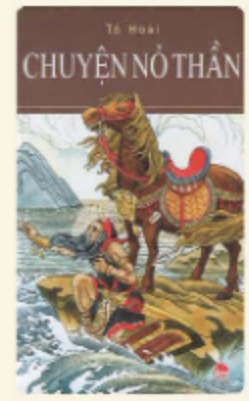
TƯ LIỆU 1. Một số hiện vật lịch sử và cách tái hiện lịch sử nước Âu Lạc:



Hình 2. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (1959)



Hình 3. Khuôn đúc mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa, thành phố Hà Nội (2004)



Hình 4. Trang bìa tác phẩm *Chuyện nổ thần* của Tô Hoài

Giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức luôn có khoảng cách, tức là con người không thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ hiện thực lịch sử đúng như nó đã xảy ra.

> Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình trên. Lịch sử được con người nhận thức trước hết phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của người tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào điều kiện và phương pháp để tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào mức độ phong phú và xác thực của thông tin sử liệu thu thập được. Quan trọng hơn, lịch sử được con người nhận thức phụ thuộc vào mục đích, thái độ, đạo đức và thế giới quan của người tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

KẾT NỐI VỚI VĂN HỌC

Theo một truyện dân gian: Một hôm, năm ông thầy bói nghe nói có con voi đứng ở gần cổng chợ, bèn rủ nhau đến xem. Ông thứ nhất chạm vào tai voi, nói: "Con voi giống như cái quạt". Ông thứ hai chạm vào mình voi thì reo lên: "Con voi to như cái nhà". Ông thứ ba chạm vào chân voi, khẳng định: "Con voi như cái cột đình chứ!". Ông thứ tư chạm vào vòi voi, lại nói: "Con voi giống con trăn mà". Ông thứ năm phát hoảng: "Thế thì voi là cái giống gì đây!".

TƯ LIỆU 2.

2.1. Về La-pu-la-pu

Tại nơi đây, vào ngày 27 – 4 – 1521, La-pu-la-pu và người dân địa phương đã đẩy lui quân xâm lược Tây Ban Nha và giết chết viên chỉ huy là Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng. Do đó, La-pu-la-pu đã trở thành người Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu.



Hình 5. Bia tưởng niệm thủ lĩnh La-pu-la-pu (Xê-bu, Phi-líp-pin)

2.2. Về Ma-gien-lăng

Tại nơi đây, trong cuộc đụng độ với các chiến binh của La-pu-la-pu – thủ lĩnh đảo Mác-tan, Ma-gien-lăng đã chết vào ngày 27 – 4 – 1521.

Vích-to-ri-a, một trong những con tàu của đoàn thám hiểm do Gioan Xê-bát-ti-an Ê-ca-nô chỉ huy đã rời Xê-bu vào ngày 1 – 5 – 1521, trở về Xan Lu-ca đờ Ba-ra-mê-đa (Tây Ban Nha) vào ngày 6 – 9 – 1522 và hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên bằng đường biển.



Hình 6. Bia tưởng niệm Ma-gien-lăng (Xê-bu, Phi-líp-pin)

1. Trình bày khái niệm lịch sử.
2. Dựa vào Tư liệu 1 (tr. 7), hãy cho biết hình ảnh nào thể hiện hiện thực lịch sử, hình ảnh nào thể hiện lịch sử được con người nhận thức?
3. Khai thác Tư liệu 2, hãy chỉ ra điểm giống và khác nhau trong nội dung hai tấm bia. Theo em, vì sao có sự khác nhau đó?

2. Sử học là gì?

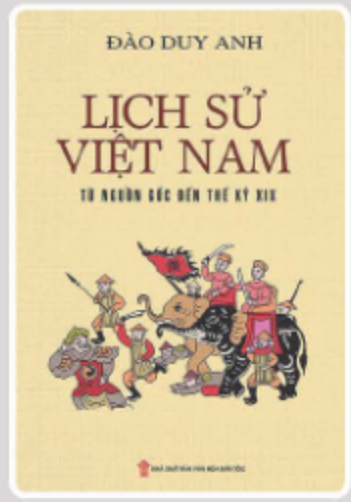
a) Khái niệm Sử học, đối tượng nghiên cứu của Sử học

- **Khái niệm:** Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người.

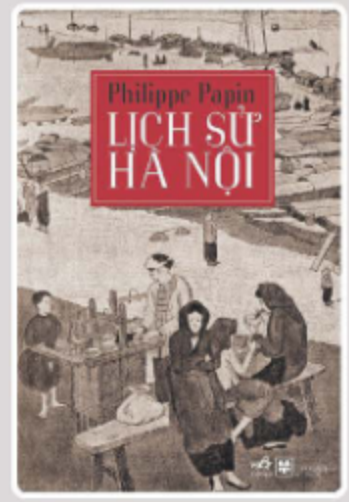
• **Đối tượng:** Đối tượng nghiên cứu của Sử học là toàn bộ quá khứ của loài người. Đó là quá khứ của một cá nhân, một nhóm người, cộng đồng người hay một quốc gia, khu vực hoặc toàn thể nhân loại.



7.1. Về lịch sử thế giới



7.2. Về lịch sử dân tộc



7.3. Về lịch sử địa phương

Hình 7. Trang bìa của một số tác phẩm lịch sử nghiên cứu về đối tượng cụ thể

1. Sử học là gì?
2. Trình bày đối tượng nghiên cứu của Sử học.

b) Chức năng, nhiệm vụ của Sử học

Chức năng ⟷ **Nhiệm vụ**

Khoa học	Xã hội	Nhận thức	Giáo dục	Dự báo
• Khôi phục các sự kiện lịch sử diễn ra trong quá khứ. • Rút ra bản chất của các quá trình lịch sử để phát hiện quy luật vận động và phát triển của lịch sử.	• Giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức. • Rút ra bài học kinh nghiệm cho cuộc sống hiện tại.	Cung cấp tri thức khoa học, giúp con người tìm hiểu, khám phá hiện thực lịch sử một cách khách quan, khoa học, chân thực.	• Góp phần truyền bá những giá trị và truyền thống tốt đẹp trong lịch sử cho thế hệ sau. • Góp phần giáo dục đạo đức, tinh thần dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước, bồi dưỡng lòng khoan dung, nhân ái,…	Thông qua việc tổng kết thực tiễn, rút ra các bài học kinh nghiệm,… Sử học góp phần dự báo về tương lai của đất nước, nhân loại,…

Hình 8. Tóm tắt một số chức năng, nhiệm vụ cơ bản của Sử học

Nêu chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

sách giáo khoa.com

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

So sánh điểm khác nhau giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức. Nêu một số ví dụ về hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức (theo gợi ý sau vào vở).

Hiện thực lịch sử	Lịch sử được con người nhận thức
?	?

Em hoặc một nhóm bạn hãy tìm đọc một cuốn truyện/cuốn sách lịch sử, sau đó giới thiệu với các bạn cùng lớp (tên cuốn truyện/cuốn sách, tác giả, năm xuất bản, nội dung chủ yếu,…). Điều gì ở cuốn truyện/cuốn sách đó khiến em thích nhất?

sach-giao-khoa.com

Bài 2 TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

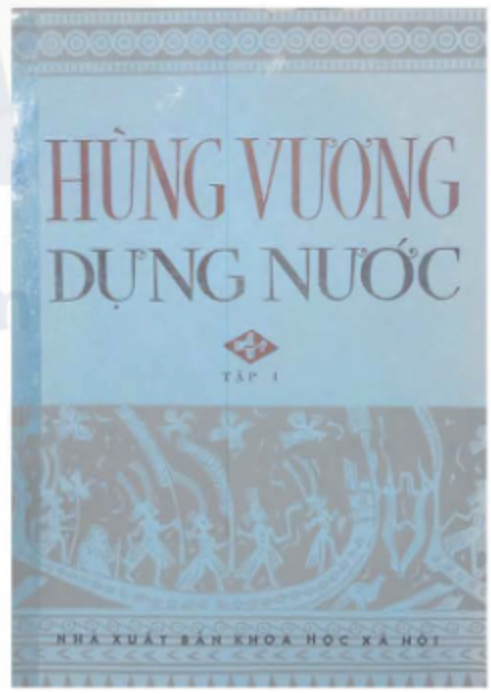
Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời.
- Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.
- Vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).
- Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của Việt Nam và thế giới.

Thời đại Hùng Vương ban đầu được biết đến thông qua các truyền thuyết dân gian, qua việc thực hành nghi lễ giỗ Tổ trải bao đời,… Dần dần, nhận thức về thời đại này được nâng lên bởi sự tìm tòi, nghiên cứu của các nhà sử học qua nhiều thời kì khác nhau, đặc biệt nhờ có kết quả nghiên cứu về thời đại Hùng Vương trong hơn nửa thế kỉ qua,… Quan sát các hình ảnh dưới đây, hãy cùng chia sẻ: Điều gì thôi thúc con người luôn muốn tìm hiểu và hướng về cội nguồn? Việc tìm hiểu về thời đại Hùng Vương nói riêng cũng như về lịch sử dân tộc có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống hiện tại và tương lai?



Hình 1. Người dân tham dự lễ rước kiệu tại Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ) trong dịp giỗ Tổ



Hình 2. Trang bìa một cuốn sách về thời đại Hùng Vương

1. Sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời

Cuộc sống của mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi dân tộc và toàn nhân loại đều có quá khứ, hiện tại và tương lai.

Để hiểu biết hiện tại, dự đoán và có niềm tin vào tương lai, người ta không thể không tìm hiểu về quá khứ, bởi vì hiện tại luôn kế thừa và được xây dựng trên nền tảng của những gì quá khứ để lại. Vì thế, người xưa thường nói: "Ôn cố, tri tân" (Ôn cũ, biết mới).

Tìm hiểu về cội nguồn là một nhu cầu tự thân của con người. Từ thuở xa xưa, con người đã quan tâm đến việc tìm hiểu về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ và cộng đồng. Đồng thời, họ cũng luôn tìm cách lưu giữ, truyền lại cho thế hệ sau những kinh nghiệm, truyền thống, tri thức, khát vọng,... bằng nhiều hình thức khác nhau như: khắc hoạ trên vách đá, đồ vật; gửi gắm trong sử thi; thực hành nghi lễ; lập gia phả;... Về sau, các ghi chép lịch sử, thư tịch và công trình nghiên cứu lịch sử ra đời.

TƯ LIỆU 1.

"Sử để ghi việc, mà việc hay hoặc dở đều dùng làm gương răn cho đời sau."

(Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 101)

TƯ LIỆU 2.

"Dân ta phải biết sử ta,

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam".

(Hồ Chí Minh, *Lịch sử nước ta*, 1942)

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta luôn cần hiểu biết và vận dụng những tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ vào cuộc sống hiện tại, định hướng cho tương lai.

Nhiều sự kiện, quá trình lịch sử hiện nay vẫn còn là bí ẩn cho dù đã có những cách giải thích khác nhau được đưa ra. Việc tồn tại những khoảng trống, những bí ẩn trong nghiên cứu lịch sử chính là cơ hội thôi thúc con người tham gia tìm tòi, khám phá để hoàn chỉnh thêm nhận thức chung, làm giàu tri thức lịch sử.

Các kim tự tháp là di sản tiêu biểu của Ai Cập cổ đại và được xem là một trong những kì quan trong lịch sử văn minh nhân loại. Tuy nhiên, đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác được câu hỏi: Những kim tự tháp đó đã được xây dựng như thế nào?

Hiện nay, nhân loại đang sống trong kỉ nguyên toàn cầu hoá. Khám phá lịch sử giúp chúng ta biết được những thành tựu văn minh của nhân loại qua các thời kì, hiểu được những kinh nghiệm đồng thời rút ra những bài học có giá trị.

Hiểu biết sâu sắc về lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam, của các nước trong khu vực và trên thế giới góp phần giúp chúng ta hội nhập thành công. Nhờ đó, chúng ta vừa biết cách tôn trọng sự khác biệt, sự đa dạng về truyền thống và văn hoá của các dân tộc, chủ động tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của nhân loại, vừa biết cách tôn vinh, bảo tồn, phát huy giá trị tốt đẹp và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Ngày nay, tri thức lịch sử và văn hoá chính là nguồn cảm hứng và ý tưởng cho nhiều sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá, phát triển du lịch,... Học tập và tìm hiểu lịch sử cũng đưa lại cho chúng ta những cơ hội nghề nghiệp mới.



Hình 3. Cảnh rước kiệu trong lễ hội Gion (Nhật Bản)

1. Khai thác Tư liệu 1 và 2 (tr. 12), em rút ra thông tin gì về sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử?
2. Vì sao phải đặt ra vấn đề học tập, khám phá lịch sử suốt đời?

2. Kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử

Việc tìm hiểu, học tập lịch sử không chỉ được tiến hành thông qua các giờ học, bài học trên lớp mà còn diễn ra dưới nhiều hình thức khác. Tham quan bảo tàng, di tích lịch sử – văn hoá, xem các tác phẩm văn học, nghệ thuật sáng tác theo các chủ đề lịch sử,… cũng là cách học tập, tìm hiểu lịch sử hiệu quả.

Trong cuộc sống, những gì quanh ta đều được coi là những chứng nhân lịch sử. Mỗi ngôi nhà, từng con phố, mỗi làng bản, mỗi di tích lịch sử – văn hoá (đình, đền, chùa, tượng đài,…), mỗi trường học,… đều có những câu chuyện lịch sử riêng cần được tìm hiểu.

Những di tích lịch sử đó được xây dựng từ khi nào? Những ai đã có công xây dựng các công trình đó? Ý nghĩa của các công trình đó là gì?... Hoặc về ngôi trường của em: Trường em được xây dựng từ bao giờ? Tại sao trường em có tên gọi như hiện tại? Trường em có truyền thống nổi bật nào?...



Hình 4. Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh



Hình 5. Đài tưởng niệm trung tâm ở di tích Thành cổ Quảng Trị (tỉnh Quảng Trị)

Biết vận dụng những bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, nhất là để tránh được những sai lầm trong quá khứ, kế thừa, phát huy được những di sản quý báu trong cuộc sống hiện tại và tương lai,… là cách kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử mang lại giá trị và ý nghĩa to lớn.

1. Em có thể tìm hiểu và học tập lịch sử qua các hình thức nào? Ở đâu?
2. Từ bài học lịch sử về lòng yêu nước, về tinh thần đoàn kết,... hãy cho biết suy nghĩ của em về một vấn đề thời sự trong nước hoặc thế giới.

3. Sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu trong khám phá, học tập lịch sử

Sử liệu là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin về quá khứ của loài người.



Hình 6. Lá đề trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)



Hình 7. Hình ảnh một tờ tiền của Việt Nam



Hình 8. Một phần trang báo *Nhân dân*, số 5043, ra ngày 1 – 2 – 1968

Việc tìm hiểu, khám phá lịch sử cần phải dựa vào các nguồn sử liệu và được tiến hành một cách khoa học, bao gồm các bước: xác định vấn đề cần tìm hiểu, chuẩn bị sử liệu, giải quyết vấn đề trên cơ sở khai thác sử liệu,... Trong đó, sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin sử liệu là hai nhiệm vụ cơ bản của công tác chuẩn bị sử liệu.

Sưu tầm, thu thập sử liệu: là quá trình lập danh mục sử liệu cần sưu tầm; tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan đến đối tượng tìm hiểu. Các nguồn sử liệu sưu tầm càng đa dạng, đầy đủ thì càng tốt.

Xử lí thông tin sử liệu: là quá trình phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh nguồn sử liệu đã thu thập được. Công đoạn này nhằm xác định tính xác thực, độ tin cậy và giá trị của sử liệu cũng như thông tin mà sử liệu đó phản ánh đối với việc tìm hiểu, khám phá lịch sử.

Sản phẩm của Sử học là nhận thức khoa học về hiện thực lịch sử. Nhà sử học phải dùng các phương pháp khoa học để tìm kiếm, thu thập và xử lí các tư liệu lịch sử, trên cơ sở đó tái hiện, trình bày những sự kiện, quá trình và nhân vật lịch sử một cách khách quan, trung thực, toàn diện và cụ thể, trong các mối liên hệ lịch đại và đồng đại.

1. Hãy cho biết thế nào là sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin sử liệu?
2. Quan sát các hình 6 – 8 (tr. 14) và rút ra một số thông tin qua khai thác các sử liệu đó.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Hãy lập và hoàn thành bảng hệ thống về các bước của công tác chuẩn bị sử liệu (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nhiệm vụ	Các bước thực hiện
Sưu tầm, thu thập sử liệu	?
Xử lí thông tin sử liệu	?

2. Có ý kiến cho rằng: Học tập lịch sử chỉ diễn ra ở nhà trường phổ thông. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Sưu tầm một số tư liệu có liên quan đến quá khứ của gia đình/trường học/quê hương em và giới thiệu vắn tắt về các tư liệu đó. Thông qua các tư liệu sưu tầm được giúp em biết điều gì về gia đình/trường học/quê hương em trong quá khứ?



Chủ đề 2
VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 3 VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.
- Có ý thức vận động các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.
- Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.
- Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

"Di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế, không chỉ của một dân tộc mà còn là của nhân loại... Bất kì di sản nào trong số đó biến mất, do xuống cấp hoặc bị huỷ hoại, cũng sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của tất cả các dân tộc trên thế giới".

(Theo *Hướng dẫn thực hiện Công ước di sản thế giới của UNESCO*)

Em hiểu như thế nào về nội dung trên? Theo em, Sử học có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên? Em đã có những hoạt động nào để góp phần bảo vệ các di sản văn hoá, thiên nhiên ở địa phương?

1. Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

a) Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

Giá trị của các di sản thường thể hiện ở nhiều khía cạnh: lịch sử, văn hoá, kiến trúc, mĩ thuật, cảnh quan thiên nhiên,... Việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu của Sử học với tư cách là một khoa học có tính liên ngành đóng vai trò quan trọng nhất trong việc khẳng định giá trị của di sản đó.



Hình 1. Cung điện Véc-xây (Pháp)



Hình 2. Khu di tích Đại Nội Huế (thành phố Huế)



Hình 3. Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh)

sách-giáo-khoa.com

Những kết quả nghiên cứu của Sử học về giá trị của di sản là cơ sở khoa học vững chắc cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản đảm bảo các yêu cầu cốt lõi như: đảm bảo tính nguyên trạng, giữ được "yếu tố gốc cấu thành di tích", đảm bảo "tính xác thực", "tính toàn vẹn", "giá trị nổi bật",... Như thế, di sản sẽ được bảo tồn và phát huy giá trị một cách bền vững, vì lợi ích chung của toàn xã hội.

1. Hãy nêu mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.
2. Theo em, các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ như thế nào nếu trong quá trình bảo tồn và phát huy giá trị không dựa vào những kết quả nghiên cứu của Sử học?

b) Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

Di sản văn hoá vật thể gồm nhiều loại hình (thành quách, lăng tẩm, đình, đền, tháp, cung điện, nhà cổ,…), được xây dựng bằng nhiều chất liệu khác nhau (đất, đá, gạch, gỗ, tre, nứa, lá,…) nên có thể bị biến dạng, xuống cấp, hư hỏng theo thời gian,… Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản góp phần quan trọng nhất trong việc hạn chế cũng như khắc phục có hiệu quả những tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên và của con người.

Loại hình di sản văn hoá phi vật thể cũng đối mặt với nhiều thách thức và nguy cơ mai một. Nhờ công tác bảo tồn di sản, thông qua một số biện pháp khác nhau (sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy, trình diễn,…) mà những di sản đó được tái tạo, giữ gìn và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.



Hình 4. Nghệ nhân phường Xoan Thét (tỉnh Phú Thọ) truyền dạy hát Xoan cho học sinh

Đối với di sản thiên nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản góp phần phát triển đa dạng sinh học, làm tăng giá trị khoa học của di sản.

Hơn nữa, khi di sản được bảo tồn và phát huy giá trị sẽ góp phần phát triển kinh tế – xã hội địa phương.



Hình 5. Hang Sơn Đoòng thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Trị)

Nêu vai trò của công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

2. Sử học với sự phát triển du lịch

Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay, du lịch ngày càng phát huy thế mạnh và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

a) Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch

Những giá trị về lịch sử và văn hoá của mỗi dân tộc, của toàn nhân loại là nguồn tài nguyên quý báu của du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá.

TƯ LIỆU 1. Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

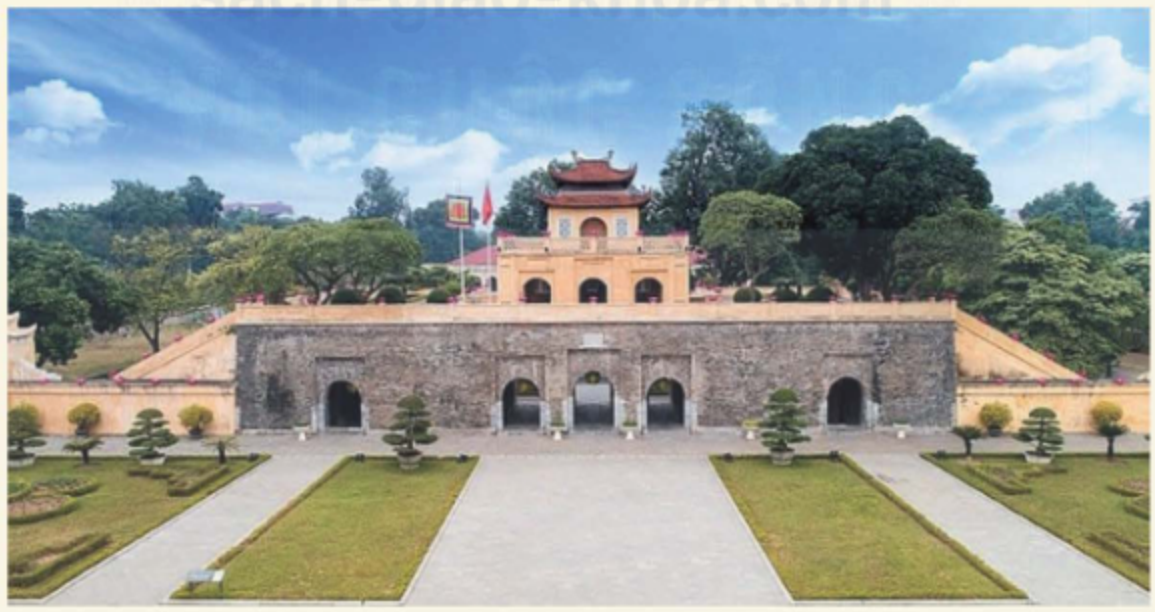
(Theo *Luật Du lịch năm 2010*)

TƯ LIỆU 2. Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm: bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,… đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính.

(Theo Phớt Glô-bơn Vi-da, *Di sản độc đáo của châu Âu khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính*, tháng 3 – 2018)

TƯ LIỆU 3. Năm 2019, số lượng khách tham quan Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đạt 461 715 lượt người. Trong đó, số lượng khách quốc tế là 230 459 lượt người, số lượng khách nội địa là 231 256 lượt người.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2019)



Hình 6. Di tích Đoan Môn thuộc Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội)

1. Khai thác các tư liệu 1, 2, 3, hãy cho biết nội dung phản ánh của từng tư liệu và nêu điểm chung giữa các tư liệu đó.
2. Từ kết quả trả lời câu 1, hãy cho biết lịch sử và văn hoá có vai trò như thế nào đối với du lịch?

b) Vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá

Trong mối quan hệ tương tác hai chiều, du lịch phát triển góp phần thúc đẩy việc bảo vệ di sản văn hoá, di tích lịch sử của các quốc gia.

Nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách thôi thúc các cấp chính quyền và nhân dân quan tâm hơn đến việc gìn giữ, bảo tồn, phục dựng và phát huy những giá trị của di tích, di sản. Đó là sự chăm lo bảo tồn và phát huy nguồn lực cốt lõi cho sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành du lịch nói chung và du lịch văn hoá nói riêng.



Hình 7. Trùng tu Ngọ Môn trong Khu di tích Đại Nội Huế

Một phần doanh thu từ du lịch được tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lí di tích lịch sử – văn hoá, di sản vật thể. Cùng với đó, di sản văn hoá phi vật thể cũng được sưu tầm, nghiên cứu, phục dựng, truyền dạy và tổ chức trình diễn,…

Dựa vào thông tin trong mục, hãy cho biết tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá.

sach-giao-khoa.com

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Hãy giải thích vai trò của lịch sử, văn hoá đối với sự phát triển du lịch và vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá thông qua một ví dụ cụ thể.

1. Địa phương (tỉnh hoặc thành phố) nơi em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Em hãy đề xuất một số biện pháp để bảo tồn, phát huy tốt hơn giá trị của các di sản đó.
2. Giả sử có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: "Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá – lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?". Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.

Chủ đề 3

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 4 KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm văn minh.
- Phân biệt được khái niệm văn minh, văn hoá.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.
- Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.
- Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

Tối ngày 3 – 4 – 2021, tại Cai-rô (Ai Cập) đã diễn ra một sự kiện quan trọng với tên gọi "Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông". Trong hoạt động này, 22 xác ướp của 18 pha-ra-ông và 4 nữ hoàng của Ai Cập cổ đại đã được đưa từ Bảo tàng Ai Cập ở Ta-ri-ơ, qua trung tâm Thủ đô Cai-rô, đến "ngôi nhà mới" là Bảo tàng Quốc gia Văn minh Ai Cập ở Phu-xtát. Cuộc diễu hành được tổ chức với những nghi thức trang trọng nhất để tôn vinh nền văn minh Ai Cập cổ đại cùng những giá trị trường tồn của nó. Vì sao những thành tựu văn minh của hơn 5 000 năm trước vẫn được nhân loại trân trọng, tôn vinh trong cuộc sống hiện tại? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về các nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại và ý nghĩa của những thành tựu thuộc những nền văn minh ấy.

1. Khái niệm văn minh

Văn minh là sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của xã hội loài người; là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua trình độ của thời kì dã man.

Những tiêu chuẩn cơ bản để nhận diện văn minh là: nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lí và kĩ thuật để cải thiện cuộc sống của con người.

Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo nên. Văn hoá tạo ra đặc tính, bản sắc của một xã hội hoặc nhóm người trong xã hội.

TƯ LIỆU 1. "Văn hoá hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng,...".

(*Tuyên bố về những chính sách văn hoá* của Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì, tháng 8 – 1982 tại Mê-hi-cô)

EM CÓ BIẾT?

Trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Ph. Ăng-ghen đã chia lịch sử của loài người thành ba thời kì: thời kì mông muội, thời kì dã man và thời đại văn minh.

Văn hoá xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của loài người, còn văn minh chỉ được con người sáng tạo trong thời kì phát triển cao của xã hội.

1. Giải thích khái niệm văn minh.
2. Hãy phân biệt khái niệm văn minh và văn hoá.

2. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại

Những nền văn minh đầu tiên trên thế giới hình thành từ khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN ở khu vực Đông Bắc châu Phi và Tây Á.

Thời cổ đại, ở phương Đông hình thành bốn trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Hoa. Đến thời trung đại, ở Nam Á và Đông Á, văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa vẫn tiếp tục phát triển; còn khu vực Đông Bắc Phi và Tây Á chịu ảnh hưởng của nền văn minh A-rập trong một thời gian dài.

Bảng khái quát niên đại một số nền văn minh phương Đông thời cổ – trung đại

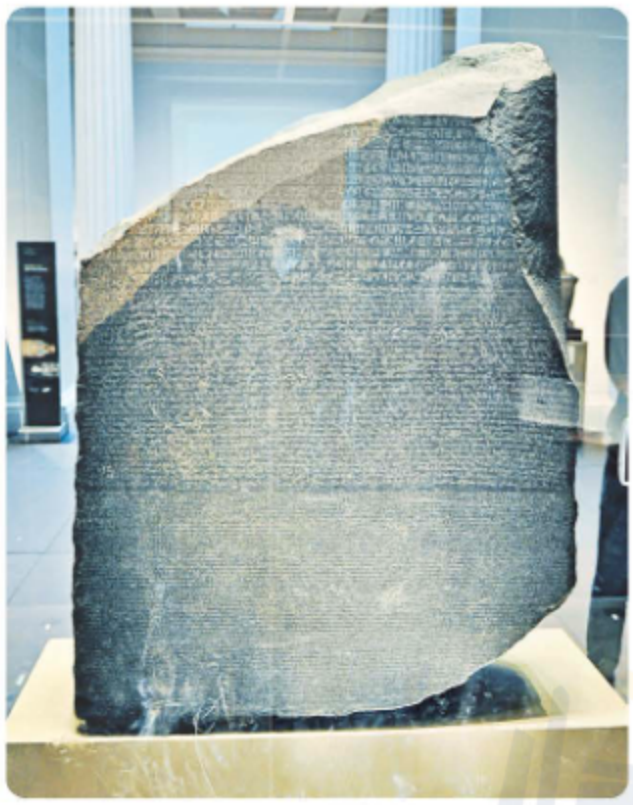
Nền văn minh	Niên đại
Ai Cập cổ đại	Khoảng năm 3200 – năm 30 TCN
Lưỡng Hà cổ đại	Khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN – giữa thiên niên kỉ I TCN
Ấn Độ thời cổ – trung đại	Giữa thiên niên kỉ III TCN – năm 1857
Trung Hoa thời cổ – trung đại	Khoảng thế kỉ XXI TCN – năm 1911

a) Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại

Nền văn minh Ai Cập cổ đại hình thành và phát triển gắn liền với dòng sông Nin ở Đông Bắc châu Phi với nhiều thành tựu rực rỡ, độc đáo.

• Chữ viết

Người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra một trong những hệ thống chữ viết cổ nhất thế giới (chữ tượng hình) từ khoảng hơn 3 000 năm TCN. Trên cơ sở đó, người Phê-ni-xi đã sáng tạo ra bảng chữ cái Phê-ni-xi, được cho là nguồn gốc của những bảng chữ cái ngày nay. Nhờ có chữ viết, người Ai Cập cổ đại đã ghi chép, để lại nhiều tư liệu quý giá thuộc các lĩnh vực: Lịch sử, Văn học, Thiên văn học, Toán học,…



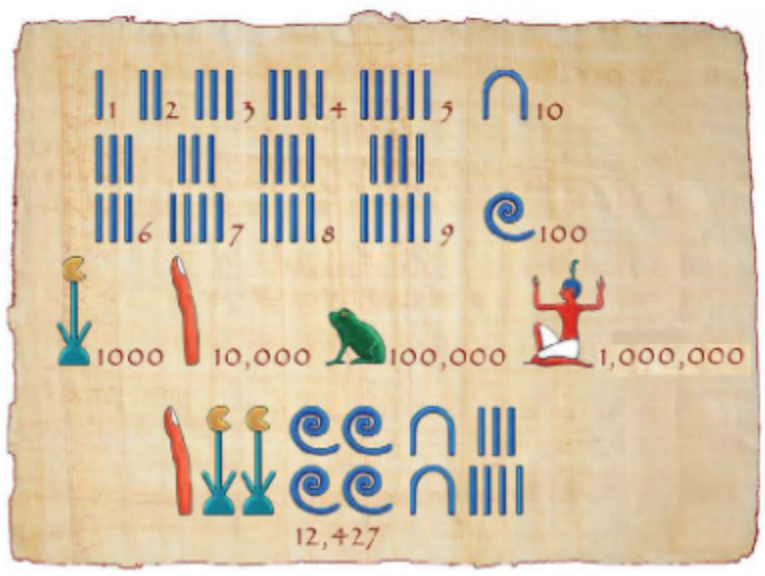
Hình 1. Bia đá Rô-sét-ta (niên đại 196 TCN) được phát hiện ở Mem-phít, hiện lưu giữ tại Bảo tàng quốc gia Anh

EM CÓ BIẾT?

Trong nhiều thế kỉ, các học giả trên thế giới đã tìm cách giải nghĩa chữ viết của Ai Cập cổ đại nhưng đều không thành công. Đến năm 1822, nhà ngôn ngữ học người Pháp Giăng Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông (1790 – 1832) mới tìm ra cách đọc loại chữ viết này trên cơ sở so sánh, đối chiếu các văn tự ghi trên tấm bia đá Rô-sét-ta.

• Khoa học, kĩ thuật

Văn minh Ai Cập cổ đại đã có những đóng góp vĩ đại cho các ngành khoa học, kĩ thuật của nhân loại, đặc biệt là các ngành Toán học, Thiên văn học và Y học,… Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật của người Ai Cập cổ đại vừa có ý nghĩa to lớn trong cuộc sống, đồng thời tạo tiền đề cho sự phát triển của khoa học, kĩ thuật trong các thời kì tiếp theo.



Hình 2. Bảng chữ số của người Ai Cập cổ đại

Người Ai Cập cổ đại đã sử dụng hệ số thập phân, phép tính cộng và trừ, biết tính diện tích hình tam giác, hình chữ nhật, biết sử dụng số *pi* (π) với giá trị 3,16,...

Họ đã sớm quan sát thiên văn và sự vận hành của các thiên thể, từ đó đã sáng tạo ra kĩ thuật làm lịch dựa trên chu kì vận động của Mặt Trời.

Về Y học, người Ai Cập cổ đại đã có hiểu biết tương đối chính xác về các cơ quan trong cơ thể con người,... Đặc biệt, họ đã sử dụng những kiến thức về giải phẫu để chữa bệnh và trong kĩ thuật ướp xác.

• Kiến trúc, điêu khắc

Cung điện, đền thờ và kim tự tháp là các loại hình kiến trúc tiêu biểu nhất của Ai Cập cổ đại. Đó là những di sản quý giá của Ai Cập nói riêng và nhân loại nói chung.

Cho tới nay, đã có 138 kim tự tháp ở Ai Cập được phát hiện, trong đó nổi tiếng nhất là quần thể kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ghi-da. Các tác phẩm điêu khắc nổi tiếng nhất của Ai Cập cổ đại là: tượng Nhân sư ở Ghi-da, tượng bán thân của Nê-phéc-ti-ti, nắp quan tài bằng vàng của pha-ra-ông Tu-tan-kha-mun,…



Hình 3. Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp ở Ghi-da

Nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc của người Ai Cập cổ đại vẫn còn hiện hữu đến tận ngày nay, là hiện thân cho sức lao động và trí tuệ, sự sáng tạo vĩ đại của con người.

Những thành tựu của Ai Cập cổ đại đã chứng tỏ sự phát triển rực rỡ của nền văn minh này, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển trên nhiều lĩnh vực của văn minh nhân loại.



Hình 4. Nắp quan tài bằng vàng của pha-ra-ông Tu-tan-kha-mun

sach-giao-khoa.com

1. Hãy giới thiệu về một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập cổ đại.
2. Các thành tựu văn minh Ai Cập cổ đại có ý nghĩa như thế nào?

b) Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại

Nền văn minh Ấn Độ hình thành và phát triển trên một không gian rộng lớn ở Nam Á với điều kiện tự nhiên đa dạng.

- **Tư tưởng, tôn giáo**

Ấn Độ là quê hương của nhiều tư tưởng, tôn giáo lớn. Ngoài các tư tưởng triết học như Vai-sê-si-ca, Vê-đan-ta,... các tôn giáo của Ấn Độ không chỉ ảnh hưởng và có ý nghĩa sâu sắc đối với văn minh Ấn Độ mà còn được truyền bá ra bên ngoài, để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử nhân loại. Hai tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng hàng đầu của Ấn Độ là Hin-đu giáo và Phật giáo.

Hin-đu giáo hình thành trên cơ sở của Bà La Môn giáo, ra đời từ khoảng thiên niên kỉ I TCN, có ảnh hưởng lâu dài và sâu sắc nhất ở Ấn Độ.



Hình 5. Đền Ma-ha-bô-đi ở Bi-ha

Phật giáo hình thành từ giữa thiên niên kỉ I TCN, hưng thịnh cho đến thế kỉ VII rồi dần suy yếu và mất đi ảnh hưởng ở Ấn Độ. Tuy vậy, Phật giáo đã được truyền bá đến nhiều quốc gia và khu vực, trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới.

• Chữ viết

Chữ viết cổ nhất của Ấn Độ được tìm thấy trong nền văn minh sông Ấn. Về sau, ở Ấn Độ xuất hiện chữ Kha-rốt-thi và chữ Bra-mi. Trên cơ sở đó, người Ấn Độ đã cải biên chữ viết để ghi âm tiếng San-xcrít (tiếng Phạn). Chữ viết của Ấn Độ được truyền bá sang Đông Nam Á và được cải biên thành chữ viết của một số quốc gia trong khu vực này.



Hình 6. Kí tự trên con dấu bằng đất nung được phát hiện trong di chỉ thuộc văn minh sông Ấn

EM CÓ BIẾT?

Từ năm 1921, trong các cuộc khai quật khảo cổ học ở lưu vực sông Ấn, hơn 3 000 con dấu có khắc kí tự và hình vẽ đã được phát hiện. Những con dấu này được cho là dùng để đóng lên các kiện hàng nhằm xác nhận xuất xứ của những hàng hoá đó.

• Văn học, nghệ thuật

Văn học Ấn Độ đạt nhiều thành tựu rực rỡ, tiêu biểu nhất là kinh *Vê-đa,* sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na,* các tác phẩm của Ca-li-đa-sa (như vở kịch *Sơ-kun-tơ-la),...*

Văn học Ấn Độ chứa đựng những giá trị nghệ thuật và nhân văn sâu sắc, là niềm tự hào của người dân Ấn Độ, trở thành nguồn cảm hứng, đề tài sáng tác của nhiều ngành nghệ thuật, không chỉ ở Ấn Độ mà cả nhiều quốc gia khác, nhất là khu vực Đông Nam Á.

Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của Ấn Độ chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Người Ấn Độ đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc đồ sộ như: cột đá, chùa và tháp Phật giáo; đền thờ, lăng mộ Hin-đu giáo; các thánh đường, cung điện Hồi giáo. Kiến trúc và điêu khắc của Ấn Độ đã có những ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á.



Hình 7. Chùa hang trong quần thể A-gian-ta



Hình 8. Lăng Ta-giơ Ma-han ở A-gra

sach-giao-khoa.com

- **Khoa học, kĩ thuật**

Người Ấn Độ sớm đạt được trình độ cao trong khoa học, kĩ thuật.

Đóng góp quan trọng nhất của Toán học Ấn Độ là việc sáng tạo ra 10 chữ số mà ngày nay chúng ta đang sử dụng. Họ đã tính được giá trị của số *pi* (π) là 3,1416,...

Trong Thiên văn học, người Ấn Độ đã sớm có hiểu biết về vũ trụ, về Mặt Trời và các hành tinh. Họ đã biết đặt ra lịch.

Trong Vật lí học và Hoá học, người Ấn Độ đã nêu ra thuyết nguyên tử, đã khẳng định được về lực hấp dẫn của Trái Đất. Người Ấn Độ đã phát triển kĩ thuật luyện kim ở trình độ cao và tìm ra cách để bảo vệ kim loại không bị ăn mòn.

Về Y – Dược học, người Ấn Độ có nhiều ghi chép về bệnh lí học, giải phẫu học, độc dược học và biết dùng phẫu thuật để chắp xương sọ, lấy sỏi thận,...

Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật của Ấn Độ có đóng góp quan trọng vào kho tàng tri thức nhân loại, tạo nền tảng cho nhiều phát minh về sau.

TƯ LIỆU 2. Ấn Độ đã cho chúng ta những món quà như môn ngữ pháp và luận lí, triết học và ngụ ngôn, thuật thôi miên và chơi cờ, trên tất cả là các chữ số và hệ thống thập phân,... Ấn Độ dạy chúng ta sự khoan dung, hoà nhã của tâm trí thành thục, sự tĩnh lặng của tâm hồn thanh thản, sự bình tĩnh của tinh thần hiểu biết và sự yêu thương hoà hợp, thống nhất dành cho mọi vật sống.

(Theo Uyn Đu-ran, *Câu chuyện văn minh*, Phần 1: *Di sản phương Đông của chúng ta* (bản tiếng Anh), Niu Oóc, 1942, tr. 633)

Sự phát triển rực rỡ của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại cùng những thành tựu trên nhiều lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng đối với lịch sử Ấn Độ, đồng thời có ảnh hưởng đến văn minh của nhiều quốc gia khác.

1. Hãy giới thiệu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.
2. Hãy nêu ý nghĩa của các thành tựu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.

c) Văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại

Văn minh Trung Hoa hình thành và phát triển trên một không gian rộng lớn ở phía đông bắc châu Á với hàng nghìn dòng sông lớn nhỏ, trong đó quan trọng nhất là Hoàng Hà và Trường Giang.

• Tư tưởng, tôn giáo

Các học thuyết tư tưởng và tôn giáo của Trung Hoa hình thành từ rất sớm để giải thích về thế giới và đề xướng các biện pháp cai trị đất nước. Nho giáo, Đạo giáo, Mặc gia, Pháp gia và các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành từ thời cổ đại đã trở thành nền tảng quan trọng về tư tưởng, thế giới quan của người Trung Hoa, đồng thời có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,…

Phật giáo được du nhập vào Trung Hoa khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên, được cải biến và phát triển rực rỡ, sau đó lan toả, ảnh hưởng ra các quốc gia khác trong khu vực.

• Chữ viết

Từ những loại hình chữ viết cổ nhất xuất hiện trong thời kì nhà Thương, bao gồm chữ khắc trên mai rùa, xương thú (*chữ giáp cốt*) và khắc trên đồ đồng (*kim văn*), chữ viết của Trung Hoa đã nhiều lần được chỉnh lí và phát triển thành chữ Hán ngày nay.



Hình 9. Chữ giáp cốt (nguồn gốc của chữ Hán ngày nay)

Chữ viết của người Trung Hoa không chỉ là công cụ để ghi chép, sáng tác văn thơ,… mà còn được nâng tầm lên thành nghệ thuật thư pháp, đồng thời được truyền bá và cải biên thành chữ viết của một số quốc gia như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,…

- **Văn học, nghệ thuật**

Kho tàng văn học Trung Hoa đồ sộ, đa dạng về thể loại, nội dung và phong cách nghệ thuật.

> Thơ ca, kịch và tiểu thuyết là các loại hình văn học có nhiều thành tựu nhất, trong đó tiêu biểu là thơ ca thời Đường (hay còn gọi là *Đường thi,* với ba nhà thơ nổi tiếng là Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị) và tiểu thuyết chương hồi thời Minh – Thanh (với một số tác phẩm tiêu biểu như: *Tam quốc diễn nghĩa, Thuỷ hử, Tây du kí, Hồng lâu mộng,...*).

Văn học Trung Hoa đã được truyền bá đến một số nước trong khu vực và cũng để lại dấu ấn sâu sắc trong văn hoá Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Trung Hoa có sự gắn kết mật thiết với nhau, có công năng sử dụng rất đa dạng như: nhà ở, cung điện; các công trình phòng thủ, quân sự; các công trình tôn giáo, lăng mộ,… Những công trình nổi tiếng nhất của kiến trúc Trung Hoa bao gồm: *Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng,…*



Hình 10. Tượng binh sĩ bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng (tỉnh Thiểm Tây)



Hình 11. Một đoạn của Vạn Lý Trường Thành

Hội hoạ Trung Hoa rất đa dạng cả về đề tài, nội dung và phong cách. Người Trung Hoa vẽ tranh trên nhiều chất liệu như gỗ, lụa, giấy,… Các tác phẩm thường có phong cách ước lệ, dùng các đường nét để miêu tả hình ảnh, thần thái, tình cảm,... Những đặc điểm đó đã tạo nên dấu ấn riêng biệt của hội hoạ nước này.

• Khoa học, kĩ thuật

Văn minh Trung Hoa đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực Toán học, Thiên văn học, Y – Dược học, Sử học,... và phát minh kĩ thuật.

Về Toán học, từ thời cổ đại, người Trung Hoa đã sử dụng hệ số đếm thập phân, tính được diện tích các hình phẳng và thể tích các hình khối,… lần đầu tiên tính được số pi (π) chính xác tới 7 chữ số thập phân, phát minh ra bàn tính,…

Trong Thiên văn học, người Trung Hoa là những người đầu tiên ghi chép về nhật thực, nguyệt thực và nhiều hiện tượng thiên văn khác. Họ đã sớm đặt ra lịch để phục vụ đời sống và sản xuất.

Trong Y – Dược học, họ đã chẩn đoán, lí giải và chữa trị các loại bệnh bằng nhiều phương pháp như: dùng thuốc, châm cứu, giải phẫu,… Trong lịch sử Trung Hoa thời cổ – trung đại xuất hiện nhiều thầy thuốc nổi tiếng như: Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh,…

Sử học Trung Hoa đa dạng về hình thức, thể loại, nội dung với một số tác phẩm nổi tiếng như: *Xuân Thu* (bộ biên niên sử đầu tiên của Trung Hoa), *Sử kí* của Tư Mã Thiên,... Những tác phẩm này không chỉ có giá trị sử học mà còn là những di sản văn hoá quý báu của nền văn minh Trung Hoa.

Người Trung Hoa có bốn phát minh lớn về kĩ thuật gồm: kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn.

Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật của văn minh Trung Hoa có ý nghĩa to lớn, chứng tỏ sự phát triển của nền văn minh này. Hơn nữa, nhiều thành tựu còn sớm được truyền bá đến các nước láng giềng, sang cả Tây Á, sau đó lan truyền và thậm chí được ứng dụng rộng rãi ở châu Âu.

Những thành tựu của văn minh Trung Hoa đã để lại nhiều dấu ấn và ảnh hưởng trong lịch sử nhân loại, đặc biệt là đối với khu vực Đông Á. Sự truyền bá của những thành tựu là minh chứng cho sự ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, cũng như mối liên hệ về văn hoá, tri thức, khoa học, kĩ thuật giữa phương Đông và phương Tây.

sách-giáo-khoa.com

TƯ LIỆU 3. Giống như ở những nơi khác, Trung Quốc cổ đại phải đối mặt với thách thức do sự xuất hiện của các dân tộc du mục ở biên giới của mình. Tuy nhiên, không giống như Ha-ráp-pa, Xu-me và Ai Cập, Trung Quốc cổ đại đã vượt qua thách thức đó, nhiều thể chế và giá trị văn hoá của nền văn minh này vẫn tồn tại nguyên vẹn đến đầu thế kỉ XX. Vì lí do đó, nền văn minh Trung Hoa đôi khi được mô tả là nền văn minh tồn tại liên tục lâu đời nhất trên thế giới.

(Theo Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen, *Lịch sử thế giới* (bản tiếng Anh), NXB Oát-uốt, 2010, tr. 68)

1. Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.
2. Khai thác Tư liệu 3 và thông tin trong mục, hãy nêu ý nghĩa của các thành tựu tiêu biểu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thể hiện các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ thời cổ – trung đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Nền văn minh	Thành tựu tiêu biểu	Thuộc lĩnh vực	Ý nghĩa
?	?	?	?

2. Từ kết quả bài tập 1, em có ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?

Liên hệ và cho biết ảnh hưởng của những thành tựu văn minh phương Đông (Ấn Độ và Trung Hoa thời cổ – trung đại,...) đối với thế giới và Việt Nam hiện nay.

Bài 5 MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

Từ năm 1896 đến nay, cứ bốn năm một lần, Thế vận hội (Ô-lim-píc) được tổ chức tại các quốc gia khác nhau. Hoạt động này không chỉ là một sự kiện thể thao mà còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự bình đẳng, tinh thần hoà bình và đoàn kết giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Em có biết ngay từ thời cổ đại, Ô-lim-píc đã được tổ chức bốn năm một lần tại đền thờ thần Dớt (ở Ô-lim-pi-a, Hy Lạp)? Ngoài sự kiện này, em có thể kể thêm một số ví dụ khác cho thấy những cống hiến, giá trị trường tồn của các nền văn minh phương Tây thời cổ – trung đại.



Hình 1. Bảo tàng Ô-lim-píc Nhật Bản

1. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại

Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại hình thành trên các bán đảo Nam Âu ven Địa Trung Hải. Mặc dù xuất hiện muộn hơn so với phương Đông, nhưng nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu tiêu biểu.

• Chữ viết

Người Hy Lạp cổ đại đã xây dựng bảng chữ cái ghi âm của mình từ khoảng thế kỉ IX – VIII TCN. Đến khoảng cuối thế kỉ IV TCN, bảng chữ cái Hy Lạp được hoàn thiện với 24 chữ cái.

Người La Mã đã dựa trên cơ sở chữ viết Hy Lạp để xây dựng một loại chữ mà ngày nay được gọi là chữ La-tinh. Chữ La-tinh ban đầu được sử dụng để ghi tiếng La-tinh, về sau còn được dùng để ghi nhiều ngôn ngữ khác. Đến nay, chữ La-tinh là loại chữ viết được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới.

Hệ thống chữ số La Mã mà ngày nay chúng ta vẫn đang sử dụng cũng là một cống hiến lớn của người La Mã cổ đại.

1 = I	10 = X	100 = C	1000 = M
2 = II	20 = XX	200 = CC	2000 = MM
3 = III	30 = XXX	300 = CCC	3000 = MMM
4 = IV	40 = XL	400 = CD	
5 = V	50 = L	500 = D	
6 = VI	60 = LX	600 = DC	
7 = VII	70 = LXX	700 = DCC	
8 = VIII	80 = LXXX	800 = DCCC	
9 = IX	90 = XC	900 = CM	



Hình 2. Bảng chữ số La Mã

- **Văn học, nghệ thuật**

Nền văn học đồ sộ của Hy Lạp và La Mã cổ đại đã đặt nền móng cho văn học phương Tây. Các tác phẩm văn học không chỉ là sáng tác nghệ thuật quý giá, mà còn là nguồn tư liệu quan trọng để tìm hiểu về lịch sử của hai nền văn minh này.

Nguồn cảm hứng và đề tài phong phú của văn học Hy Lạp – La Mã cổ đại bắt nguồn từ thần thoại. Đặt nền móng cho văn học Hy Lạp – La Mã cổ đại là hai bộ sử thi *I-li-át* và *Ô-đi-xê* của Hô-me. Bên cạnh đó, thơ, văn xuôi và kịch cũng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

> Một số tác giả và tác phẩm kịch nổi tiếng của Hy Lạp như: A-chi-lút với vở *Ô-rét-tê, Prô-mê-tê bị xiềng;* Xô-phô-clơ với vở *Ơ-đíp làm vua;* Ơ-ri-pít với vở *Những phụ nữ thành Tơ-roa;...* Tác giả và tác phẩm văn học nổi tiếng của La Mã là Ô-vi-đi-ớt với các tập thơ: *Nữ anh hùng, Tình yêu,...*

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại đã đạt được những thành tựu nghệ thuật rực rỡ trên cả ba lĩnh vực: điêu khắc, kiến trúc và hội hoạ. Nghệ thuật của Hy Lạp – La Mã cổ đại đã ảnh hưởng sâu sắc tới nghệ thuật phương Tây sau này.

Một số công trình kiến trúc tiêu biểu là: đền Pác-tê-nông, đền thờ thần Dớt, lăng mộ vua Mô-sô-lớt,... (Hy Lạp); đấu trường Cô-li-dê, khải hoàn môn Công-xtăng-ti-nút,... (La Mã).



Hình 3. Đền Pác-tê-nông được xây dựng vào thế kỉ V TCN trên đồi Ác-cô-pô-lít (A-ten, Hy Lạp)

Các tác phẩm điêu khắc, hội hoạ xuất sắc nhất của Hy Lạp – La Mã cổ đại là: tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng A-tê-na, tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô,…; các bức vẽ Chiến dịch Ma-ra-tông, Bắt cóc nàng Péc-xê-phôn; các bức hoạ trên lăng mộ, đền thờ và đồ gốm;...



Hình 4. Tượng thần Vệ nữ hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lu-vơ-rơ (Pháp)



Hình 5. Bình gốm Hy Lạp có trang trí hình vẽ một cảnh trong thần thoại

- **Khoa học, kĩ thuật**

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại đã có những cống hiến vĩ đại về khoa học, kĩ thuật.

Người Hy Lạp – La Mã có nhiều hiểu biết về thiên văn, họ nhận ra Trái Đất hình cầu, cho rằng Mặt Trời và các thiên thể chuyển động quanh Trái Đất. Người Hy Lạp đã biết tính lịch theo chu kì chuyển động của Mặt Trời. Về sau, người La Mã tính được 1 năm có 365 ngày và 1/4 ngày. Lịch của họ đã rất gần với hệ thống dương lịch được sử dụng phổ biến ngày nay.

Các nhà khoa học Hy Lạp như: Ta-lét, Pi-ta-go, Ơ-cơ-lít, Ác-si-mét,… đã có đóng góp trong nhiều ngành khoa học khác nhau, đặc biệt là Toán học, Vật lí học và Thiên văn học. Một số nhà khoa học nổi tiếng của La Mã là Pli-ni-út (tác giả bộ *Lịch sử tự nhiên)*, Clô-đi-út Ptô-lê-mê (đề xuất thuyết *Địa tâm)*,...

Về Y học, khởi đầu với Hi-pô-crát (người được coi là cha đẻ của nền Y học phương Tây), các thầy thuốc Hy Lạp cổ đại đạt được nhiều tri thức về chẩn đoán và chữa bệnh bằng thuốc, giải phẫu, gây mê.

Nền Sử học của Hy Lạp cổ đại được hình thành từ thế kỉ V TCN với sử gia đầu tiên là Hê-rô-đốt và tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*. Ngoài ra, còn phải kể đến một số nhà sử học nổi tiếng khác như: Tuy-xi-dít với tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-dơ*; Xê-nô-phôn với bộ *Lịch sử Hy Lạp*. Sử học La Mã kế thừa và phát triển truyền thống từ sử học Hy Lạp với những nhà sử học xuất sắc như: Pô-li-bi-út, Ti-tút Li-vi-út,...

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại cũng biết ứng dụng những hiểu biết khoa học vào thực tiễn cuộc sống như: chế tạo bê tông, sử dụng hệ thống đòn bẩy, chế tạo máy bắn đá, máy bắn tên, máy bơm nước,…



Hình 6. Tượng Pi-ta-go và mô phỏng định lí do ông phát minh ra được dựng trên đảo Xa-mốt (Hy Lạp)



Hình 7. Mô hình mô phỏng máy bắn đá của người Hy Lạp cổ đại

Những cống hiến về khoa học, kĩ thuật của người Hy Lạp – La Mã cổ đại có ý nghĩa rất to lớn, đặt nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học, kĩ thuật của thế giới trong những giai đoạn tiếp theo.

- **Tư tưởng, tôn giáo**

Hy Lạp – La Mã cổ đại là quê hương của triết học phương Tây. Quá trình hình thành và phát triển của triết học Hy Lạp – La Mã cổ đại gắn liền với cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; đặt nền tảng cho nhiều thành tựu về tư tưởng, tri thức của phương Tây thời cận và hiện đại.

> Các nhà triết học tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là: Ta-lét, Hê-ra-clít, Đê-mô-crít,… (trường phái duy vật); Xô-crát, Pla-tôn, Pi-ta-go,… (trường phái duy tâm). Đại diện tiêu biểu của triết học La Mã là Lu-crê-ti-út, Xi-xê-rông,…

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại thờ đa thần. Họ thường xuyên hiến tế, cầu nguyện và tổ chức lễ hội để tôn vinh các vị thần. Các vị thần của Hy Lạp – La Mã cổ đại được mô tả với hình dáng, tính cách giống con người.

Cơ Đốc giáo (hay Ki-tô giáo) được hình thành vào thế kỉ I ở phần lãnh thổ phía đông của đế quốc La Mã. Cơ Đốc giáo ra đời trong bối cảnh các cuộc đấu tranh của nô lệ, dân nghèo bị chính quyền La Mã đàn áp.

> Theo truyền thuyết, người sáng lập Cơ Đốc giáo là Giê-su, được sinh ra ở Na-da-rét (nay thuộc I-xra-en). Ban đầu, Cơ Đốc giáo bị giới thống trị La Mã tìm cách tiêu diệt, nhưng tôn giáo này vẫn ngày càng có nhiều tín đồ và được truyền bá rộng rãi. Đến đầu thế kỉ IV, chính quyền La Mã đã ngừng đàn áp và công nhận Cơ Đốc giáo là tôn giáo chính thức của đế quốc La Mã.

Tư tưởng, tôn giáo Hy Lạp – La Mã cổ đại đã để lại nhiều dấu ấn và ảnh hưởng đối với đời sống xã hội và văn hoá phương Tây sau này.

- **Thể thao**

Thể thao có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong đời sống, lễ hội và văn hoá Hy Lạp – La Mã cổ đại. Nhiều sự kiện và các môn thể thao của Hy Lạp – La Mã cổ đại là cơ sở, nền tảng thể thao của nhân loại ngày nay.

Từ năm 776 TCN, người Hy Lạp đã tổ chức Đại hội Ô-lim-píc theo định kì bốn năm một lần tại đền thờ thần Dớt ở Ô-lim-pi-a. Ngoài ra, còn có Đại hội thể thao Pa-na-thê-nai-a được tổ chức bốn năm một lần tại A-ten từ năm 566 TCN,...

Người La Mã rất yêu thích thể thao và dành nhiều thời gian để tham dự hoặc theo dõi các hoạt động thể thao. Đặc biệt, ở các đấu trường, chủ nô thường tổ chức các cuộc đấu giữa các đấu sĩ, hoặc giữa các đấu sĩ với dã thú.

Những thành tựu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại đặt nền tảng cho sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh phương Tây, đồng thời ảnh hưởng sâu sắc đến văn minh nhân loại trong các thời kì tiếp theo.

EM CÓ BIẾT?

Có năm môn thể thao được tổ chức tại Đại hội Ô-lim-píc: chạy, nhảy xa, phóng lao, ném đĩa và đấu vật. Tất cả những người đàn ông có đủ sức khoẻ, tài năng từ tất cả các thành bang đều có thể đến tham dự. Người đoạt giải cao nhất trong mỗi nội dung thi đấu sẽ nhận được phần thưởng là "vòng nguyệt quế" linh thiêng được tết từ cành, lá của cây ô-liu. Khi trở về quê hương, họ sẽ được đón tiếp như những người anh hùng.

Nêu một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại và ý nghĩa của những thành tựu đó.

2. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh thời Phục hưng

Thời Phục hưng (thế kỉ XIV – XVII) được gọi theo tên của phong trào *Văn hoá Phục hưng* – một trào lưu văn hoá ở Tây Âu trên cơ sở phục hưng những thành tựu và giá trị của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.

• Văn học, nghệ thuật

Thời Phục hưng chứng kiến sự phát triển đến đỉnh cao của văn học, nghệ thuật với sự nở rộ của các tài năng.

Văn học thời Phục hưng đạt nhiều thành tựu trên cả ba lĩnh vực là thơ, tiểu thuyết và kịch.

Một số nhà thơ tiêu biểu người I-ta-li-a là: Đan-tê A-li-ghê-ri với *Thần khúc, Cuộc đời mới*; Phran-xi-cô Pê-trác-ca với nhiều tập thơ trữ tình,... Về tiểu thuyết, phải kể đến các đại diện tiêu biểu như: Giô-van-ni Bô-ca-xi-ô (I-ta-li-a) với tác phẩm *Mười ngày*, Phơ-răng-xoa Ra-bơ-le (Pháp) với *Gác-găng-chuy-a và Păng-ta-gruy-en*, Mi-quen đơ Xéc-van-tét (Tây Ban Nha) với *Đôn Ki-hô-tê*,... Trong thể loại kịch, tác giả kiệt xuất nhất là Uy-li-am Sếch-xpia (Anh) với nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Hăm-lét, Ô-ten-lô, Rô-mê-ô và Giu-li-ét*,...

Những thành tựu về nghệ thuật hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc thời Phục hưng bắt đầu từ I-ta-li-a và lan rộng ra khắp châu Âu. Đến thế kỉ XV – XVI, nghệ thuật Phục hưng đạt đến đỉnh cao với tên tuổi của nhiều danh hoạ và nhà điêu khắc,

trong đó tiêu biểu nhất là các danh hoạ người I-ta-li-a như: Lê-ô-na đờ Vanh-xi với các bức tranh *Bữa tiệc cuối cùng, Nàng Mô-na Li-sa,...;* Mi-ken-lăng-giơ với các tác phẩm *Tượng Đa-vít, Tượng Đức Mẹ sầu bi,...;* Ra-pha-en với bức *Đức Mẹ Sít-tin, Trường học A-ten;...*



Hình 8. *Tượng Đức Mẹ sầu bi* của Mi-ken-lăng-giơ



Hình 9. Bức tranh *Trường học A-ten* của Ra-pha-en, trong đó có sự hiện diện của các học giả Hy Lạp cổ đại

Trong kiến trúc, phong cách Phục hưng chú trọng yếu tố hình học, tính đối xứng, tỉ lệ. Các công trình kiến trúc tiêu biểu là Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô, Nhà thờ Thánh Pi-tơ (ở Va-ti-căng),…



Hình 10. Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô (I-ta-li-a)

• Khoa học, kĩ thuật

Khoa học, kĩ thuật thời Phục hưng đạt được nhiều thành tựu, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy lùi những ảnh hưởng và chi phối của Thần học.

Lĩnh vực khoa học nổi bật nhất thời Phục hưng là Thiên văn học với sự xuất hiện của các nhà khoa học vĩ đại như: Ni-cô-lai Cô-péc-ních (Ba Lan) với thuyết *Nhật tâm;* Gioóc-đa-nô Bru-nô (I-ta-li-a) với việc chứng minh Mặt Trời chỉ là trung tâm của Thái dương hệ và tồn tại trong vũ trụ vô tận; Ga-li-lê-ô Ga-li-lê (I-ta-li-a) với việc chế tạo ra kính thiên văn để quan sát bầu trời,…

Thời Phục hưng, văn minh Tây Âu có nhiều tiến bộ về kĩ thuật, đặc biệt là trong các ngành dệt, khai mỏ, luyện kim, đóng tàu, chế tạo vũ khí,…; đã chế tạo được một số máy móc, sử dụng sức nước trong nhiều ngành sản xuất.

- **Tư tưởng**

Khoa học, kĩ thuật thời Phục hưng đã tạo tiền đề cho sự phát triển của tư tưởng, đặc biệt là triết học duy vật với các học giả tiêu biểu như: Phran-xít Bê-cơn (Anh), Đề-các-tơ (Pháp),…

Các nhà tư tưởng thời Phục hưng đã lên án gay gắt Giáo hội Cơ Đốc giáo lũng đoạn, chĩa mũi nhọn đấu tranh chống lại chế độ phong kiến thối nát đương thời, đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, đề cao tinh thần dân tộc,…

Những chuyển biến trên phương diện tư tưởng đã có tác động to lớn tới tình hình chính trị, xã hội, tạo tiền đề cho các cuộc cách mạng xã hội ở châu Âu và đặt nền tảng cho những bước tiến lớn về tư tưởng, triết học trong các thời đại tiếp theo.

Thành tựu của Văn hoá Phục hưng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với văn minh Tây Âu và nhân loại. Văn hoá Phục hưng được coi là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến lỗi thời, mở đường cho văn minh Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo.

Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh thời Phục hưng và ý nghĩa của những thành tựu đó.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại và văn minh thời Phục hưng (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Lĩnh vực	Tác giả, tác phẩm/ thành tựu tiêu biểu	Thuộc nền văn minh	Ý nghĩa
?	?	?	?

2. Ph. Ăng-ghen đã viết: "… *Không có cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại*". Em có đồng ý với nhận định này không? Vì sao?

Hãy sưu tầm tư liệu (qua sách, báo, internet,…) và giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại hoặc văn minh thời Phục hưng.

Chủ đề 4

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 6 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại.
- Nêu được thành tựu cơ bản và ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.

Em có biết, vào thời điểm năm 2021, để đi từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay sẽ mất khoảng gần 2 giờ, bằng tàu hoả (loại có tốc độ cao nhất) mất khoảng 30 giờ, còn đi xe đạp có thể mất tới gần 1 000 giờ,...? Nếu không có những phương tiện giao thông hiện đại thì con người sẽ tốn rất nhiều thời gian và công sức để di chuyển giữa các vùng. Máy bay là một thành tựu tiêu biểu của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại. Hãy kể tên một số thành tựu khác của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại mà em biết. Các cuộc cách mạng công nghiệp này có ý nghĩa gì đối với nhân loại?



Hình 1. Máy bay đang cất cánh

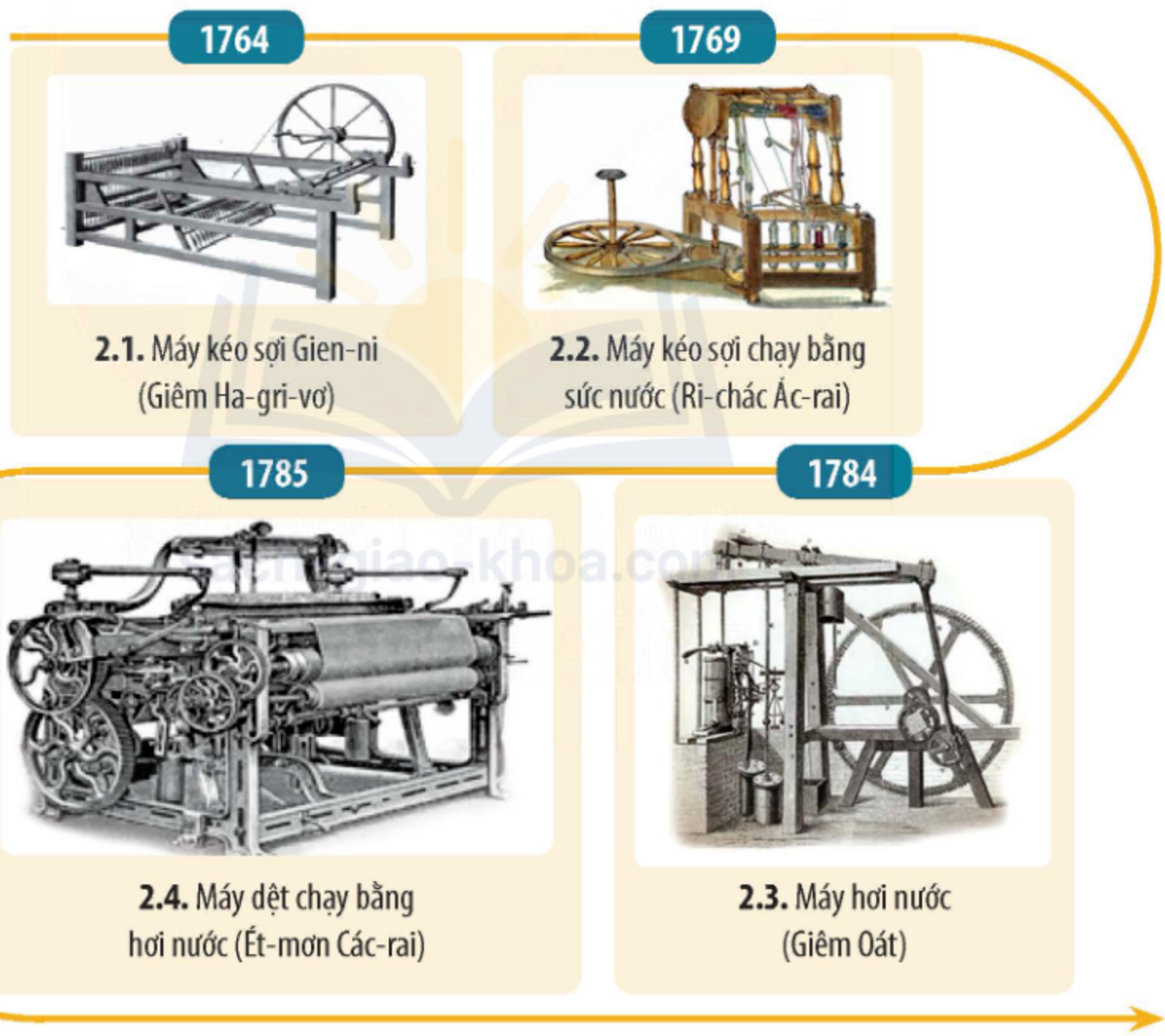
1. Thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào khoảng nửa sau thế kỉ XVIII, bắt đầu ở Anh, sau đó lan ra nhiều quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ.

TƯ LIỆU 1. "Khởi điểm của cuộc cách mạng công nghiệp là sự xuất hiện máy móc và thực chất của nó là cuộc cách mạng về kĩ thuật, là sự nhảy vọt từ lao động thủ công sang lao động bằng máy móc."

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015, tr. 35)

Những tiến bộ về kĩ thuật chủ yếu diễn ra trong các ngành dệt, cơ khí, luyện kim và giao thông vận tải; đầu tiên là những tiến bộ về kĩ thuật và máy móc trong ngành dệt.



2.1. Máy kéo sợi Gien-ni (Giêm Ha-gri-vơ)

2.2. Máy kéo sợi chạy bằng sức nước (Ri-chác Ác-rai)

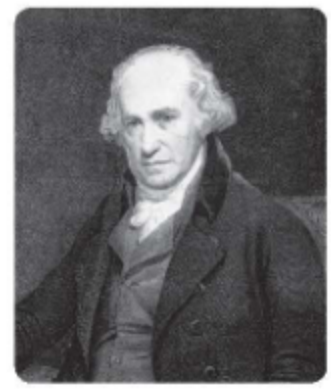
2.4. Máy dệt chạy bằng hơi nước (Ét-mơn Các-rai)

2.3. Máy hơi nước (Giêm Oát)

Hình 2. Sơ đồ quá trình phát minh ra một số máy móc, khởi đầu Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh

Sự xuất hiện của máy kéo sợi Gien-ni (1764) với 16 – 18 cọc suốt chỉ do một công nhân điều khiển đã làm tăng năng suất lao động lên gấp nhiều lần so với xa quay tay. Phát minh ra máy dệt chạy bằng hơi nước của Ét-mơn Các-rai đã giúp năng suất của thợ dệt tăng lên gần 40 lần. Cùng với thành công của máy kéo sợi của Ri-chác Ác-rai (1769), sợi kéo đã nhỏ lại và chắc, vải dệt ra đẹp và bền hơn.

Đặc biệt, việc Giêm Oát phát minh ra máy hơi nước đã tạo ra nguồn động lực mới, làm giảm sức lao động chân tay của con người, thúc đẩy sản xuất phát triển vượt bậc, khởi đầu quá trình công nghiệp hoá ở nước Anh.

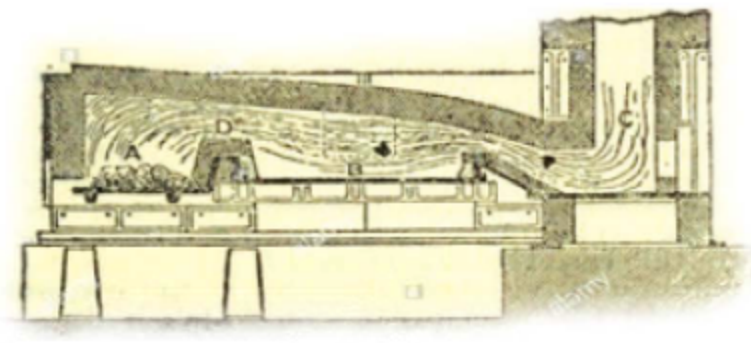


Hình 3. Giêm Oát

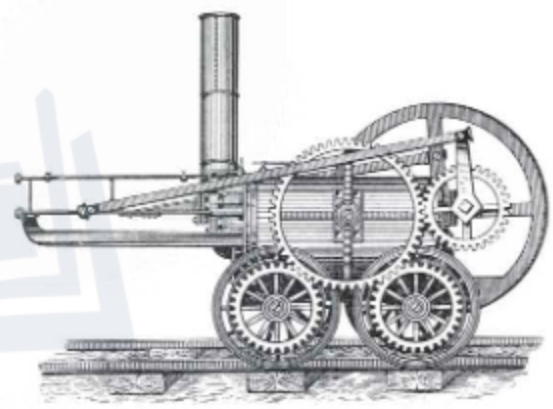
Trong thời kì này, động cơ đốt trong ra đời và từng bước hoàn thiện.

Tiêu biểu là phát minh của Giôn Ba-bơ (1791), Sa-mu-en Bờ-rao (1823). Động cơ đốt trong đã thúc đẩy cơ giới hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

Ngành luyện kim và giao thông vận tải cũng đạt được những thành tựu rất quan trọng như: phát minh lò luyện quặng theo phương pháp "pút-đinh" (1784), phát minh ra đầu máy xe lửa hơi nước chạy trên đường ray đầu tiên (1804),...



Hình 4. Lò luyện quặng theo phương pháp "pút-đinh" (Hen-ri Cót)



Hình 5. Đầu máy xe lửa chạy trên đường ray đầu tiên (Ri-chác Tơ-re-vi-thích)

EM CÓ BIẾT?

Phương pháp luyện kim "pút-đinh" (nhào trộn) dùng luồng khí làm nóng chảy quặng để luyện thành sắt. Nhờ phương pháp này mà việc luyện quặng được đơn giản hoá, sắt được sản xuất ra nhiều, được dùng để sản xuất máy móc và đồ dùng sinh hoạt.

Những thành tựu của Cách mạng công nghiệp ở Anh từng bước lan sang các quốc gia khác ở châu Âu và Mỹ.

Ở Mỹ, năm 1807, Rô-bớt Phơn-tơn ứng dụng động cơ hơi nước chế tạo thành công tàu thuỷ chở khách đầu tiên.

Ở Bỉ, quá trình công nghiệp hoá cũng diễn ra vào đầu thế kỉ XIX với trọng tâm là ngành luyện kim (thép), khai mỏ (than đá) và dệt.

Ở Pháp, do tác động của cách mạng tư sản và những bất ổn chính trị, cách mạng công nghiệp diễn ra khá muộn (khoảng năm 1830), trước tiên trong công nghiệp nhẹ, rồi lan sang các ngành khác. Trong khoảng 20 năm (1830 – 1850), sản lượng gang, sắt tăng 3 lần, độ dài đường sắt tăng 100 lần,... Đến giữa thế kỉ XIX, nước Pháp cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

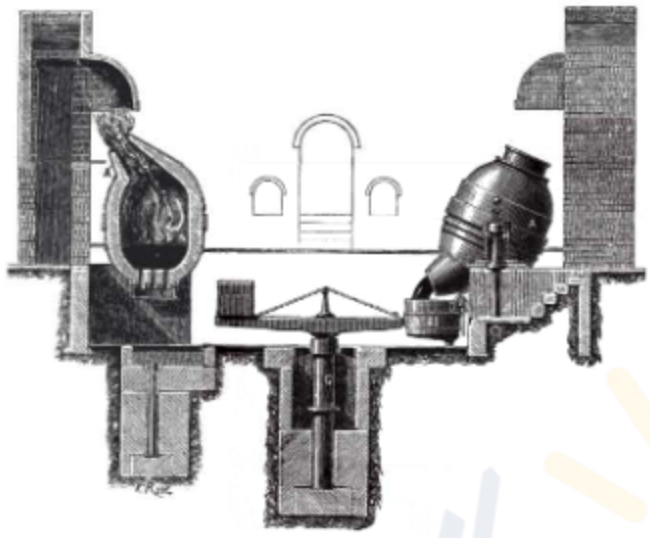
Nêu những thành tựu cơ bản của nước Anh và một số nước khác ở châu Âu và Bắc Mỹ trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Theo em, thành tựu nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ nửa sau thế kỉ XIX đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914). Cuộc cách mạng này diễn ra trong bối cảnh các nước Tây Âu và Mỹ đã đạt được những thành tựu quan trọng trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá đất nước.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai gắn liền với những tiến bộ về khoa học, kĩ thuật trong rất nhiều lĩnh vực.

Việc phát minh ra phương pháp sử dụng lò cao trong luyện kim của Hen-ri Bê-sê-mơ (Anh) đã dẫn đến sự ra đời của các nguyên liệu mới.



Hình 6. Mô phỏng quá trình luyện thép theo phương pháp lò cao (Hen-ri Bê-sê-mơ, 1856)

EM CÓ BIẾT?

Phương pháp sử dụng lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép có chất lượng tốt, dễ cán, giá thành rẻ, đã giúp cho việc chế tạo máy móc và động cơ nhanh hơn, cũng như tạo thuận lợi trong xây dựng đường xe lửa, đóng tàu thuyền, chế tạo vũ khí,...

Những phát minh về điện của Mai-cơn Pha-ra-đây (Anh), Tô-mát Ê-đi-xơn, Ni-cô-la Tét-la (Mỹ) là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của động cơ điện, điện thoại, vô tuyến điện và thúc đẩy việc ứng dụng nguồn năng lượng điện vào cuộc sống.



Hình 7. Điện thoại (A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo, Mỹ, 1876)



Hình 8. Chân dung Tô-mát Ê-đi-xơn và phát minh bóng đèn điện của ông (1879) được in trên một con tem bưu chính ở I-ta-li-a

EM CÓ BIẾT?

Các nghiên cứu về điện có từ thời cổ đại, tuy nhiên động cơ điện đầu tiên được phát minh bởi Mai-cơn Pha-ra-đây (1821). Năm 1879, Ê-đi-xơn đã hoàn thiện phát minh ra bóng đèn sợi đốt trong và cùng với Giô-dép Goan thương mại hoá đèn điện, giúp thắp sáng các nhà ở, thành phố, nhà xưởng. Ni-cô-la Tét-la đã thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới điện xoay chiều được dùng phổ biến ngày nay.



Hình 9. Máy vô tuyến điện (Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni, I-ta-li-a, 1897)

Năm 1860, G. Lơ-noa (Pháp) đã phát minh và thương mại hoá thành công động cơ đốt trong hai kì chạy bằng khí đốt, tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của ô tô, máy bay, đồng thời thúc đẩy ngành khai thác dầu mỏ.

Chiếc xe hơi đầu tiên được sử dụng trên thực tế do Các Ben – nhà phát minh người Đức tạo ra vào năm 1886. Tuy nhiên, người có công lớn trong việc đưa xe hơi trở nên phổ biến là "ông vua xe hơi" nước Mỹ – Hen-ri Pho.

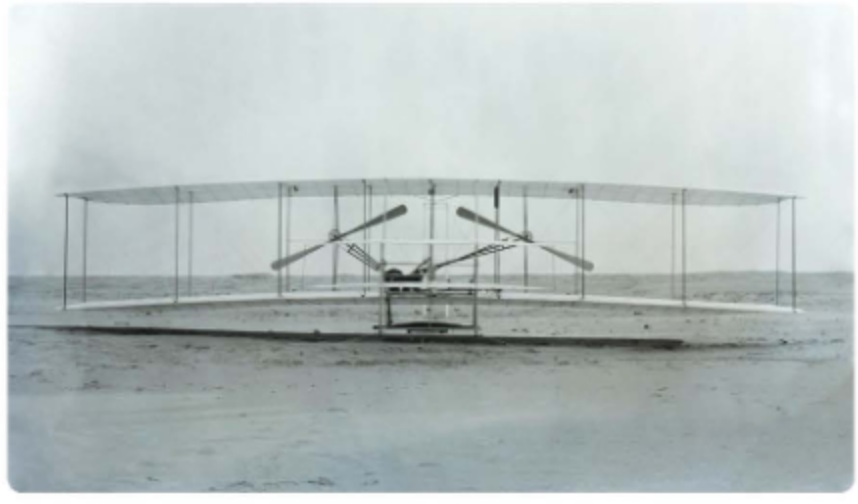
EM CÓ BIẾT?

Năm 1896, Hen-ri Pho chế tạo thành công chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên. Sau đó, năm 1903, Công ty Pho Mô-tô được thành lập và năm 1908 cho ra đời dòng xe Mô-đen T nổi tiếng khắp thế giới thời bấy giờ. Hen-ri Pho đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp ô tô, áp dụng máy móc để xây dựng dây chuyền lắp ráp hàng loạt.



Hình 10. Xe hơi Mô-đen T (Công ty Pho Mô-tô, 1908)

Sau nhiều năm nghiên cứu và thử nghiệm với nhiều mô hình, từ diều đến máy bay cánh lượn không động cơ, đến năm 1903, hai anh em nhà Rai (Mỹ) đã thử nghiệm thành công máy bay chạy bằng động cơ xăng. Phát minh này đã gây tiếng vang lớn, tạo động lực cho việc nghiên cứu, phát triển loại hình giao thông hiện đại và phổ biến ngày nay: đường hàng không.



Hình 11. Máy bay của anh em nhà Rai thực hiện chuyến bay thử nghiệm (1903)

Nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

3. Ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

a) Ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế

Những cải tiến về kĩ thuật và phát minh ra máy móc đã làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất, tạo ra nhiều nguyên liệu mới, thúc đẩy công nghiệp phát triển, nâng cao năng suất lao động,…

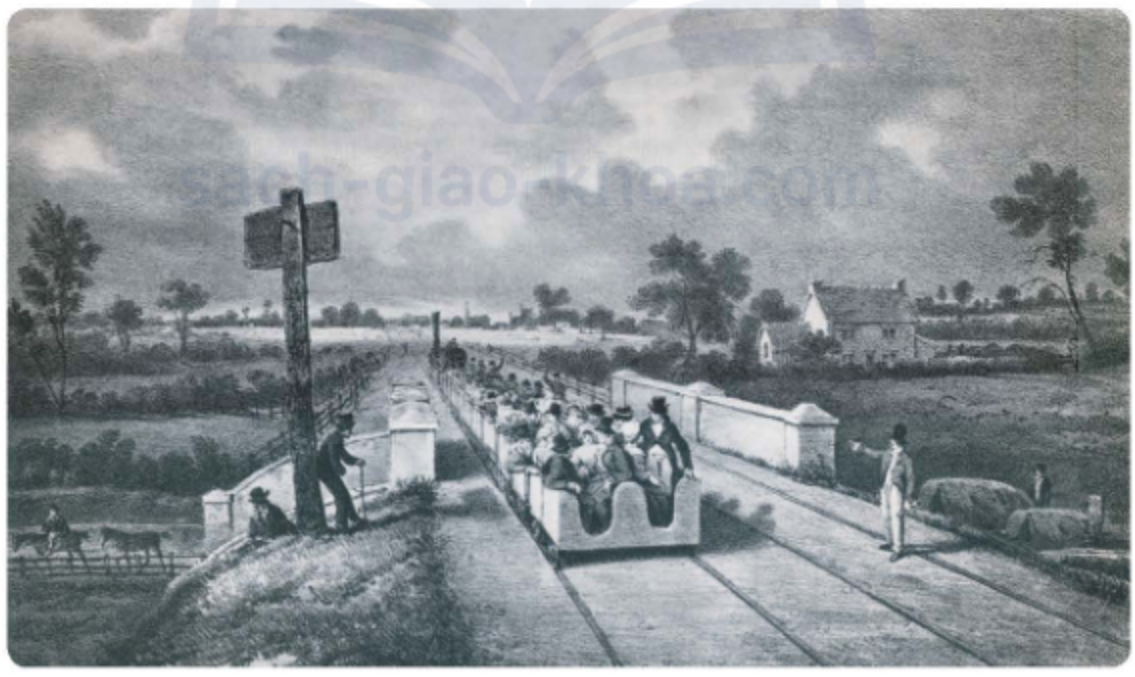
Cách mạng công nghiệp cũng góp phần thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhiều ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp và giao thông vận tải, thông tin liên lạc,… Nhiều phương tiện giao thông, thông tin liên lạc mới xuất hiện, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và cải thiện cuộc sống con người.

TƯ LIỆU 2. Sản lượng thép của các nước:

Nước	Năm 1880 (triệu tấn)	Năm 1900 (triệu tấn)	Tỉ lệ tăng (%)
Anh	1,3	4,9	377
Mỹ	1,2	10,2	850
Đức	0,7	6,4	910

Năm 1860, Anh và Pháp đứng đầu và thứ hai trong nền sản xuất công nghiệp thế giới, nhưng đến năm 1913, Mỹ và Đức lại chiếm hai vị trí đó.

(Theo Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sđd, tr. 230, 286)



Hình 12. Đường sắt nối hai thành phố Li-vơ-pun và Man-che-xtơ của Anh (1831, tranh vẽ)

b) Ý nghĩa về xã hội, văn hoá

Về xã hội, các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại đã đưa đến sự hình thành và phát triển của nhiều trung tâm công nghiệp mới cũng là những thành thị đông dân, tiêu biểu như: Luân Đôn, Man-che-xtơ, Pa-ri, Béc-lin,… Trong xã hội, hai giai cấp đối kháng đã hình thành là tư sản công nghiệp nắm tư liệu sản xuất và vô sản làm thuê. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp này ngày càng gay gắt, dẫn đến các cuộc đấu tranh của vô sản chống lại tư sản.

Về văn hoá, các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại cũng dẫn đến những biến chuyển lớn lao trong đời sống văn hoá. Lối sống và văn hoá công nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Đời sống văn hoá tinh thần của người dân phong phú và đa dạng hơn với sự xuất hiện của các phương tiện như: điện thoại, ra-đi-ô, sự xuất hiện của điện ảnh,... Sự giao lưu, kết nối văn hoá giữa các quốc gia, châu lục càng được đẩy mạnh.

EM CÓ BIẾT?

Cách mạng công nghiệp cũng tạo ra một số tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, bóc lột lao động phụ nữ và trẻ em, sự xâm chiếm và tranh giành thuộc địa,...

Nêu ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

STT	Tên thành tựu	Thời gian phát minh (nếu có)	Quốc gia xuất hiện	Ý nghĩa
1	?	?	?	?
2	?	?	?	?

1. Thường ngày, em biết những thiết bị sử dụng điện nào? Theo em, cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu không có điện và các thiết bị sử dụng điện?
2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet về một thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại và viết một đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ) giới thiệu về thành tựu đó.

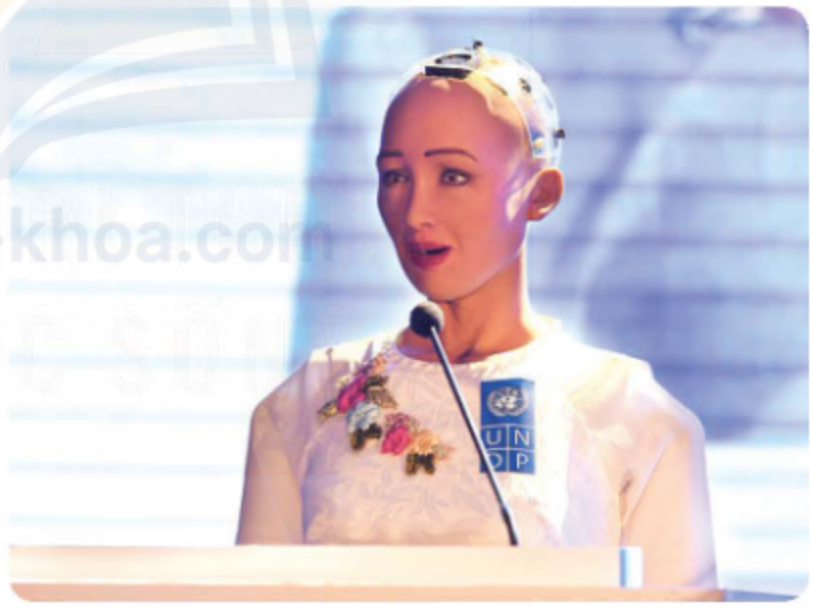
Bài 7 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư.
- Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hoá.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.
- Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.

Em có biết lần đầu tiên trên thế giới một rô-bốt được cấp quyền công dân?

Đó là "cô gái" rô-bốt Xô-phi-a đã được Chính phủ A-rập Xê-út cấp quyền công dân vào ngày 25 – 10 – 2017. Ngoài hình dạng giống con người, rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp trí tuệ nhân tạo nên có thể giao tiếp, thể hiện cảm xúc, diễn thuyết và thực hiện nhiều hoạt động khác giống như con người với độ chính xác rất cao. Rô-bốt Xô-phi-a là một trong những thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra hiện nay. Theo em, trong thời hiện đại, nhân loại đã trải qua những cuộc cách mạng công nghiệp nào? Nêu một số thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp mà em biết. Những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại có ý nghĩa thế nào đối với cuộc sống?



Hình 1. Rô-bốt Xô-phi-a trả lời phỏng vấn ở Việt Nam (2018)

1. Thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (còn được gọi là Cách mạng kĩ thuật số) bắt đầu vào khoảng những năm 40 của thế kỉ XX, trên cơ sở kế thừa những bước tiến của khoa học – kĩ thuật vào đầu thế kỉ XX.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba tạo ra nhiều phát minh lớn về công cụ sản xuất mới như: máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động; người máy; internet, công nghệ thông tin; những vật liệu mới, nguồn năng lượng mới,…

Thành tựu quan trọng đầu tiên của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sự xuất hiện của máy tính.



2.1. Máy tính ENIAC (Giôn Mau-li và Prét-pơ Éc-cơ, 1946) – máy tính điện tử đầu tiên

2.2. Máy tính An-te 8800 – máy tính cá nhân đầu tiên (do Pôn A-len và Bin Ghết viết phần mềm, 1975)

2.3. Máy tính xách tay sản xuất năm 1994

Hình 2. Sự phát triển của máy tính qua thời gian

Sau đó, với sự xuất hiện của internet, việc kết nối giữa các khu vực trên thế giới, chia sẻ thông tin giữa các thiết bị được thực hiện một cách dễ dàng, hiệu quả hơn.

Sự ra đời của mạng kết nối internet không dây là một bước tiến quan trọng của ngành công nghệ thông tin.



Hình 3. Con tem có hình ảnh Tim Béc-nơ–Li và phát minh Mạng lưới toàn cầu (World Wide Web) của ông (1990)



Hình 4. Kết nối các thiết bị qua mạng không dây (wifi) – phát minh của một nhóm các nhà khoa học và công nghệ do Giôn Su-li-van đứng đầu và được cấp bằng sáng chế (1996)

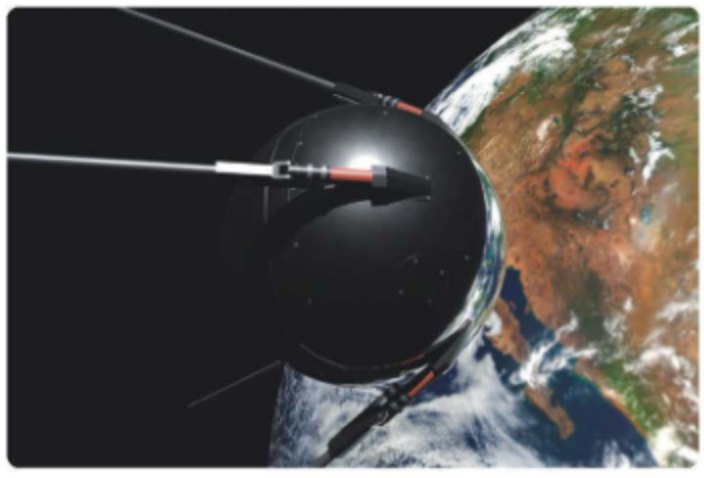
Tự động hoá và công nghệ rô-bốt ra đời đã giúp giải phóng sức lao động của con người, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm công nghiệp.

Công nghệ sinh học đạt được những thành tựu đột phá trong công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ en-zim,… Cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp đã tạo ra nhiều giống mới có khả năng chống sâu bệnh,…



Hình 5. Các cánh tay rô-bốt đang làm việc trong dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba còn gắn với thành tựu trong công cuộc chinh phục vũ trụ của hai cường quốc là Liên Xô và Mỹ.



Hình 6. Vệ tinh nhân tạo Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo (1957)



Hình 7. Nhà du hành không gian Neo Am-stroong (Mỹ) – người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng (1969)

Quan sát các hình 2 – 7 và khai thác thông tin trong mục 1, hãy nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

2. Những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (còn gọi là Cách mạng 4.0) bắt đầu từ những năm đầu tiên của thế kỉ XXI và vẫn đang tiếp diễn. Cách mạng 4.0 diễn ra trong bối cảnh nhân loại đã trải qua nhiều cuộc cách mạng công nghiệp với những tiến bộ lớn về khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ in 3D, tự động hoá, vật liệu mới, công nghệ gen, công nghệ na-nô,... Cách mạng công nghiệp lần thứ tư triển vọng sẽ tạo ra những thay đổi lớn lao trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục,... trong thế kỉ XXI.

Trí tuệ nhân tạo (AI) cho phép máy móc mô phỏng khả năng tư duy, học tập và ra quyết định của con người. AI được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong sản xuất, quản lí, y tế, giáo dục và dịch vụ,... Nhờ khả năng xử lí nhanh và chính xác khối lượng lớn dữ liệu, AI góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả quản lí. Trong lĩnh vực giáo dục, AI là công cụ hỗ trợ học tập hiệu quả, cá nhân hoá, tối ưu hoá năng lực tự học, sáng tạo của người học.

Internet vạn vật ngày càng được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực quản lí đô thị, giao thông, xây dựng, thời trang, chăm sóc sức khoẻ,… không những mang lại hiệu quả kinh tế, tiện nghi cho con người, mà thông qua các thiết bị được kết nối, nhiều dữ liệu được thu thập, giúp hoàn thiện dữ liệu lớn. Kho dữ liệu khổng lồ này rất quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghệ trong thời đại 4.0.



Hình 8. "Kết nối vạn vật" thông qua internet



Hình 9. Rô-bốt có gắn "trí tuệ nhân tạo"

EM CÓ BIẾT?

Quá trình xây toà nhà bằng công nghệ in 3D đòi hỏi ít hơn 50% nhân lực và tạo ra ít hơn 60% rác thải so với cách xây dựng nhà truyền thống. Chi phí xây dựng do đó cũng giảm đi khoảng 60%.



Hình 10. Một phần toà nhà ở Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) được xây dựng bởi máy in 3D

Công nghệ na-nô là ngành công nghiệp liên quan đến việc thiết kế, phân tích, chế tạo và ứng dụng các cấu trúc, thiết bị và hệ thống bằng việc điều khiển hình dáng, kích thước trên quy mô na-nô mét (1m = 1 000 000 000 nm). Đầu thế kỉ XXI, công nghệ na-nô phát triển và được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực: Y học, Sinh học, năng lượng, điện tử, cơ khí, may mặc, thực phẩm, bảo vệ môi trường,...

1. Quan sát các hình 8 – 10 và khai thác thông tin trong mục 2, hãy nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
2. Giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu mà em thích nhất.

3. Ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư

a) Ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế

Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia, cũng như toàn thế giới.

Những ứng dụng của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã giúp cho việc mở rộng và đa dạng hoá các hình thức sản xuất và quản lí. Con người có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và đầy đủ nhờ sự hỗ trợ của internet, dữ liệu lớn, sự phát triển của hệ thống thông tin trực tuyến, mạng xã hội,... do đó có thể hỗ trợ việc ra quyết định nhanh hơn và chính xác hơn.

Sự ra đời của các nhà máy thông minh ứng dụng công nghệ tự động hoá và trí tuệ nhân tạo đã giúp tăng năng suất lao động gấp nhiều lần, rút ngắn thời gian và tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm,…

Nhờ sự phát triển của internet, thương mại điện tử ra đời đã giúp người tiêu dùng có thể lựa chọn, mua sắm hàng hoá, dịch vụ bằng hình thức trực tuyến. Thông qua thương mại điện tử, người tiêu dùng tiếp cận gần hơn với thương mại toàn cầu.

Sự phát triển của cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã thúc đẩy quá trình khu vực hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới,…

b) Ý nghĩa về xã hội, văn hoá

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại với nhiều thành tựu đã có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội và văn hoá.

Về xã hội: Những thành tựu về tự động hoá giúp giải phóng sức lao động của con người, đặc biệt trong những công việc nguy hiểm, trong môi trường độc hại. Sự phát triển của tri thức dẫn đến sự phân hoá trong lực lượng lao động, số lượng người lao động có kĩ năng và trình độ chuyên môn cao ngày càng tăng. Ngày nay, con người có thể làm nhiều loại công việc bằng hình thức từ xa, giúp tiết kiệm thời gian,…

Công nghệ AI đang trở thành động lực quan trọng thúc đẩy những biến đổi sâu sắc trong xã hội hiện đại ở hiện tại và tương lai.

Về văn hoá: Việc tìm kiếm, chia sẻ thông tin trở nên rất thuận tiện. Con người có thể trao đổi, giao tiếp thông qua các ứng dụng trên internet một cách nhanh chóng. Quá trình giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, khu vực cũng diễn ra dễ dàng và thuận lợi,...

EM CÓ BIẾT?

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại cũng gây ra những tác động tiêu cực đối với cuộc sống con người như: khiến nhiều người lao động đối diện với nguy cơ mất việc làm, nới rộng khoảng cách giàu – nghèo; phát sinh các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin cá nhân, tính chính xác của thông tin được chia sẻ; làm gia tăng sự xung đột giữa giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại, xuất hiện nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc. Trong lĩnh vực giáo dục, việc lạm dụng AI cũng có thể dẫn đến giảm khả năng tư duy độc lập, tạo thói quen sao chép và phụ thuộc vào công nghệ,... Vì vậy, cần sử dụng AI hợp lí, rèn luyện tư duy phản biện và ý thức trong học tập.

1. Hằng ngày, gia đình, bạn bè và bản thân em thường sử dụng thiết bị điện tử nào? Theo em, sự ra đời của các thiết bị điện tử, hệ thống internet,… có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện nay?
2. Nêu ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại. Lấy ví dụ minh hoạ.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại (theo gợi ý dưới đây vào vở).

STT	Tên thành tựu	Thuộc cuộc cách mạng công nghiệp	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?

1. Trong kỉ nguyên số hiện nay, rất nhiều thông tin được chia sẻ trên internet nhưng chưa được kiểm chứng. Nếu là một trong những người nhận được thông tin đó, em nên xử lí như thế nào cho đúng?
2. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về một thành tựu tiêu biểu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại và lập sơ đồ tư duy (theo ý tưởng của em) giới thiệu về thành tựu đó.

sach-giao-khoa.com

Chủ đề 5

VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 8 HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á.
- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á.
- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.
- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á, tham gia bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Vào năm 1814, một nhóm người châu Âu đã phát hiện khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a). Tuy khu đền bị bao phủ bởi đất đá và cây cỏ nhưng mọi người đều kinh ngạc về sự kì vĩ của nó. Trong nhiều thập kỉ sau đó, UNESCO cùng nhiều nhà khoa học trên thế giới đã tham gia trùng tu, phục chế công trình này và đến đầu năm 1983 mới hoàn thành. Đây là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại còn được bảo tồn đến ngày nay. Tại sao khu đền tháp Bô-rô-bu-đua thu hút được sự quan tâm, đầu tư phục dựng như vậy? Ngoài công trình này, em còn biết đến công trình kiến trúc hoặc thành tựu nào khác của nền văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại? Nền văn minh này đã trải qua hành trình phát triển như thế nào?

Hình 1. Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)

1. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

Đông Nam Á là một khu vực bao gồm các bán đảo và quần đảo trải dài từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương. Với vị trí địa lí nằm trên con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Đông Nam Á được xem như một "ngã tư đường", cầu nối của những nền văn minh lớn trên thế giới.

Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực.

Thời kì từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX: Văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng

Gắn với quá trình suy yếu của các vương triều phong kiến và sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây

Trong thời kì này diễn ra sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây và quá trình suy yếu của các vương triều phong kiến trong khu vực. Đây cũng là thời kì văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng, chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây, đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, văn hoá, khoa học, kĩ thuật,…

Thời kì từ thế kỉ VII đến cuối thế kỉ XV: Văn minh Đông Nam Á phát triển rực rỡ

Gắn với sự hình thành và phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến

Cùng với sự hình thành và phát triển thịnh đạt về kinh tế, chính trị, các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kì phát triển rực rỡ về văn hoá trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa.

Thời kì từ những thế kỉ trước và đầu Công nguyên đến thế kỉ VII: Văn minh Đông Nam Á hình thành và bước đầu phát triển

Gắn với sự hình thành và phát triển của các quốc gia đầu tiên

Trong thời kì này, các quốc gia đầu tiên đã xuất hiện ở Đông Nam Á như Văn Lang – Âu Lạc, Phù Nam, các quốc gia ở hạ lưu sông Chao Phray-a,… Trên nền tảng của nền văn minh bản địa, những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, văn minh Trung Hoa đối với khu vực Đông Nam Á đã thể hiện rõ nét.

Hình 2. Sơ đồ quá trình hình thành và phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại

Trình bày các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

2. Một số thành tựu tiêu biểu

a) Tín ngưỡng và tôn giáo

• Tín ngưỡng

Trước khi chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn từ bên ngoài, ở Đông Nam Á đã tồn tại các hình thức tín ngưỡng bản địa phong phú, đa dạng.

Tín ngưỡng Đông Nam Á bao gồm ba nhóm chính: tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (thờ các vị thần tự nhiên gắn với cuộc sống, sản xuất nông nghiệp lúa nước,...), tín ngưỡng phồn thực (thờ các vật tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở) và tín ngưỡng thờ cúng người đã mất (thờ cúng, tạ ơn tổ tiên và những người có công với cộng đồng).



Hình 3. Tượng thần Lúa ở Ba-li (In-đô-nê-xi-a)

EM CÓ BIẾT?

Đông Nam Á là "quê hương" của cây lúa nước. Cư dân Đông Nam Á thờ thần Lúa – vị thần bảo trợ cho sản xuất nông nghiệp. Ở mỗi quốc gia, thần Lúa lại có tên gọi khác nhau (ở Lào gọi là Nang Kho-sốp, ở In-đô-nê-xi-a gọi là Đê-uy Sri, Thái Lan gọi là Mae Pho-sốp,...). Ở Việt Nam, tục thờ thần Lúa được các tộc người Kinh, Ê Đê, Chăm,... rất coi trọng.

sach-giao-khoa.com

Các hình thức tín ngưỡng bản địa được bảo tồn trong quá trình phát triển của lịch sử Đông Nam Á và tiếp tục tồn tại đến ngày nay như một nét văn hoá truyền thống độc đáo của các quốc gia trong khu vực.

• Tôn giáo

Trải qua quá trình lịch sử, bằng nhiều con đường khác nhau, các tôn giáo lớn như Phật giáo, Hồi giáo, Công giáo,... lần lượt được du nhập vào Đông Nam Á và có ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của cư dân các quốc gia trong khu vực này.

Phật giáo du nhập từ khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá của cư dân nhiều nước (Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia,...).

Hồi giáo được truyền bá thông qua hoạt động giao thương của các thương nhân Hồi giáo, chủ yếu là thương nhân Ấn Độ vào khoảng thế kỉ XIII. Hồi giáo phát triển hưng thịnh ở Đông Nam Á với sự ra đời của các quốc gia Hồi giáo: Ma-lắc-ca, A-chê, Giô-hô vào các thế kỉ XV – XVII.

Đầu thế kỉ XVI, Công giáo được truyền bá vào Phi-líp-pin thông qua các linh mục người Tây Ban Nha. Cùng với quá trình các nước phương Tây mở rộng xâm lược Đông Nam Á, Công giáo tiếp tục được truyền bá đến nhiều nước khác trong khu vực.



Hình 4. Tượng Phật ở chùa Ki-a-kpun ở Ba-gô (Mi-an-ma)



Hình 5. Nhà thờ Hồi giáo Bai-tu-ra-man (In-đô-nê-xi-a)



Hình 6. Nhà thờ Ba-si-li-ca đờ Xan Mác-tin đờ Tua ở Ba-tan-gát (Phi-líp-pin)

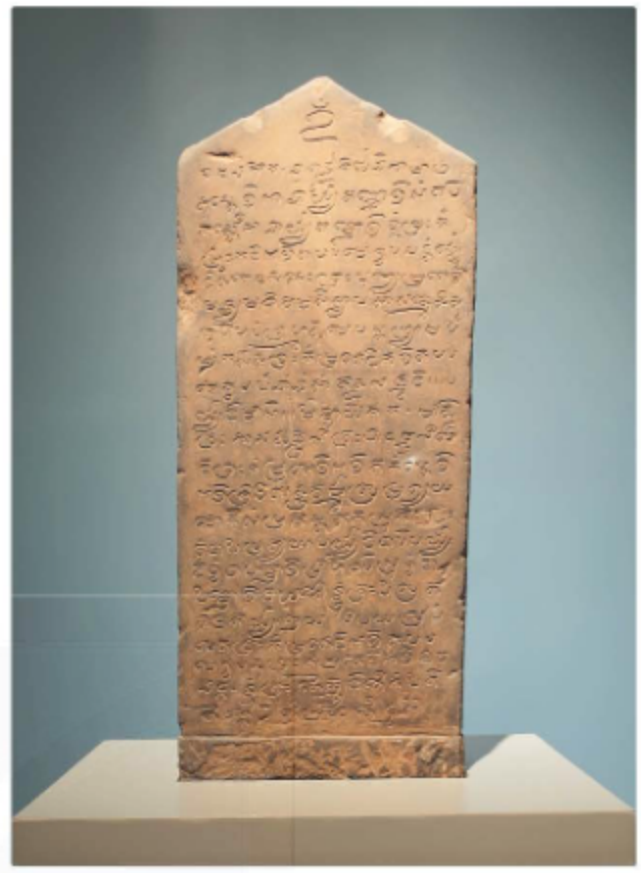
Đông Nam Á thời cổ – trung đại là một khu vực đa tôn giáo, nhưng nhìn chung các tôn giáo cùng tồn tại và phát triển một cách hoà hợp.

1. Hãy nêu một số nét tiêu biểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Đông Nam Á thời cổ – trung đại.
2. Theo em, vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á?

b) Chữ viết và văn học

• Chữ viết

Trước khi sáng tạo chữ viết riêng, các nước Đông Nam Á sử dụng các chữ viết cổ của Ấn Độ (chữ Phạn, chữ Pa-li) và Trung Quốc (chữ Hán). Dần dần, cư dân các nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra một hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình như: chữ Chăm cổ, chữ Khơ-me cổ, chữ Mã Lai cổ, chữ Miến cổ, chữ Nôm (của người Việt),...



Hình 7. Bia khắc chữ Khơ-me cổ (khoảng thế kỉ VII) tại Bảo tàng quốc gia Phra Chon Bu-ri (Thái Lan)

• Văn học

Trên nền tảng văn minh nông nghiệp lúa nước, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo nên kho tàng văn học dân gian phong phú, đa dạng.

> Trong dòng văn học dân gian, nổi bật nhất là các truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ khuyết danh,... giải thích về nguồn gốc thế giới, loài người,... phản ánh hoạt động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Đông Nam Á và những quan niệm của họ về thế giới xung quanh.

Trên cơ sở chữ viết riêng, cư dân các nước Đông Nam Á đã tạo dựng một nền văn học viết đa dạng với nhiều tác phẩm xuất sắc còn được lưu giữ đến ngày nay như: *Truyện Kiều* (Việt Nam), *Riêm-kê* (Cam-pu-chia), *Ra-ma-kiên* (Thái Lan),...

Nêu thành tựu tiêu biểu về chữ viết và văn học của các nước Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

c) Kiến trúc và điêu khắc

• Kiến trúc

Cư dân Đông Nam Á đã tạo dựng hàng loạt công trình kiến trúc (đền, chùa, tháp) mang phong cách Phật giáo và Hin-đu giáo ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ nhưng vẫn có nét độc đáo riêng, thể hiện bản sắc văn hoá của từng dân tộc.



Hình 8. Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)



Hình 9. Tháp Thạt Luổng (Lào)

• Điêu khắc

Trước khi tiếp thu ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn từ bên ngoài, cư dân ở Đông Nam Á đã sáng tạo ra nghệ thuật tạo hình độc đáo và đa dạng, thể hiện qua nghệ thuật chạm khắc hoa văn trang trí trên các hiện vật bằng gốm, đồng,...

Trống đồng, thạp đồng Đông Sơn (Việt Nam) là minh chứng cho sự phát triển đến đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình bản địa ở Đông Nam Á thời kì này.



Hình 10. Hoa văn trên thạp đồng Đào Xá thuộc văn hoá Đông Sơn (Việt Nam)



Hình 11. Hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan)

Cùng với các công trình kiến trúc đồ sộ là hàng loạt tác phẩm điêu khắc nổi tiếng, với hai loại hình chủ yếu là phù điêu và tượng.



Hình 12. Phù điêu trên đài thờ Mỹ Sơn, thế kỉ VII – VIII (Việt Nam)

Trên nền tảng văn hoá bản địa, cư dân các quốc gia Đông Nam Á tiếp thu có chọn lọc những thành tựu từ bên ngoài để sáng tạo nên một nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đặc sắc, mang đậm bản sắc của riêng mình. Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đạt đến đỉnh cao rực rỡ với nhiều công trình đặc sắc, tiêu biểu là: quần thể kiến trúc đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam),...

Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu về kiến trúc, điêu khắc của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) vào vở về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

Lĩnh vực	Tên thành tựu	Quốc gia	Ý nghĩa
?	?	?	?

"Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", hoạt động thường niên của đại diện thanh niên các nước Đông Nam Á và Nhật Bản, bắt đầu từ năm 1974 đến nay, là một trong những hoạt động thu hút các bạn trẻ nhằm tìm hiểu, khám phá và trải nghiệm về lịch sử, văn hoá Đông Nam Á. Nếu được tham gia "Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản", em sẽ lựa chọn thành tựu nào của văn minh Đông Nam Á để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao?



Chủ đề 6
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 9
MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.
- Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, nhà nước.
- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa và văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về các nền văn minh cổ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.
- Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

Từ hơn 2 000 năm trước, trên lãnh thổ Việt Nam đã từng bước hình thành ba nền văn minh gắn với ba quốc gia cổ. Các hiện vật trong Hình 1 là nguồn sử liệu quý mà các em có thể khai thác khi tìm hiểu về các nền văn minh cổ này. Từng hiện vật trong hình gợi cho em liên tưởng đến nền văn minh nào? Hãy chia sẻ về một số thành tựu khác của các nền văn minh này mà em biết.



1.1. Trống đồng Ngọc Lũ (tỉnh Ninh Bình)



1.2. Đài thờ Trà Kiệu (thành phố Đà Nẵng)



1.3. Bình gốm ken-đi (thuộc văn hoá Óc Eo)

Hình 1. Một số hiện vật tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam

1. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc

EM CÓ BIẾT?

Các tên gọi: văn minh Văn Lang – Âu Lạc, văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ là các cách gọi khác nhau về nền văn minh đầu tiên của người Việt, gắn với tên nước hoặc gắn với cội nguồn xuất hiện hoặc chủ nhân của nền văn minh này.

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc (còn gọi là văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ,...) có nguồn gốc bản địa, chủ nhân là các cộng đồng người Việt cổ, được hình thành và phát triển từ đầu thiên niên kỉ I TCN đến đầu Công nguyên ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành chủ yếu trên lưu vực các dòng sông như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả,… Khu vực này có đất đai màu mỡ, hệ thống sông ngòi dày đặc, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa,… thuận lợi cho động vật, thực vật sinh sôi, nảy nở, phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nghề trồng lúa nước. Khoáng sản có các mỏ đồng, sắt, thiếc, chì,… tạo điều kiện thuận lợi cho nghề luyện kim phát triển.



Hình 2. Một đoạn sông Hồng chảy qua thành phố Hà Nội ngày nay

Bên cạnh thuận lợi, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho cư dân nơi đây mà trước hết là nạn hạn hán và lũ lụt. Truyền thuyết *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh* phản ánh sinh động về mối đe doạ thường xuyên của thiên tai này, cũng như ước mơ của con người trong công cuộc chống ngập lụt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

EM CÓ BIẾT?

Các nhà khảo cổ học liên tiếp phát hiện ra dấu tích các nền văn hoá đồng thau tiền Đông Sơn ở Việt Nam. Điều này đã bác bỏ quan điểm của một số nhà nghiên cứu cho rằng văn hoá Đông Sơn được du nhập từ bên ngoài.

• Cơ sở xã hội

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc có cội nguồn từ văn hoá Phùng Nguyên (khoảng 4 000 năm trước), phát triển rực rỡ trong thời kì văn hoá Đông Sơn. Trong hơn hai thiên niên kỉ, sự phát triển của công cụ lao động, các hoạt động sản xuất đã dẫn tới những thay đổi lớn: sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ, phân hoá xã hội và sự ra đời của nhà nước.

TƯ LIỆU 1. Trong xã hội thời Hùng Vương tồn tại ba tầng lớp, đó là: quý tộc, nô tì và dân tự do. Tầng lớp quý tộc bao gồm những người trong bộ máy thống trị hợp lại. Tầng lớp nô tì có địa vị thấp nhất trong xã hội. Đó là những thành viên công xã nghèo khổ vi phạm tục lệ của công xã, hay cũng có thể là người ngoại tộc bị bắt, bị bán làm nô tì, chuyên phục dịch trong các gia đình quý tộc. Tầng lớp dân tự do của công xã nông thôn là đông đảo nhất, giữ vai trò là lực lượng sản xuất chủ yếu trong xã hội.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, tr. 141 – 144)

Cư dân Việt cổ sống thành từng làng. Xuất phát từ yêu cầu phát triển nông nghiệp (trị thuỷ, làm thuỷ lợi, khai hoang,…), yêu cầu bảo vệ cuộc sống chung của cộng đồng, các làng đã liên kết với nhau, suy tôn thủ lĩnh chung. Đây là một cơ sở dẫn đến sự ra đời nhà nước đầu tiên ở Việt Nam – tiền đề cho sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh Văn Lang – Âu lạc.

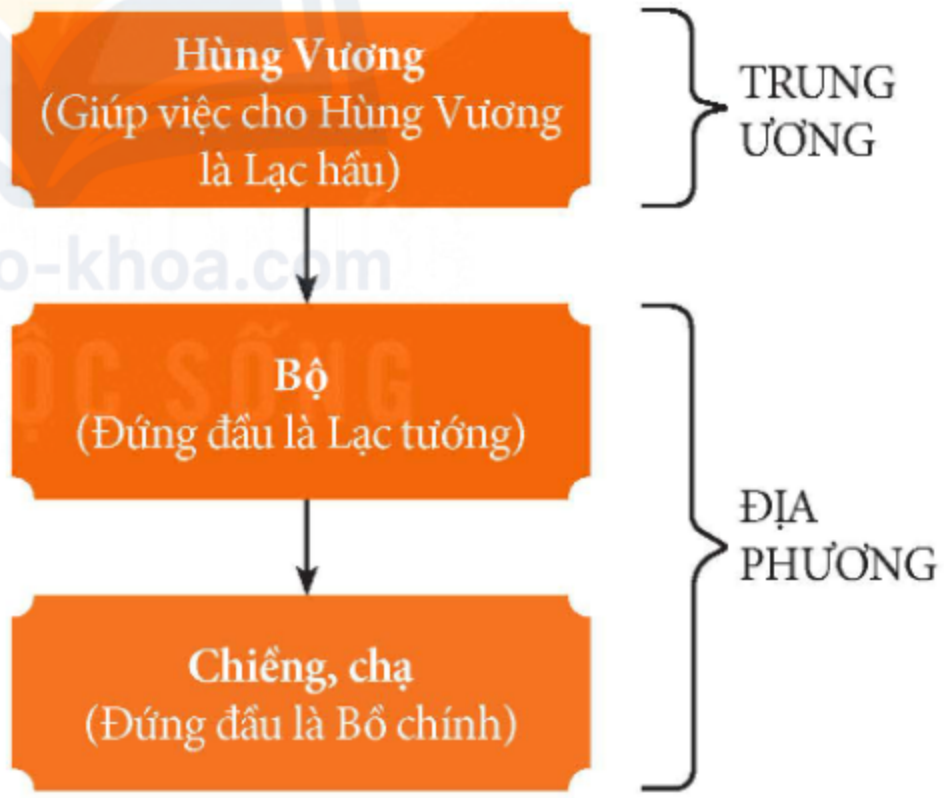
Hãy phân tích cơ sở hình thành của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

b) Một số thành tựu tiêu biểu

• Sự ra đời nhà nước

Nhà nước Văn Lang ra đời cách ngày nay khoảng 2 700 năm và tồn tại đến năm 208 TCN; kinh đô là Phong Châu (tỉnh Phú Thọ). Tổ chức Nhà nước Văn Lang còn sơ khai.

Tiếp nối Nhà nước Văn Lang là *Nhà nước Âu Lạc* (208 – 179 TCN), kinh đô ở Cổ Loa (thành phố Hà Nội); đứng đầu nhà nước là Thục Phán – An Dương Vương; giúp việc cho vua cũng là Lạc hầu, dưới địa phương vẫn do các Lạc tướng cai quản.



Hình 3. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang

• Hoạt động kinh tế

Trên những điểm tụ cư ở các gò đồi, chân núi, các dải đất cao ven sông, cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã khai phá đất đai, mở rộng diện tích trồng trọt bằng nhiều hình thức canh tác phù hợp: làm rẫy trồng một số cây lương thực,

thực phẩm (vùng đồi núi, địa hình dốc) và làm ruộng trồng lúa nước (vùng đồng bằng, đất phù sa màu mỡ, thuận lợi tưới tiêu). Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã có bước tiến lớn về công cụ và kĩ thuật canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, nghề chăn nuôi, đánh bắt thuỷ sản, nghề thủ công cũng phát triển.

Thời kì Đông Sơn, một số nghề thủ công (chế tác đá, làm gốm, mộc, dệt, luyện kim,...) phát triển mạnh mẽ. Trong đó, nghề đúc đồng phát triển vượt bậc, với nhiều sản phẩm được chế tác tinh xảo (công cụ lao động, vũ khí, trống đồng, thạp đồng,...). Cho đến nay, kĩ thuật đúc trống đồng, thạp đồng,… của người Việt cổ vẫn còn nhiều bí ẩn.

EM CÓ BIẾT?

Các nhà khảo cổ học đã tìm được nhiều khuôn đúc, nồi nấu đồng, rót đồng trong các di tích Làng Cả (tỉnh Phú Thọ); Làng Vạc, Đồng Mõm (tỉnh Nghệ An) và mảnh khuôn đúc trống đồng ở Luy Lâu (tỉnh Bắc Ninh) thuộc thời kì Đông Sơn.



Hình 4. Muôi đồng Việt Khê (thành phố Hải Phòng)



Hình 5. Lưỡi cày đồng Cổ Loa (thành phố Hà Nội)

EM CÓ BIẾT?

Cho đến nay, đã có gần 300 trống đồng Đông Sơn được phát hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trống đồng Đông Sơn còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác như: miền Nam Trung Quốc, các nước Đông Nam Á,... Trong đó, Việt Nam là trung tâm xuất hiện, truyền bá sớm và quan trọng.



Hình 6. Trống đồng Hoàng Hạ (thành phố Hà Nội)

- **Đời sống vật chất**

Thành phần chính trong *bữa ăn* hằng ngày của người Việt cổ chủ yếu là cơm, rau, cá,… Lương thực chính là lúa gạo; thức ăn gồm các loại rau, củ, quả và các sản phẩm của nghề đánh bắt thuỷ sản, săn bắt và chăn nuôi.

Về trang phục: Thường ngày, phụ nữ mặc váy và áo yếm, đàn ông đóng khố, ở trần, đi chân đất, tóc để xoã ngang vai hoặc để dài và búi tó. Đồ trang sức ưa thích được làm từ sừng, ngà động vật, đá, kim loại (đồng thau, sắt),…

Về nhà ở: Cư dân chủ yếu cư trú trong các nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá (cả miền núi và đồng bằng). Những ngôi nhà quây quần trong một khu vực tạo thành những xóm làng định cư.

Người Việt cổ biết tận dụng đường thuỷ (đường sông, đường biển) để *đi lại, vận chuyển* với các phương tiện chính là thuyền, bè,…



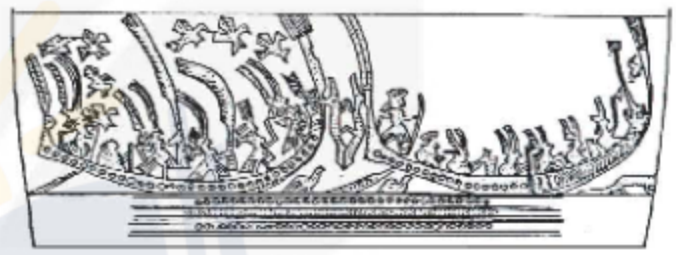
7.1. Hình đôi nam nữ giã gạo trên mặt trống đồng Ngọc Lũ (tỉnh Ninh Bình)



7.2. Tượng trên cán kiếm ngắn Đông Sơn (tỉnh Thanh Hoá)



7.3. Hình nhà sàn mái cong trên mặt trống đồng Hoàng Hạ (thành phố Hà Nội)



7.4. Hoa văn hình thuyền trên thân thạp đồng Đào Thịnh (tỉnh Lào Cai)

Hình 7. Một số hoạ tiết trang trí trên các hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn

• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng: Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên và những người có công với cộng đồng, thờ các vị thần tự nhiên và tín ngưỡng phồn thực.

Nghệ thuật: Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã đạt đến trình độ thẩm mĩ khá cao. Những sản phẩm như: trống đồng, thạp đồng, đồ trang sức hay tượng người, chim, thú hoặc trang trí trên các công cụ, vũ khí,… vừa thể hiện trình độ chế tác tinh xảo, kĩ thuật cao, giàu tính nghệ thuật, vừa phản ánh đời sống tinh thần phong phú của cư dân thời kì này.



8.1. Vòng ống tay bằng đồng có gắn lục lạc



8.2. Khuyên tai hình vành khăn làm bằng đá phiến, thuỷ tinh,...

Hình 8. Một số đồ trang sức của cư dân Đông Sơn

Âm nhạc: Đời sống âm nhạc của cư dân Văn Lang – Âu Lạc khá phát triển, xuất hiện nhiều loại nhạc cụ và hình thức biểu diễn.

Trống đồng Đông Sơn trước hết là một loại nhạc khí dùng trong các dịp lễ, tết lớn của cộng đồng. Bằng kĩ thuật tinh xảo, người Việt cổ đã đúc được những chiếc trống đồng tuyệt đẹp có âm thanh trầm hùng.

Trên trống đồng, thạp đồng có trang trí hoạ tiết là các giàn trống (từ 2 đến 4 chiếc), giàn cồng (từ 6 đến 8 chiếc), cảnh nam nữ mặc trang phục đẹp, đầu đội mũ lông chim, vừa múa, hát, vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau (khèn, sênh, chuông, phách,...).

TƯ LIỆU 2. Nền văn minh của người Việt cổ với biểu tượng trống đồng Đông Sơn thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên nền tảng cộng đồng xóm làng và một cơ cấu chính trị nhà nước phôi thai; không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững chắc cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia – dân tộc sau đó.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 173)

1. Khai thác các hình 3 – 8 và dựa vào thông tin trong mục, hãy nêu những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
2. Khai thác Tư liệu 2, hãy cho biết ý nghĩa, giá trị của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam.

2. Văn minh Chăm-pa

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Chăm-pa hình thành và phát triển (từ thế kỉ II đến thế kỉ XV) trên địa bàn các tỉnh duyên hải miền Trung và một phần cao nguyên Trường Sơn Việt Nam ngày nay. Vùng đất này có địa thế phía đông giáp với biển cả, phía tây là vùng rừng núi nên hệ sản vật phong phú. Trên rừng có nhiều lâm thổ sản quý hiếm (nổi tiếng nhất là trầm hương), dưới biển có nhiều loại hải sản. Do nằm bên tuyến đường biển quốc tế quan trọng, Chăm-pa có điều kiện thuận lợi để giao lưu kinh tế và văn hoá với bên ngoài. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên cũng đặt ra nhiều thách thức cho cư dân nơi đây.

TƯ LIỆU 3. "Vùng đất này được coi là vùng có khí hậu khô hạn nhất miền Trung, đồng bằng hẹp, khô hạn, cồn cát chiếm tỉ lệ cao. Trong những vùng ngăn cách bởi dải Hoành Sơn, có không gian khép kín, ba mặt là núi, hướng đông mở ra biển,... Mối liên hệ giữa các vùng với nhau chủ yếu là giao thông đường biển, bởi đường bộ phải vượt qua những đèo khá hiểm trở gian nan".

(Lê Đình Phụng, *Đối thoại với nền văn minh cổ Chăm-pa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr. 104)

sach-giao-khoa.com



Hình 9. Một đoạn sông Thu Bồn chảy qua thành phố Đà Nẵng ngày nay

● **Cơ sở xã hội**

Khoảng thế kỉ V TCN, cư dân văn hoá Sa Huỳnh cư trú ở vùng duyên hải, lưu vực các con sông và sâu trong nội địa. Cơ cấu xã hội Sa Huỳnh là xã hội dạng lãnh địa hay liên minh cụm làng, đứng đầu là thủ lĩnh tối cao. Sự phát triển nội tại của những tổ chức xã hội này là một cơ sở quan trọng cho sự hình thành của Nhà nước Chăm-pa sau này.

EM CÓ BIẾT?

Văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại kim khí, có quá trình phát triển liên tục, phân bố từ tỉnh Quảng Trị đến các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên hiện nay.

Ngoài ra, còn có một số nhóm người khác kết hợp với người Sa Huỳnh cùng tạo dựng nên nền văn minh Chăm-pa.

● **Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ**

Từ thời văn hoá Sa Huỳnh, cư dân nơi đây đã tiếp xúc với văn minh Ấn Độ. Thông qua tầng lớp thương nhân, chữ viết, tôn giáo, tư tưởng, mô hình tổ chức nhà nước và pháp luật đã được du nhập. Việc tiếp thu những thành tựu của văn minh Ấn Độ đã góp phần đưa nền văn minh Chăm-pa phát triển rực rỡ.

Khai thác Tư liệu 3, Hình 9 và thông tin trong mục, hãy phân tích cơ sở hình thành của nền văn minh Chăm-pa.

b) Một số thành tựu tiêu biểu

● **Sự ra đời nhà nước**

Trong hai thế kỉ đầu Công nguyên, người Chăm ở quận Nhật Nam liên tục đấu tranh chống lại ách cai trị của nhà Hán. Đến năm 192, dưới sự lãnh đạo của

Khu Liên, nhân dân huyện Tượng Lâm (thuộc quận Nhật Nam) đã nổi dậy lật đổ ách thống trị của ngoại bang, lập ra nước Lâm Ấp (sau này gọi là Chăm-pa), kinh đô là Sin-ha-pu-ra đặt ở Trà Kiệu (xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng).

Ở cấp trung ương, đứng đầu Nhà nước Chăm-pa là vua (thường được đồng nhất với một vị thần), có quyền lực tối cao, theo chế độ cha truyền con nối. Dưới vua là hai vị quan đại thần (một quan văn, một quan võ). Cấp địa phương được chia thành các châu – huyện – làng và giao cho các vị quan quản lí.

• Hoạt động kinh tế

Cư dân Chăm-pa có hoạt động kinh tế đa dạng: trồng lúa trên các vùng đồng bằng lưu vực các con sông, chăn nuôi gia súc, làm nghề thủ công (làm gốm, dệt, luyện kim,…).

TƯ LIỆU 4. "Hiện nay tại những cánh đồng ở Phan Rang, Phan Rí, tại những vùng đất bỏ hoang vẫn còn dấu vết một hệ thống tưới tiêu rất hoàn chỉnh chứng tỏ người Chăm xưa hiểu biết rất nhiều về canh tác nông nghiệp."

(Gioóc-giơ Mát-xpê-rô, *Vương quốc Chăm-pa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020, tr. 41)

Bên cạnh đó, người Chăm-pa rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển.

EM CÓ BIẾT?

Quá trình khai quật di tích Cù lao Chàm (thành phố Đà Nẵng) đã tìm thấy nhiều mảnh gốm có nguồn gốc A-rập với xương gốm dày, trắng xốp, tráng men màu xanh cô-ban đặc trưng cùng những mảnh thuỷ tinh màu (từ Ấn Độ).

Do nằm bên tuyến đường buôn bán quốc tế qua Biển Đông, Chăm-pa được biết đến là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng, với nhiều cảng thị nổi tiếng như: Đại Chiêm (thành phố Đà Nẵng), Thị Nại (tỉnh Gia Lai), Pan-đu-ran-ga (tỉnh Khánh Hoà),…

Thông qua các cảng thị, cư dân Chăm-pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai,… và mua các mặt hàng như thuỷ tinh (Ấn Độ), mã não (Thái Lan), gương đồng (Trung Quốc), đồ gốm màu xanh cô-ban (A-rập),…

• Đời sống vật chất

Thành phần chính trong *bữa ăn* hằng ngày của người Chăm-pa là cơm, rau, cá,… Lương thực chính là lúa gạo; thức ăn là các loại rau, củ, các sản phẩm của nghề chăn nuôi, đánh bắt thuỷ, hải sản,...

Về trang phục: Trang phục chính của người Chăm-pa là một mảnh vải (gọi là "ka-ma") quấn quanh người từ phải sang trái và che từ ngang lưng đến chân; mùa đông, họ khoác thêm một cái áo dày. Dân chúng đều đi chân đất, chỉ có vua, quan đi dép hoặc giày. Phụ nữ Chăm thường đeo một số đồ trang sức: hoa tai, vòng cổ,...

Về nhà ở: Người dân ở trong các ngôi nhà sàn được làm bằng gỗ, tre, lá,...

• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội

Trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài, cư dân Sa Huỳnh đã duy trì nhiều tín ngưỡng bản địa truyền thống: vạn vật hữu linh, thờ sinh thực khí, thờ cúng tổ tiên,...

Ngoài tín ngưỡng bản địa, người Chăm-pa cũng tiếp thu nhiều tôn giáo khác nhau như: Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo,... Gắn liền với các tôn giáo là hệ thống lễ hội đặc sắc được người Chăm tổ chức hằng năm tại các cụm đền tháp Chăm.

Chữ viết

Trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo chữ viết riêng của dân tộc mình. Chữ Chăm cổ được coi là loại chữ viết cổ nhất ở Đông Nam Á. Trải qua thời gian, hệ thống chữ viết của người Chăm đã dần được cải tiến và duy trì đến ngày nay.

Kiến trúc, điêu khắc

Ngày nay, trên dải đất miền Trung Việt Nam còn bảo tồn được nhiều di tích, công trình kiến trúc tôn giáo quan trọng của Vương quốc Chăm-pa, tiêu biểu như: tháp Mỹ Khánh (thành phố Huế), Phật viện Đồng Dương (thành phố Đà Nẵng), tháp Bà Pô Na-ga (tỉnh Khánh Hoà), tháp Cánh Tiên, Dương Long (tỉnh Gia Lai),... và đặc biệt là Thánh địa Mỹ Sơn (thành phố Đà Nẵng).



Hình 10. Tháp Bà Pô Na-ga (tỉnh Khánh Hoà)



Hình 11. Thánh địa Mỹ Sơn (thành phố Đà Nẵng)

Nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa cũng rất đặc sắc, thể hiện thông qua các bức tượng và phù điêu trang trí trên các đài thờ, đền tháp,...

EM CÓ BIẾT?

Pho tượng Phật nặng 120 kg, cao 119 cm, được phát hiện tại Đồng Dương (thành phố Đà Nẵng). Đây là tượng Phật bằng đồng lớn nhất được tìm thấy và là một trong những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, tiêu biểu nhất của nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa.



Hình 12. Tượng Phật Đồng Dương (thành phố Đà Nẵng)



Hình 13. Phù điêu Krít-na Gô-va-ha-na Khương Mỹ (thành phố Đà Nẵng)

Hãy trình bày một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

3. Văn minh Phù Nam

a) Cơ sở hình thành

- **Điều kiện tự nhiên**

Địa bàn chủ yếu của Vương quốc Phù Nam là khu vực Nam Bộ Việt Nam ngày nay, thuộc vùng hạ lưu sông Mê Công. Hằng năm, nơi đây được phù sa bồi đắp tạo thành đồng bằng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Khu vực này có hệ thống kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho thuyền bè lưu thông.

• Cơ sở xã hội

Văn minh Phù Nam có cội nguồn từ nền văn hoá lâu đời ở khu vực Nam Bộ – văn hoá tiền Óc Eo.



Hình 14. Nồi và cà ràng (bếp đun) bằng đất nung – một trong những hiện vật tiêu biểu của văn hoá tiền Óc Eo

Khoảng cuối thiên niên kỉ I TCN, sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển; cấu trúc làng nông – chài – thương nghiệp hình thành, chuẩn bị cho sự ra đời của các đô thị sơ khai ở một số vùng đất thuộc Nam Bộ. Đây là tiền đề quan trọng đưa đến sự thay đổi lớn trong xã hội và sự ra đời của nhà nước.

Do vị trí địa lí thuận lợi, từ thời văn hoá tiền Óc Eo, vùng đất này đã là nơi giao thoa, gặp gỡ của nhiều tộc người. Cư dân bản địa cư trú lâu đời kết hợp với những cư dân Nam Đảo di cư đến, họ cùng nhau xây dựng, phát triển, tạo tiền đề cho sự thành lập Vương quốc Phù Nam sau này.

TƯ LIỆU 5. Các kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy cư dân Phù Nam chủ yếu là các bộ lạc thuộc nhóm ngôn ngữ Ma-lay-ô – Pô-li-nê-di của ngữ hệ Nam Đảo. Vào thời cổ đại, người Nam Đảo sống trên vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á vốn quen sông nước và thành thạo nghề đi biển.

(Theo Đặng Văn Thắng, *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr. 176)

sách giáo khoa.com

• Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

Văn minh Phù Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Ấn Độ, được truyền bá chủ yếu thông qua hoạt động thương mại biển. Điều này được thể hiện ngay trong truyền thuyết về sự ra đời của Vương quốc Phù Nam và trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kiến trúc, tôn giáo,…

Hãy phân tích cơ sở hình thành của nền văn minh Phù Nam.

b) Một số thành tựu tiêu biểu

• Sự ra đời nhà nước

Vào khoảng đầu Công nguyên, Vương quốc Phù Nam được thành lập trên cơ sở tập hợp nhiều tiểu quốc. Đứng đầu nhà nước là vua, có quyền lực cao nhất, cai trị bằng cả vương quyền và thần quyền; giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền với nhiều cấp bậc.

Trong khoảng hơn hai thế kỉ đầu sau khi thành lập, tổ chức nhà nước Phù Nam còn đơn giản. Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, tổ chức nhà nước ngày càng được hoàn thiện. Phù Nam vươn lên trở thành vương quốc hùng mạnh, có ảnh hưởng rộng ra nhiều vùng đất ở khu vực Đông Nam Á.

TƯ LIỆU 6. Các quốc gia cổ Đốn Tốn, Xích Thổ, Chân Lạp đã phải thần phục Phù Nam, cống nạp và không được có quan hệ ngoại giao độc lập mà phải qua Phù Nam.

(Theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr. 71)

• Hoạt động kinh tế

Phù Nam trở thành một trong những trung tâm giao thương quan trọng bậc nhất lúc bấy giờ. Thương nhân từ các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư,... đều ghé qua khu vực cảng Óc Eo để trao đổi, buôn bán.

TƯ LIỆU 7. Những sản phẩm của Óc Eo gồm có loại thô và loại đã gia công chế biến. Loại thô hầu hết là lâm sản như: trầm hương, các loại dầu thơm, ngà voi, chim công, chim két năm sắc,… Loại gia công chế biến như: đồ vàng, đồ bạc, đồ thuỷ tinh, đồ ngọc, đồi mồi, tượng gỗ bạch đàn, lụa, vải.

(Theo *Văn hoá Óc Eo và các văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*, Sở Văn hoá và Thông tin An Giang xuất bản, 1985, tr. 234)



Hình 15. Một số đồng tiền thuộc văn hoá Óc Eo



Hình 16. Đồng tiền vàng La Mã được tìm thấy trong di chỉ Óc Eo

Một số nghề thủ công (luyện kim, nấu thuỷ tinh, đóng tàu, làm gốm,…) và nông nghiệp (trồng lúa và chăn nuôi) ở Phù Nam cũng khá phát triển. Sản phẩm của các ngành này không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân mà còn được trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước.

• Đời sống vật chất

Lương thực chính của người Phù Nam là lúa gạo; thức ăn chủ yếu là các loại thịt và thuỷ, hải sản,...

Về trang phục: Trang phục của người Phù Nam tương đối đơn giản: đàn ông đóng khố, ở trần; phụ nữ mặc váy, áo và đeo một số đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai,...

Về nhà ở: Cư dân Phù Nam chủ yếu ở trong những ngôi nhà sàn rộng làm bằng gỗ, lợp mái lá, phù hợp với môi trường sông nước và khí hậu nóng ẩm của vùng Nam Bộ.

Cư dân Phù Nam *đi lại, vận chuyển* chủ yếu bằng thuyền trên kênh, rạch, sông ngòi.

EM CÓ BIẾT?

Khi khai quật ở cánh đồng Óc Eo (tỉnh An Giang), các nhà khoa học đã tìm thấy dấu tích các cọc gỗ được cho là để làm nhà sàn, đóng san sát nhau trên một phạm vi rộng.



Hình 17. Một số đồ trang sức của cư dân Phù Nam

• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo: Cư dân Phù Nam có tín ngưỡng thờ đa thần, tiêu biểu là thần Mặt Trời. Họ cũng duy trì tín ngưỡng phồn thực (thờ sinh thực khí).

Trong quá trình giao lưu buôn bán với Ấn Độ, người Phù Nam đã tiếp nhận các tôn giáo như: Phật giáo, Hin-đu giáo,...



18.1. Tượng Phật **18.2.** Tượng thần Vi-snu

Hình 18. Một số tượng thuộc văn hoá Óc Eo

Phong tục, tập quán: Cư dân Phù Nam có phong tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức như thuỷ táng (thả xác xuống sông), hoả táng (đốt xác), thổ táng (chôn dưới đất) và điểu táng (để xác ngoài đồng cho chim ăn). Khi gia đình có tang, người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.

1. Trình bày một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.
2. Hãy giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng hệ thống (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Em hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau về cơ sở hình thành của các nền văn minh này.
2. Hãy thống kê một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phù Nam
Sự ra đời nhà nước	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?

1. Em hãy giải thích tại sao phiên bản của trống đồng Ngọc Lũ được Việt Nam lựa chọn làm quà tặng Liên hợp quốc nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này?
2. Hãy sưu tầm một số hình ảnh chứng tỏ những giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

Bài 10 VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Học xong bài này, em sẽ:

- Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt.
- Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đại Việt về kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, đấu tranh gìn giữ văn hoá, bản sắc dân tộc trong thời kì Bắc thuộc, nền độc lập tự chủ của đất nước, tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ.
- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.
- Nêu được một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Đại Việt về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, văn học, nghệ thuật.
- Phân tích được ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam.
- Đề xuất được các giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858).
- Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

Từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, trong kỉ nguyên đất nước độc lập và phát triển theo mô hình quân chủ trung ương tập quyền, nền văn minh Đại Việt đã được hình thành và phát triển. Hình bên là một di tích quan trọng trong Khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội) – một trong những biểu tượng nổi tiếng của văn minh Đại Việt. Theo em, cơ sở hình thành của nền văn minh Đại Việt là gì? Nền văn minh Đại Việt đã phát triển như thế nào và có ý nghĩa ra sao đối với lịch sử dân tộc? Hãy chia sẻ về một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh này mà em biết.



Hình 1. Nhà bia Tiến sĩ thuộc Khu di tích Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội)

1. Khái niệm và cơ sở hình thành

a) Khái niệm văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt là những sáng tạo văn hoá vật chất và tinh thần đạt trình độ cao trong kỉ nguyên độc lập của đất nước (từ sau thời kì Bắc thuộc đến trước khi bị thực dân Pháp đô hộ).

b) Cơ sở hình thành

Văn minh Đại Việt có cội nguồn từ nền văn minh cổ đại trên đất nước Việt Nam, từ sự sáng tạo không ngừng trong kỉ nguyên độc lập; phản ánh quá trình sinh sống, lao động và thích ứng

EM CÓ BIẾT?

Định danh một nền văn minh thường gắn với tên một thực thể có tác động mạnh mẽ và chi phối những đặc trưng của nền văn minh đó. *Đại Việt* là Quốc hiệu nước ta từ năm 1054 đến năm 1804, đã được các nhà sử học dùng để đặt tên cho nền văn minh trong kỉ nguyên độc lập của đất nước.

với điều kiện tự nhiên, sức chiến đấu, sự hi sinh và tinh thần quật khởi của nhân dân trước hoạ xâm lăng.

Nguồn gốc của văn minh Đại Việt là nền văn minh sông nước và Nhà nước Văn Lang – Âu Lạc được hình thành từ thế kỉ VII TCN, kéo dài đến thế kỉ II. Đây là nền văn minh dựa trên nền tảng kinh tế nông nghiệp và văn hoá xóm làng. Hơn một nghìn năm dưới ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc, cộng đồng cư dân Việt vẫn kiên cường ý chí độc lập, liên tục nổi dậy khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ và giành được độc lập trong những khoảng thời gian ngắn. Đồng thời, suốt hơn 10 thế kỉ, người Việt vẫn bền bỉ đấu tranh bảo tồn văn hoá dân tộc. Nền văn hoá truyền thống Văn Lang – Âu Lạc vẫn được nuôi dưỡng và tiếp nối như một mạch ngầm để phục hưng mạnh mẽ trong kỉ nguyên độc lập.

Trải qua các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê xây đắp nền tự chủ, các vương triều Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê,... tiếp nối củng cố chính quyền tự chủ và phát triển đất nước, đưa Đại Việt dần trở thành một quốc gia quân chủ tập quyền lớn mạnh, có ảnh hưởng trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Chính những điều đó đã tạo nên sức mạnh nội sinh to lớn cho sự phát triển rực rỡ của nền văn minh Đại Việt.

Văn minh Đại Việt cũng tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các nền văn minh bên ngoài, như văn minh Ấn Độ, Trung Hoa, phương Tây về tư tưởng, chính trị, giáo dục – văn hoá, luật pháp, kĩ thuật,… Đặc biệt, những giá trị văn minh Chăm-pa như kĩ thuật xây dựng đền tháp, nghệ thuật, giống lúa,… cũng được thu nhận và dần trở thành bộ phận của văn minh Đại Việt.

1. Em hiểu thế nào về khái niệm văn minh Đại Việt?

2. Hãy phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt. Theo em, cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Quá trình phát triển

Quá trình phát triển của nền văn minh Đại Việt có thể chia thành các thời kì gắn với biểu hiện mang nét đặc trưng của mỗi thời kì như sau:

Bảng tóm tắt quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

Thời kì	Biểu hiện nổi bật
NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ	– Sau chiến thắng Bạch Đằng (năm 938), Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa (thành phố Hà Nội), nền độc lập dân tộc được khôi phục hoàn toàn. – Triều Đinh và Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình); kinh tế và văn hoá dân tộc bước đầu đạt được một số thành tựu.
LÝ – TRẦN – HỒ	– Năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (thành phố Hà Nội), mở ra thời kì phát triển rực rỡ của văn minh Đại Việt. Nhà Trần kế thừa và phát huy các thành tựu của nhà Lý. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Lý – Trần là *tam giáo đồng nguyên* (kết hợp hài hoà Nho giáo – Phật giáo – Đạo giáo). Đến cuối thời Trần và dưới thời Hồ, Nho giáo dần chiếm ưu thế, Phật giáo dần bị mất vị thế. – Từ năm 1407 đến năm 1427, nhà Minh đô hộ và thực hiện chính sách huỷ diệt văn hoá, văn minh Đại Việt bị tổn thất nặng nề.

Thời kì	Biểu hiện nổi bật
LÊ SƠ	– Năm 1428, nhà Lê sơ được thành lập, Đại Việt trở thành một cường quốc trong khu vực Đông Nam Á. – Văn minh Đại Việt thời Lê sơ đạt được những thành tựu rực rỡ trên cơ sở *độc tôn Nho giáo* (coi trọng giáo dục Nho học, tuyển dụng quan lại thông qua thi cử,...).
MẠC – LÊ TRUNG HƯNG	– Năm 1527, nhà Mạc thành lập, khuyến khích phát triển kinh tế công thương nghiệp và văn hoá. Một trong những đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt thời Mạc là *kinh tế hướng ngoại*. – Thời Lê trung hưng, văn minh Đại Việt phát triển theo xu hướng dân gian hoá và bước đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây.
TÂY SƠN – NGUYỄN (Trước năm 1858)	– Cuối thế kỉ XVIII, phong trào Tây Sơn bùng nổ và lan rộng, lật đổ các chính quyền phong kiến trong nước, xoá bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong – Đàng Ngoài, đánh tan quân xâm lược Xiêm và Mãn Thanh, thành lập vương triều, tạo nền tảng cho sự thống nhất quốc gia. – Năm 1802, nhà Nguyễn thành lập, xây dựng quốc gia thống nhất. – Văn minh Đại Việt thời Nguyễn nổi bật là *tính thống nhất*: những khác biệt giữa các vùng miền được giảm bớt.

Hãy nêu khái quát quá trình phát triển văn minh Đại Việt qua các triều đại.

3. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt

a) Chính trị

• Thiết chế chính trị

Các vương triều Đinh – Tiền Lê đã xây dựng thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền. Thiết chế đó ngày càng được hoàn thiện qua các triều đại Lý – Trần và đạt đến đỉnh cao dưới Triều Lê sơ.

Thời Lê sơ, tổ chức nhà nước gồm chính quyền trung ương và địa phương do hoàng đế đứng đầu, có quyền quyết định mọi công việc. Giúp việc cho hoàng đế có các cơ quan trung ương được tổ chức thành ba bộ phận gồm: dân sự (hành chính), quân sự và giám sát. Triều đình gồm đủ Lục Bộ, Lục Tự, đặt ra Lục Khoa cùng với Ngự sử đài để giám sát hoạt động của Lục Bộ và một số cơ quan khác.

Chính quyền địa phương được chia thành bốn cấp: cao nhất là cấp đạo hoặc thừa tuyên, do các cơ quan: Thừa ty phụ trách hành chính, Đô ty phụ trách quân sự và Hiến ty phụ trách giám sát, tư pháp; tiếp theo là cấp phủ do quan tri phủ đứng đầu; dưới phủ là các huyện (hoặc châu) do tri huyện (hoặc tri châu) quản lí; cấp cuối cùng là xã (hoặc phường/sách/động) đứng đầu là xã trưởng.

Tuy nhiên, mỗi triều đại cũng có nét đặc trưng của mình. Thời Lý – Trần, thiết chế chính trị vẫn mang tính thân dân; từ thời Lê sơ về sau, mang tính quan liêu và chuyên chế.

sách-giáo-khoa.com

Trong quá trình phát triển, các triều đại quân chủ đã tiến hành một số cải cách. Tiêu biểu là cải cách của Hồ Quý Ly và Triều Hồ (cuối thế kỉ XIV – đầu thế kỉ XV), cải cách của Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỉ XV), cải cách của Minh Mạng (nửa đầu thế kỉ XIX).

• **Pháp luật**

Các vương triều Đại Việt chú trọng xây dựng luật pháp. Các bộ luật được ban hành như: *Hình thư* thời Lý, *Hình luật* thời Trần, *Quốc triều hình luật* thời Lê sơ và *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn. Đây là những thành tựu lập pháp tiêu biểu của văn minh Đại Việt.



Hình 2. Trang bìa bản dịch một bộ luật tiêu biểu của Việt Nam thời kì quân chủ

EM CÓ BIẾT?

Bộ *Quốc triều hình luật* (gồm 722 điều) là bộ luật hoàn chỉnh nhất được thực thi từ thời Lê sơ đến thời Lê trung hưng. Bộ luật này có những điều luật tiến bộ, ít thấy trong các bộ luật của các nước phương Đông đương thời, tiêu biểu như các điều luật bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ: con gái được quyền chia tài sản như con trai (Điều 388); nếu không có con trai thì con gái được quyền thừa kế (Điều 391); chia đôi tài sản cho cả vợ và chồng (Điều 374 và Điều 375),...

Nêu thành tựu tiêu biểu về chính trị của văn minh Đại Việt.

b) Kinh tế

• **Nông nghiệp**

Nông nghiệp lúa nước và văn hoá làng xã tiếp tục là một đặc trưng nổi bật của văn minh Đại Việt. Các triều đại đều đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp, luôn coi nông nghiệp là nền tảng kinh tế căn bản của đất nước.

EM CÓ BIẾT?

Năm 1048, nhà Lý bắt đầu dựng đàn Xã Tắc ở Thăng Long, đến nay còn di tích tại khu vực nút giao thông Ô Chợ Dừa (thành phố Hà Nội). Việc tôn thờ thần Đất (Xã) và thần Lúa (Tắc) cho thấy Triều đình rất coi trọng sản xuất nông nghiệp.

Trong các năm gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh, Triều đình miễn thuế cho dân, nhà vua đích thân làm lễ để cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu,...

Các hoàng đế thường thực hiện nghi lễ Tịch điền vào mùa xuân để khuyến khích nghề nông phát triển. Nghi lễ Tịch điền sớm nhất theo sử sách ghi chép do vua Lê Hoàn thực hiện tại Núi Đọi (xã Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình) vào năm 987.

Nhà nước thành lập các cơ quan chuyên trách đê điều, cử quan lại trông coi việc đắp đê, khơi vét kênh mương, đào nắn các dòng chảy,... phục vụ sản xuất.

Để bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp, Triều đình có quy định cấm giết trộm trâu, bò, nếu vi phạm sẽ bị phạt nặng.

Công cuộc khai hoang được tiến hành thường xuyên, góp phần mở rộng diện tích canh tác. Kĩ thuật thâm canh cây lúa nước có nhiều tiến bộ. Cư dân đã du nhập và cải tạo những giống lúa từ bên ngoài để thích ứng với tình trạng ngập nước vào mùa hạ ở khu vực phía Bắc.

• Thủ công nghiệp

Nhiều nghề thủ công phát triển, nổi tiếng nhất là các nghề: dệt, gốm sứ, luyện kim; bên cạnh đó còn có các nghề: chạm đục gỗ, chạm khắc đá, thuộc da, làm giấy, khảm trai, sơn mài, kim hoàn,...

Các xưởng thủ công nhà nước (Cục Bách tác) chuyên sản xuất các mặt hàng độc quyền của triều đình như: tiền, vũ khí, trang phục và đồ dùng của hoàng cung,...



3.1. Gạch in chữ *Đại Việt quốc quân thành chuyên* thời Đinh – Tiền Lê



3.2. Bát đĩa thời Lê sơ



3.3. Tiền đồng thời Lê sơ



3.4. Súng thần công thời Nguyễn

Hình 3. Một số sản phẩm của các xưởng thủ công nhà nước

Trong các làng xã, bên cạnh nghề chính là nông nghiệp, người dân còn làm các nghề thủ công. Có một số làng chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công trình độ cao. Thợ thủ công từ nhiều làng nghề cùng tập trung ở các đô thị để sản xuất và buôn bán.

Tại kinh thành Thăng Long đã hình thành nhiều phố nghề. Ở các địa phương, xuất hiện các trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng như: Kim Lan và Bát Tràng (thành phố Hà Nội), Thiên Trường (tỉnh Ninh Bình), Chu Đậu (thành phố Hải Phòng), Phù Lãng, Thổ Hà (tỉnh Bắc Ninh),...

Nhiều sản phẩm chạm khắc gỗ, đá còn được bảo tồn đến ngày nay như: tượng thờ và đồ thờ trong các di tích tôn giáo, tín ngưỡng, bia đá ghi danh những người đỗ đạt,... ở khắp mọi miền đất nước. Tiêu biểu là 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội), bộ cửa gỗ chùa Phổ Minh (tỉnh Ninh Bình),...

EM CÓ BIẾT?

Các sản phẩm gốm sứ Đại Việt được xuất khẩu ra thị trường thế giới từ sớm. Tại Nhật Bản đã phát hiện gốm thời Trần. Tại các nước ở khu vực Đông Nam Á, Nam Á và châu Âu đã phát hiện nhiều gốm Chu Đậu thời Trần – Lê – Mạc.

Theo tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC), trong những năm 1663 – 1681, vùng Đàng Ngoài đã xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á gần 2 triệu đồ gốm, chiếm khoảng 30% thị phần của cả khu vực.



Hình 4. Thạp gốm thời Lý
(trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia)



Hình 5. Bộ cửa gỗ chạm rồng thời Trần ở chùa Phổ Minh
(tỉnh Ninh Bình)

• Thương nghiệp

Bắt đầu từ thời Đinh (thế kỉ X), các triều đại đều cho đúc các loại tiền kim loại riêng.

Trao đổi hàng hoá, buôn bán trong nước được mở rộng, hình thành hệ thống chợ với nhiều cấp độ: chợ làng, chợ huyện, chợ tỉnh, các tuyến buôn bán liên vùng,… Thăng Long vào thế kỉ XVI – XVIII được gọi là Kẻ Chợ với nhiều phố chợ buôn bán tấp nập.

Việc buôn bán với nước ngoài khá phát triển. Năm 1149, nhà Lý thành lập trang Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh), cho phép thuyền buôn từ các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, vùng Đông Nam Á,... đến trao đổi hàng hoá. Thế kỉ XV, Đại Việt có nhiều thương cảng buôn bán với nước ngoài do nhà nước quản lí.

Thế kỉ XVI – XVII, các công ty châu Âu như Công ty Đông Ấn Hà Lan, Công ty Đông Ấn Anh và thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á,… đã đến buôn bán nhộn nhịp ở khắp cả nước.



Hình 6. Bức thư Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản đặt quan hệ bang giao năm 1591



Hình 7. Châu ấn trạng do Mạc phủ (Nhật Bản) cấp năm 1614, cho phép thuyền của nước này đến buôn bán với Đàng Trong

1. Nêu một số thành tựu tiêu biểu về kinh tế của văn minh Đại Việt.
2. Kể tên một số làng nghề thủ công thời kì này còn tồn tại đến ngày nay.

c) Tư tưởng và tôn giáo

Tư tưởng yêu nước, lấy dân làm gốc là một giá trị tiêu biểu và xuyên suốt của nền văn minh Đại Việt.

> Trải qua các triều đại, chính quyền và nhân dân luôn thể hiện lòng yêu nước nồng nàn, nêu cao tinh thần đoàn kết trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vai trò của nhân dân luôn được đề cao. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã dâng kế sách phải "Khoan thư sức dân" để "làm kế sâu rễ bền gốc"; Nguyễn Trãi cũng từng viết: "Lật thuyền mới biết dân như nước";…

Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Đến thế kỉ XV, Triều Lê sơ thực hiện chính sách độc tôn Nho giáo. Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên, trung tâm nổi tiếng là chùa Dâu (tỉnh Bắc Ninh). Phật giáo hoà quyện với tín ngưỡng bản địa, phát triển mạnh mẽ trong cung đình và đời sống dân gian.

> Thời Lý – Trần, Phật giáo rất được tôn sùng. Thời Lê sơ, Phật giáo không còn vị thế như thời Lý – Trần, nhưng vẫn có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống nhân dân. Từ thời Mạc, Phật giáo hưng thịnh trở lại.



Hình 8. Chùa Một Cột (thành phố Hà Nội) – ngôi chùa được khởi dựng từ thời Lý



Hình 9. Tháp Phổ Minh thời Trần (tỉnh Ninh Bình)

Đạo giáo được du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, có vị trí nhất định trong xã hội. Các triều đại cho xây dựng một số đạo quán: Khai Nguyên (thời Lý); Trấn Vũ, Bích Câu, Huyền Thiên (thời Lê trung hưng);…

"Tam giáo đồng nguyên" là đặc điểm nổi bật trong đời sống tôn giáo thời Lý – Trần.

> Nhà Lý mở khoa thi Tam giáo. Thời Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông là vị tổ sáng lập dòng thiền Trúc Lâm cũng từng tu theo Đạo giáo ở động Thiên Tôn (tỉnh Ninh Bình) trước khi tu Phật trên núi Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh). Sự xuất hiện các ngôi chùa thờ cả Phật và thánh cũng là một đặc trưng của thời kì này.

Công giáo: Từ năm 1533, một giáo sĩ người phương Tây đã đến vùng ven biển Nam Định (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) truyền đạo. Đến giữa thế kỉ XVII, nhiều nhà thờ đã xuất hiện, số lượng tín đồ Công giáo ngày càng tăng, tập trung ở các đô thị và vùng ven biển, ven sông.

Hãy cho biết một số nét nổi bật về tư tưởng, tôn giáo của văn minh Đại Việt.

d) Giáo dục và khoa cử

Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu từ thời Lý. Đến thời Trần, khoa cử được tổ chức đều đặn và quy củ hơn. Từ thời Lê sơ, khoa cử Nho học phát triển thịnh đạt. Dưới thời Mạc, Lê trung hưng, Nguyễn, giáo dục và khoa cử Nho học tiếp tục được nhà nước quan tâm, đạt được nhiều thành tựu.

> Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử; năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám ở kinh đô làm trường Nho học cao cấp của Triều đình. Triều Lê sơ đã tổ chức được 26 khoa thi, lấy đỗ gần 1 000 tiến sĩ và 20 trạng nguyên. Triều Mạc trong thời gian ở Thăng Long (1527 – 1592) đều đặn ba năm tổ chức một khoa thi, lấy đỗ 484 tiến sĩ.

Các triều đại đều có chính sách nhằm khuyến khích giáo dục và khoa cử.

> Từ năm 1442, nhà Lê sơ tổ chức lễ xướng danh và vinh quy bái tổ. Với tư tưởng "Hiền tài là nguyên khí quốc gia", năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia đá ở Văn Miếu, khắc tên những người đỗ tiến sĩ,... Nhà Nguyễn đặt ở mỗi tỉnh một quan Đốc học để chuyên trách việc giáo dục, khoa cử,...

Nhiều người đỗ đạt, làm quan và trở thành các nhà văn hoá lớn của dân tộc như: Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn,...



Hình 10. Bia Tiến sĩ dựng năm 1484 trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám

1. Nền giáo dục, khoa cử Đại Việt có điểm gì nổi bật?
2. Theo em, vì sao các vương triều Đại Việt quan tâm đến giáo dục, khoa cử?

e) Chữ viết và văn học

- **Chữ viết**

Chữ Hán là văn tự chính thức, được sử dụng trong các văn bản hành chính nhà nước, trong giáo dục và khoa cử.

Trên cơ sở chữ Hán, chữ Nôm được người Việt sáng tạo và sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

Cùng với quá trình du nhập của Công giáo, từ đầu thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ đã xuất hiện và dần được hoàn thiện.

EM CÓ BIẾT?

Theo sử cũ, năm 1282, Hàn Thuyên viết bài văn tế bằng chữ Nôm để đuổi cá sấu ở sông Hồng. Hồ Quý Ly đã cho người dùng chữ Nôm giải nghĩa kinh sách Nho giáo. Các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông,... đều làm thơ Nôm.

- **Văn học**

Văn học Đại Việt phong phú, đa dạng, gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

Văn học dân gian được lưu truyền và bổ sung qua thời gian, gồm các thể loại như: truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca,... Nội dung phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm,...

Văn học viết sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, chữ Nôm, gồm các thể loại như: thơ, phú, hịch, cáo, truyện,... Nội dung thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng,...

Một số tác phẩm viết bằng chữ Hán tiêu biểu: *Nam quốc sơn hà* (khuyết danh); *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu); *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi); *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ); *Thượng kinh kí sự* (Lê Hữu Trác);...

Một số tác phẩm viết bằng chữ Nôm tiêu biểu: *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh) *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), các sáng tác của Hồ Xuân Hương,...

Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về chữ viết và văn học của văn minh Đại Việt.

g) Nghệ thuật

- **Kiến trúc**

Thành tựu tiêu biểu về kiến trúc của Đại Việt là các kinh đô: Hoa Lư (thời Đinh – Tiền Lê), Thăng Long (thời Lý – Trần – Lê), Tây Đô (thời Hồ) và Huế (thời Nguyễn).

Nghệ thuật kiến trúc cung đình của mỗi triều đại đều đạt đến đỉnh cao trong nghệ thuật kiến trúc Việt Nam.

TƯ LIỆU. Các kiến trúc cung đình tập trung ở kinh thành Thăng Long, nhất là trong Cấm Thành. Từ thời nhà Lý, nhiều cung điện, trung tâm là điện Càn Nguyên, đã được xây dựng. Tại di tích Hoàng thành Thăng Long (phát lộ năm 2003 – 2004) đã tìm thấy di tích cung điện, các móng trụ, giếng nước, hệ thống cống thoát nước, cùng rất nhiều vật liệu xây dựng như: các loại gạch, ngói, đá kê chân cột và những đồ đất nung trang trí rất đẹp,…

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 594)



11.1. Đầu phượng



11.2. Ngói ống gắn lá đề trang trí hình rồng

Hình 11. Một số vật liệu trang trí trên mái cung điện thời Lý được tìm thấy tại Di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu (phường Ba Đình, thành phố Hà Nội)

Bên cạnh đó là rất nhiều công trình kiến trúc như: chùa, tháp, đền, đình, miếu, nhà thờ,... được xây dựng trên khắp cả nước.



Hình 12. Chùa Trấn Quốc (thành phố Hà Nội) ngày nay – tiền thân là chùa Khai Quốc được xây dựng thời Tiền Lý



Hình 13. Tượng Phật Bà Quan Âm thời Lê trung hưng ở chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh)

- **Điêu khắc**

Điêu khắc Đại Việt phát triển và đạt đến trình độ cao, thể hiện qua những tác phẩm chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điêu khắc tượng,…

- **Tranh dân gian**

Tranh dân gian bao gồm hai loại chính là tranh thờ và tranh chơi Tết. Kĩ thuật chủ yếu là in trên giấy dó bằng ván khắc, sau đó sửa lại bằng tay.

Thời Lê trung hưng xuất hiện các dòng tranh nổi tiếng: Đông Hồ (tỉnh Bắc Ninh), Hàng Trống (thành phố Hà Nội), Làng Sình (thành phố Huế),...

• Nghệ thuật biểu diễn

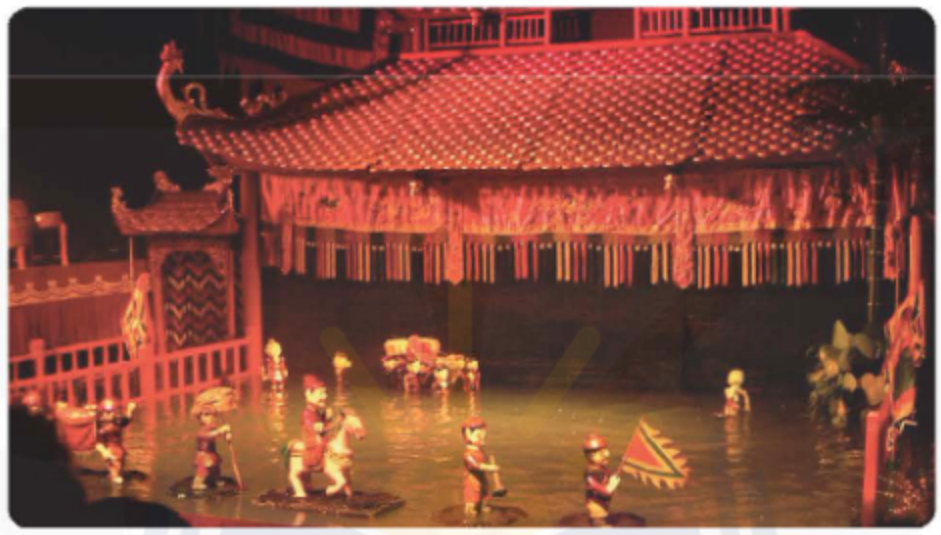
Nghệ thuật biểu diễn rất đa dạng về thể loại, bao gồm biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.

Năm 1437, vua Lê Thái Tông giao Nguyễn Trãi và Lương Đăng làm nhã nhạc cung đình và cấm các loại hình ca múa nhạc cổ truyền như tuồng, chèo,...

Trong dân gian, các loại hình diễn xướng như tuồng, chèo, múa rối phát triển rộng rãi. Nhiều giáo phường được thành lập. Nhạc cụ truyền thống gồm nhiều loại thuộc bộ gõ, bộ hơi và bộ dây.

Hát ca trù (còn gọi là hát ả đào, hát cô đầu, hát cửa đình) xuất hiện từ khoảng thế kỉ XV trong cung đình, rồi dần lan toả và phổ biến trong đời sống dân gian.

Hát văn (còn gọi là chầu văn) là loại hình ca múa nhạc dân gian, gắn liền với thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.



Hình 14. Một cảnh múa rối nước – loại hình nghệ thuật biểu diễn có từ thời Lý

1. Nêu những thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật của văn minh Đại Việt. Thành tựu nào khiến em có ấn tượng sâu sắc nhất? Vì sao?
2. Nêu nhận xét về nghệ thuật của văn minh Đại Việt.

h) Khoa học và kĩ thuật

• Sử học

Các triều đại đều quan tâm đến việc ghi chép lịch sử, cơ quan chuyên trách công việc này được thành lập,…

Thời Lý có *Sử ký* (Đỗ Thiện). Nhà Trần thành lập Quốc sử viện – cơ quan chuyên viết sử; tác phẩm nổi tiếng là *Đại Việt sử ký* (Lê Văn Hưu).

Thời Lê sơ, việc chép sử được triều đình đặc biệt coi trọng, xuất hiện nhiều nhà sử học nổi tiếng như Phan Phu Tiên, Ngô Sỹ Liên, Vũ Quỳnh,... Bộ quốc sử tiêu biểu thời kì này là *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sỹ Liên).

Triều Nguyễn thành lập Quốc sử quán, biên soạn nhiều công trình sử học, tiêu biểu như: *Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục,…* ngoài ra, còn có các công trình sử học do cá nhân biên soạn.

• Địa lí

Thời kì này xuất hiện nhiều công trình địa chí ghi chép về ranh giới, núi sông, địa danh, phong tục,… của đất nước và các địa phương.

Tiêu biểu là các tác phẩm như: *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (Lê Quang Định), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán Triều Nguyễn),... Bản đồ xác định lãnh thổ, biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển cũng được quan tâm xây dựng, trong đó tiêu biểu là *Hồng Đức bản đồ* (Triều Lê sơ) và *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Triều Nguyễn).

- **Toán học**

Tiêu biểu có các công trình như: *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu,...

- **Quân sự**

Đạt được những thành tựu quan trọng cả về lí luận và kĩ thuật quân sự.

Các tác phẩm tiêu biểu như: *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (Trần Quốc Tuấn), *Hổ trướng khu cơ* (Đào Duy Từ),… Từ cuối thế kỉ XIV, người Việt đã chế tạo được súng thần cơ, đóng loại thuyền chiến cỡ lớn; thế kỉ XVI – XVII, đúc được các loại đại bác, đóng thuyền chiến trang bị đại bác, có tiếp thu kĩ thuật của phương Tây.

- **Y học**

Tiêu biểu có các tác phẩm: *Nam dược thần hiệu* của Tuệ Tĩnh, *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lê Hữu Trác,…

Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt về khoa học, kĩ thuật. Hãy lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu nhất.

4. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam

Văn minh Đại Việt đánh dấu sự phục hưng mạnh mẽ của dân tộc sau hơn một nghìn năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, thể hiện sức sống bền bỉ của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc và tinh thần quật khởi của nhân dân ta.

Văn minh Đại Việt với những thành tựu rực rỡ phản ánh bước phát triển vượt bậc của dân tộc trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá,… tạo tiền đề để đất nước vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của tự nhiên và nạn xâm lăng từ bên ngoài.

Văn minh Đại Việt với những giá trị to lớn là một nguồn lực văn hoá, sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam trong kỉ nguyên hội nhập và phát triển hiện nay.

Hãy phân tích ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam.

5. Một số giải pháp gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)

Việc giữ gìn và phát huy giá trị các nền văn minh có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, góp phần vào sự phát triển của đất nước.

Cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong công tác bảo tồn, như số hoá di sản nhằm lưu giữ lâu dài và phục vụ tốt công tác nghiên cứu, học tập lịch sử; đẩy mạnh công tác truyền thông để nâng cao nhận thức của người dân và quảng bá ra thế giới về giá trị của di sản; trong giáo dục, cần gắn kiến thức với trải nghiệm thực tế cho học sinh…

Đối với học sinh, các em cần:

- *Chủ động trong học tập và trải nghiệm:* tích cực tham gia các buổi ngoại khoá, học tập tại bảo tàng và di tích để cảm nhận được thực tế quá trình sáng tạo và giá trị của di sản, từ đó hình thành thái độ trân trọng đối với di sản của cha ông.
- *Tích cực ứng dụng công nghệ để quảng bá:* tận dụng thành tựu công nghệ để sáng tạo các nội dung số (video, hình ảnh, bài viết) giới thiệu về di sản, giúp di sản tiếp cận nhanh chóng và sinh động hơn tới người dân và bạn bè quốc tế.
- *Góp phần xây dựng ý thức cộng đồng:* trở thành "tuyên truyền viên" tích cực trong gia đình, nhà trường và xã hội về trách nhiệm của mỗi người trong bảo vệ và quảng bá giá trị di sản văn hoá của dân tộc.

Di sản của các nền văn minh, cả vật chất và tinh thần, là một nguồn tài nguyên văn hoá to lớn cho phát triển công nghiệp văn hoá và du lịch. Việc đảm bảo sự hài hoà giữa bảo tồn và phát huy, kết hợp với trách nhiệm của thế hệ trẻ, sẽ giúp các giá trị văn hoá dân tộc không bị mai một và luôn trường tồn trong dòng chảy hiện đại.

Nêu một số giải pháp để gìn giữ và phát huy những giá trị của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Ý nghĩa
?	?	?
?	?	?

2. Có ý kiến cho rằng: Văn minh Đại Việt phát triển rất phong phú, đa dạng và mang tính dân tộc sâu sắc. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

1. Lựa chọn thành tựu thuộc một lĩnh vực của văn minh Đại Việt, theo nhóm (tổ) cùng sưu tầm tư liệu và xây dựng một bài thuyết trình (bài viết, sơ đồ) sau đó trình bày trước lớp.
2. Theo em, mỗi cá nhân cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của những thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858) trong thời đại ngày nay?



Chủ đề 7
CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 11
CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được thành phần tộc người theo dân số.
- Trình bày được việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.

Trên đất nước Việt Nam hiện nay có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Quan sát hình bên, em có thể kể được tên của những dân tộc nào? Dân tộc nào là dân tộc đa số, dân tộc nào là dân tộc thiểu số? Các dân tộc đó thuộc những ngữ hệ nào?



Hình 1. Đoàn đại biểu đại diện cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong một lễ kỉ niệm của đất nước

1. Thành phần dân tộc theo dân số

Khái niệm "dân tộc" trong tiếng Việt hiện nay được sử dụng theo hai nghĩa: dân tộc – quốc gia bao gồm toàn thể cư dân của quốc gia, đất nước (dân tộc Việt Nam); dân tộc – tộc người là những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc (dân tộc Kinh, dân tộc Mường, dân tộc Thái,...).

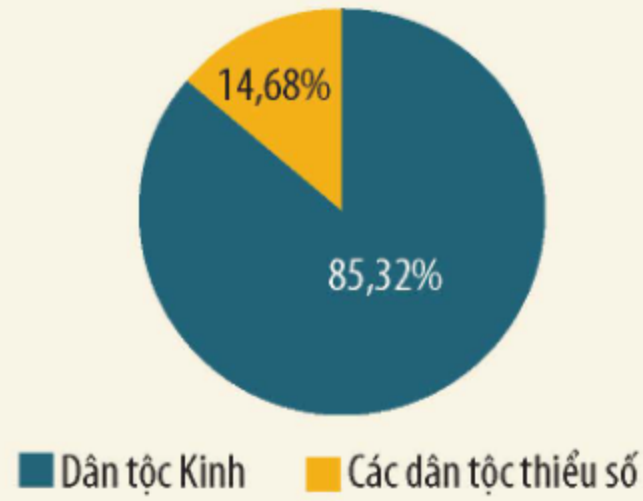
Thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam hiện nay được chia thành hai nhóm: *dân tộc đa số* và *dân tộc thiểu số* (dựa vào số dân của từng dân tộc theo tổng điều tra dân số toàn quốc).

TƯ LIỆU 1.

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 – 1 – 2011 về Công tác dân tộc: "Dân tộc đa số" là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

"Dân tộc thiểu số" là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ *vanban.chinhphu.vn*)



TƯ LIỆU 2. *Thống kê dân số các dân tộc ở Việt Nam (theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019)*

STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)
1	Kinh	82 085 826	19	Raglai	146 613	37	La Chí	15 126
2	Tày	1 845 492	20	Mnông	127 334	38	Phù Lá	12 471
3	Thái	1 820 950	21	Xtiêng	100 752	39	La Hủ	12 113
4	Mường	1 452 095	22	Bru – Vân Kiều	94 598	40	La Ha	10 157
5	Mông (H'Mông)	1 393 547	23	Thổ	91 430	41	Pà Thẻn	8 248
6	Khơ-me	1 319 652	24	Khơ Mú	90 612	42	Chứt	7 513
7	Nùng	1 083 298	25	Cơ Tu	74 173	43	Lự	6 757
8	Dao	891 151	26	Giáy	67 858	44	Lô Lô	4 827
9	Hoa	749 466	27	Gié – Triêng	63 322	45	Măng	4 650
10	Gia Rai	513 930	28	Tà Ôi	52 356	46	Cơ Lao	4 003
11	Ê Đê	398 671	29	Mạ	50 322	47	Bố Y	3 232
12	Ba Na	286 910	30	Co	40 442	48	Cống	2 729
13	Xơ Đăng	212 277	31	Chơ Ro	29 520	49	Ngái	1 649
14	Sán Chay	201 398	32	Xinh Mun	29 503	50	Si La	909
15	Cơ Ho	200 800	33	Hà Nhì	25 539	51	Pu Péo	903
16	Sán Dìu	183 004	34	Chu Ru	23 242	52	Rơ Măm	639
17	Chăm	178 948	35	Lào	17 532	53	Brâu	525
18	Hrê	149 460	36	Kháng	16 180	54	Ơ Đu	428

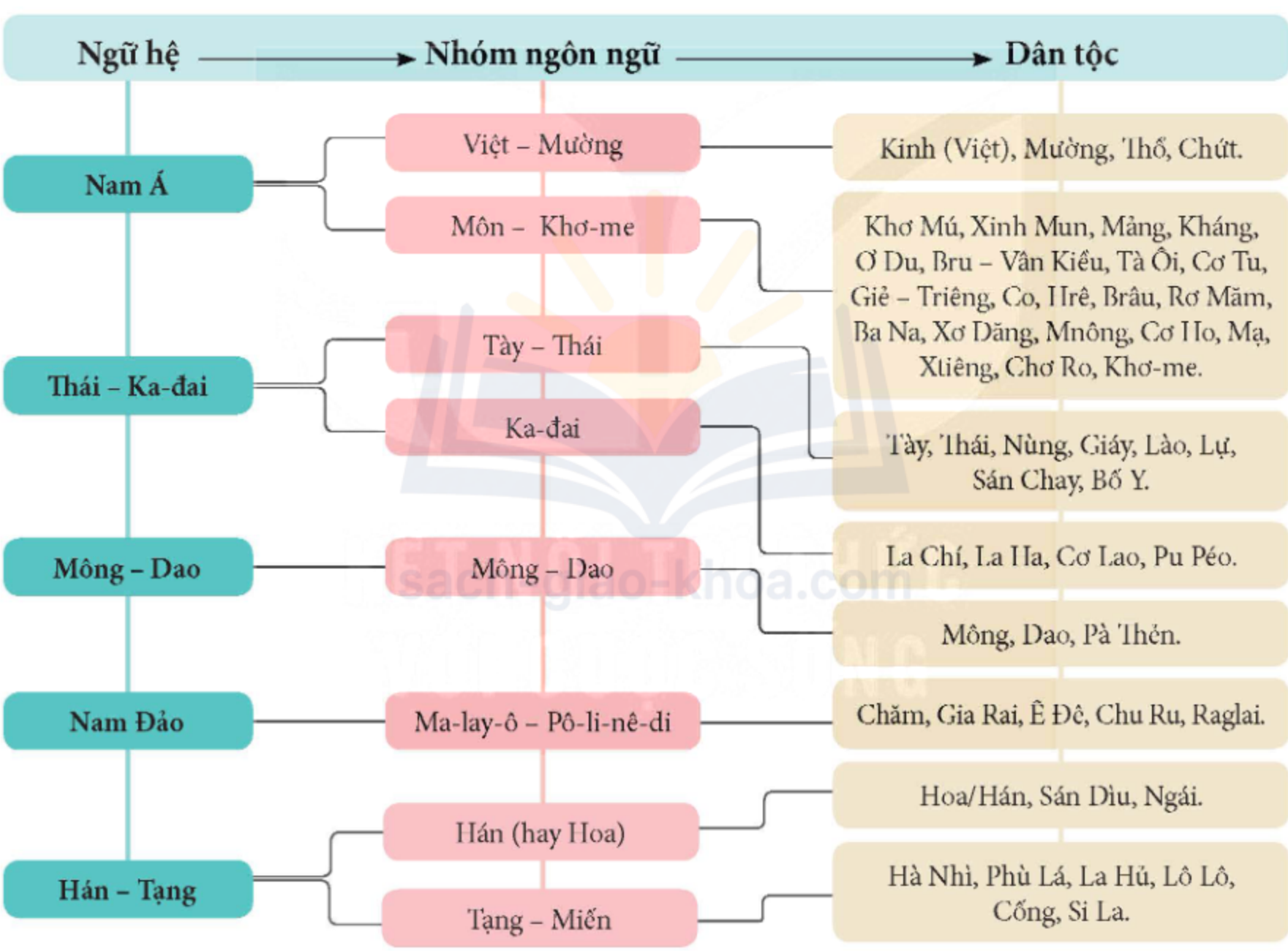
(Theo Tổng cục Thống kê, *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2020, tr. 43 – 45)

Dựa vào các tư liệu 1, 2 (tr. 87), hãy cho biết các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm. Hãy kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm.

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ cùng nguồn gốc, có những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,... Mỗi ngữ hệ có thể bao gồm một hoặc nhiều nhóm ngôn ngữ.

Hiện nay, 54 dân tộc ở Việt Nam được chia thành *năm ngữ hệ, tám nhóm ngôn ngữ.*



Hình 2. Sơ đồ thành phần dân tộc theo ngữ hệ ở Việt Nam

Ở Việt Nam có mấy ngữ hệ và mấy nhóm ngôn ngữ? Kể tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ đó.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Lập bảng thống kê thành phần dân tộc theo ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Dân tộc	Ngữ hệ	Nhóm ngôn ngữ
?	?	?

1. Ở địa phương em (xã hoặc tỉnh) có những dân tộc nào sinh sống? Các dân tộc đó thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào?
2. Theo em, việc có nhiều dân tộc thuộc các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ khác nhau cùng sinh sống trong một địa phương tạo ra những thuận lợi và khó khăn gì trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, văn hoá của địa phương đó?

sách giáo khoa.com

Bài 12 KHÁI QUÁT VỀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nét chính về đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Nêu được nét chính về đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có đời sống vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú. Hình bên giúp em biết điều gì về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc được giới thiệu? Hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung.



Hình 1. Biểu diễn Xoè Thái của người Thái (tỉnh Phú Thọ)

1. Đời sống vật chất

a) Một số hoạt động kinh tế

• Sản xuất nông nghiệp

Do cư trú chủ yếu ở đồng bằng nên sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước là hoạt động kinh tế chính của người Kinh. Hoạt động kinh tế này tồn tại, phát triển gắn liền với việc trị thuỷ, xây dựng hệ thống thuỷ lợi như: đắp đê, tạo kênh, mương dẫn nước vào ruộng ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và đắp đê ngăn nước biển, thau chua, rửa mặn,... ở đồng bằng Nam Bộ.



Hình 2.1. Thu hoạch lúa thủ công



Hình 2.2. Thu hoạch lúa bằng máy móc

Hình 2. Cách thức thu hoạch lúa nước của người Kinh

Ngày nay, canh tác lúa nước vẫn giữ vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của người Kinh. Lúa gạo vẫn là nguồn lương thực chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

Bên cạnh cây lúa nước, người Kinh còn trồng một số cây lương thực khác như: ngô, khoai, sắn,... cùng các loại cây rau, củ, gia vị, cây ăn quả,... và chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ – hải sản,...

Do địa bàn cư trú chủ yếu là các khu vực có địa hình cao, dốc ở trung du, miền núi phía Bắc và Trường Sơn – Tây Nguyên nên các dân tộc thiểu số phát triển hoạt động canh tác nương rẫy với một số cây trồng chủ yếu: lúa, ngô, khoai, sắn, cây ăn quả, cây rau xanh và cây gia vị,… Việc canh tác lúa nước được tiến hành ở các thung lũng chân núi hoặc những thửa ruộng bậc thang trên các sườn đồi, sườn núi đất. Người Khơ-me và người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long cũng canh tác lúa nước; công cụ và kĩ thuật canh tác không khác nhiều so với người Kinh.

EM CÓ BIẾT?

Để có nước canh tác trên ruộng bậc thang, cư dân các dân tộc đã tìm cách dẫn nước từ các dòng suối ở trên cao xuống hoặc tạo hồ hứng và chứa nước mưa trên đỉnh núi.

Để canh tác lúa nước ở các thung lũng chân núi, người dân đã sáng tạo ra hệ thống mương, máng và guồng nước (cọn nước), dẫn nước từ sông, suối lên ruộng.



Hình 3. Ruộng bậc thang của người Mông ở Mù Cang Chải (tỉnh Lào Cai)

Hãy nêu một số nét chính về hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam.

• Thủ công nghiệp

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, người Kinh còn làm nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khảm trai,… Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng và tinh xảo, không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân trong nước mà còn được xuất khẩu.



Hình 4. Một công đoạn trong quy trình sản xuất gốm của làng nghề Chu Đậu (thành phố Hải Phòng)

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng nhiều nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người. Nghề dệt và nghề đan ra đời sớm, phát triển mạnh ở hầu hết các dân tộc; nghề gốm và nghề rèn, đúc cũng ra đời sớm nhưng ít phổ biến hơn. Ngoài ra, một số ngành nghề thủ công khác cũng được duy trì trong cộng đồng các dân tộc thiểu số như: nghề mộc, nghề làm đồ trang sức bằng bạc,… Sản phẩm của các nghề thủ công này chủ yếu đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương.

sach-giao-khoa.com

1. Kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.
2. Cho biết một số nghề thủ công nổi tiếng ở địa phương em hoặc em được biết qua sách, báo, truyền hình,... Theo em, các nghề thủ công có vai trò gì trong đời sống kinh tế – xã hội?

• Thương nghiệp

Trong xã hội truyền thống, hoạt động trao đổi, buôn bán của người Kinh và các dân tộc thiểu số như Chăm, Khơ-me, Hoa,... tương đối phát triển.

Tại nơi cư trú của các dân tộc này đã có những làng chuyên trồng, nuôi hoặc sản xuất một số cây, con, sản phẩm để bán cho cư dân nhiều làng, khu vực, kể cả quốc gia khác; đã xuất hiện hệ thống chợ làng, phố, phường buôn, một số cảng sông, cảng biển,… là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, buôn bán hàng hoá quan trọng.

Các dân tộc còn lại, thương nghiệp kém phát triển hơn. Cư dân chủ yếu thu hái các sản vật tự nhiên và sử dụng sản phẩm dư thừa để bán lấy tiền mua những sản phẩm cần thiết mà họ không làm ra được.

Ngày nay, hoạt động thương nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đều có bước tiến vượt bậc, trở thành một trong những hoạt động kinh tế chủ đạo của đất nước.

> Với người Kinh và các dân tộc cư trú ở các vùng đồng bằng, ven biển, các khu trung tâm,… thương nghiệp ngày càng đa dạng, đem lại nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình, cũng như của địa phương và cả quốc gia. Với các dân tộc còn lại, hoạt động thương nghiệp góp phần đáng kể vào việc nâng cao đời sống người dân cũng như phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Trình bày nét chính về hoạt động thương nghiệp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

b) Ăn, mặc, ở

Bữa ăn truyền thống của người Kinh thường bao gồm cơm, rau, cá; nước uống thường là nước đun với một số loại lá, hạt cây (chè, vối,…). Ngoài ra, bữa ăn có thể được bổ sung các món ăn chế biến từ thịt gia súc, gia cầm. Người Kinh đã tạo ra nhiều món ăn ngon nổi tiếng, đa dạng về cách chế biến và thưởng thức, mang đậm bản sắc văn hoá của mỗi vùng, miền. Ngày nay, thực đơn bữa ăn chính của các gia đình người Kinh đã đa dạng hơn.

Trang phục thường ngày của người Kinh gồm áo, quần (hoặc váy), kết hợp thêm một vài chi tiết phụ khác như: mũ, khăn, giày, dép,... Người Kinh ưa thích dùng đồ trang sức như các loại vòng, nhẫn, dây chuyền, hoa tai,... bằng bạc hoặc vàng.

> Trang phục của người Kinh cũng có sự khác biệt giữa các vùng, miền; chất liệu, kiểu dáng, màu sắc và ngày càng đa dạng trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống và tiếp thu những ảnh hưởng từ cư dân các dân tộc, quốc gia khác trên thế giới.
>
> Hiện nay, người Kinh ở các vùng miền thường mặc áo sơ mi, áo phông, quần âu, quần bò,... chịu ảnh hưởng từ văn hoá phương Tây.



5.1. Phụ nữ mặc áo tứ thân



5.2. Phụ nữ mặc áo dài



5.3. Phụ nữ mặc áo bà ba

Hình 5. Một số kiểu trang phục của phụ nữ Kinh

Người Kinh có tập quán ở trong các ngôi nhà trệt, được xây bằng gạch hoặc đắp đất. Mỗi gia đình có một khuôn viên với một vài ngôi nhà, trong đó ngôi nhà chính để thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt gia đình, cất giữ đồ đạc quý; các ngôi nhà khác để nấu ăn, cất giữ dụng cụ lao động, lương thực, thực phẩm,...

Ngày nay, cùng với quá trình đô thị hoá, kiến trúc nhà ở của người Kinh thay đổi theo hướng hiện đại, tiện dụng hơn với sự xuất hiện ngày càng phổ biến các ngôi nhà nhiều tầng ở nông thôn và các chung cư cao tầng tại đô thị.



Hình 6. Nhà ở tại một vùng nông thôn thuộc tỉnh Phú Thọ



Hình 7. Một khu chung cư cao tầng ở Thành phố Hồ Chí Minh

Trong xã hội truyền thống, cư dân các dân tộc thiểu số chủ yếu ăn cơm với rau, cá. Cách ăn và chế biến đồ ăn ít nhiều có sự khác biệt giữa các dân tộc, vùng, miền.

Ngày nay, bữa ăn của các dân tộc thiểu số ngày càng phong phú, đa dạng nhờ nhiều nguyên liệu, công cụ, cách chế biến,... được tiếp thu từ các dân tộc khác.

Trang phục của cư dân các dân tộc thiểu số được may từ vải bông, vải tơ tằm, vải lanh,...

Trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số ở phía Bắc là áo và quần; phụ nữ một số dân tộc mặc áo và váy có nhiều hoa văn trang trí. Với các dân tộc thiểu số ở phía Nam, trang phục truyền thống là: khi trời nóng, nam thường đóng khố, cởi trần (hoặc mặc áo); nữ mặc váy, áo; khi trời lạnh, cả nam và nữ đều khoác thêm tấm vải giữ ấm cơ thể. Ngoài trang sức bằng kim loại, họ sử dụng nhiều loại trang sức có nguồn gốc từ động vật, thực vật.



8.1. Trang phục của phụ nữ Dao (tỉnh Lạng Sơn)



8.2. Trang phục của nam giới Giẻ – Triêng (tỉnh Quảng Ngãi)

Hình 8. Trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam

sach-giao-khoa.com

Cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu làm và ở trong những ngôi nhà sàn bằng gỗ, tre, nứa, lá,…; cư dân một số dân tộc ở nhà trệt (nhà đất) hoặc nhà nửa sàn nửa trệt.

Mỗi dân tộc, tuỳ theo địa bàn sinh sống, điều kiện tự nhiên cũng như hoạt động kinh tế, văn hoá (phong tục, tập quán, lối sống,…) khác nhau mà có những mô hình nhà ở phù hợp, tạo nên sự đa dạng, phong phú trong kiến trúc nhà ở truyền thống của Việt Nam.



Hình 9. Nhà sàn của người Thái ở tỉnh Phú Thọ



Hình 10. Nhà sàn của người Bru – Vân Kiều (tỉnh Quảng Trị)

1. Trình bày một số nét chính về văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam.
2. Nêu một số ví dụ về ăn, mặc, ở của người dân tại địa phương em hiện nay.

c) Đi lại, vận chuyển

Trước đây, ngoài đi bộ, vận chuyển bằng vai, tuỳ vào điều kiện cụ thể, người Kinh còn phát triển hình thức đi lại, vận chuyển bằng xe trâu, bò (kéo), ngựa (cưỡi hoặc thồ) hoặc các loại thuyền, bè,...

Hiện nay, việc đi lại, vận chuyển hàng hoá giữa các địa phương trong nước cũng như với nước ngoài ngày càng dễ dàng, thuận tiện, tiết kiệm thời gian nhờ việc phát triển đa dạng các loại hình và phương tiện giao thông: xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ, máy bay,…

Ở miền núi, do địa hình phức tạp, độ dốc lớn, hẹp, cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu đi bộ và vận chuyển đồ bằng gùi. Một số dân tộc biết thuần dưỡng súc vật (trâu, ngựa, voi,…) và sử dụng các loại xe, thuyền để đi lại, vận chuyển hàng hoá, đồ đạc.

Hãy giới thiệu một số nét chính về phương tiện đi lại, vận chuyển của người Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

sach-giao-khoa.com

2. Đời sống tinh thần

a) Tín ngưỡng, tôn giáo

Người Kinh cho rằng từ sông, suối đến rừng, núi, mưa, gió,… đều có linh hồn, có thần. Vì vậy, họ tổ chức nhiều nghi lễ cúng tế cầu mong cho con người khoẻ mạnh, cây trồng tốt tươi, vật nuôi sinh sôi nảy nở,... Đồng thời, người Kinh duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ những người có công với cộng đồng, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng làng,...



Hình 11. Ban thờ tổ tiên của người Kinh (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam)

sách-giáo-khoa.com

Người Kinh tiếp thu nhiều tôn giáo trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành,… cùng với đó là việc xây dựng nhiều công trình kiến trúc như: đình, đền, chùa, tháp, nhà thờ,... và tổ chức nhiều nghi lễ liên quan đến các tôn giáo như: lễ Phật đản (Phật giáo), lễ Giáng sinh (Công giáo, Tin Lành),…

Cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam theo tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo,… ở các mức độ đậm, nhạt khác nhau. Họ cũng đã và đang tiếp thu, chịu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo,…

Kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.

b) Phong tục, tập quán, lễ hội

Trong cuộc sống, người Kinh thực hành nhiều phong tục, tập quán liên quan đến chu kì vòng đời (sinh đẻ, cưới xin, tang ma,…), chu kì canh tác (xuống đồng, mừng cơm mới,…) và chu kì thời gian (tết Nguyên đán, tết Nguyên tiêu, tết Trung thu,...).

Người Kinh sáng tạo, duy trì và phát triển hệ thống lễ hội đa dạng và phong phú, gồm lễ hội liên quan đến các tín ngưỡng dân gian, lễ hội tôn giáo, lễ hội tưởng nhớ các anh hùng dân tộc,… Về quy mô, lễ hội của người Kinh cũng khá đa dạng, từ các lễ hội của cộng đồng làng đến lễ hội của vùng, quốc gia, quốc tế.



Hình 12. Nghi lễ rước cờ trong lễ hội Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ)

Các dân tộc thiểu số Việt Nam cũng duy trì nhiều phong tục, tập quán liên quan đến chu kì vòng đời (sinh đẻ, cưới xin, tang ma,…) và chu kì canh tác (làm đất, gieo trỉa, thu hoạch,…). Một số dân tộc có các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì thời gian (tết Nguyên đán, tết Nguyên tiêu, tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ,...).



Hình 13. Một nghi thức trong lễ Thổi tai của người Ba Na (tỉnh Quảng Ngãi)

EM CÓ BIẾT?

Lễ Thổi tai (đặt tên) là nghi lễ đầu tiên trong vòng đời mỗi con người, một nghi lễ phổ biến của hầu hết cư dân các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Sau khi đứa trẻ được sinh ra, gia đình làm lễ đặt tên, tạ ơn thần linh và cầu chúc cho đứa trẻ luôn khoẻ mạnh, khôn lớn,...

Lễ hội của các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu được tổ chức với quy mô làng, bản và tộc người. Một số lễ hội liên quan đến cộng đồng cư dân – dân tộc cư trú tại một vài làng, bản trong một khu vực. Các lễ hội phổ biến như: lễ tế thần, lễ hội cơm mới, đưa thóc vào kho, lễ hội xuống đồng, lễ cúng bản, cúng mường, lễ hội liên quan đến trâu và voi, lễ hội liên quan đến chùa (người Khơ-me), đền, tháp (người Chăm, người Hoa),…



Hình 14. Đua ghe ngo trong lễ hội của người Khơ-me (tỉnh Vĩnh Long)

Đời sống tinh thần của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam đang ngày càng đa dạng và phong phú. Bên cạnh việc giữ gìn, phát huy những nét đẹp văn hoá truyền thống mang bản sắc dân tộc, người Kinh và cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam cũng không ngừng giao lưu, tiếp thu và phát triển những giá trị, những thành tố văn hoá tiên tiến, phù hợp từ bên ngoài.

Kể tên một số phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Lập bảng thể hiện một số nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).

Tiêu chí	Nét chính
Đời sống vật chất	
Hoạt động kinh tế	?
Ăn, mặc, ở	?
Đi lại, vận chuyển	?
Đời sống tinh thần	
Tín ngưỡng, tôn giáo	?
Phong tục, tập quán, lễ hội	?

1. Hãy lựa chọn, sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của một dân tộc ở địa phương em (xã hoặc tỉnh).
2. Theo em, đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng dân tộc đó trong những năm gần đây có điểm gì nổi bật?

sách-giáo-khoa.com

Bài 13 KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.
- Nêu được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước.
- Phân tích được vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc. Nêu được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.
- Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc, có hành động cụ thể góp phần giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: "Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại, lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn. Vậy nay ta phải biết đoàn kết, đoàn kết mau, đoàn kết chắc chắn thêm lên mãi".

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 256)

Em hiểu thế nào về quan điểm trên? Hãy nêu một số dẫn chứng mà em biết để chứng minh. Theo em, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách gì để củng cố và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc?

1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

a) Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

Từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc, xuất phát từ yêu cầu liên kết để trị thuỷ, làm thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, khối đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã sớm được hình thành.

KẾT NỐI VỚI VĂN HỌC

Truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên* có nội dung giải thích về nguồn gốc, tổ tiên của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam (cùng chung một cha mẹ, chung một giống nòi), là minh chứng về khối đại đoàn kết dân tộc ngay từ thuở bình minh lịch sử.

Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống lại sự thống trị, đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

Thời kì phong kiến tự chủ, khối đại đoàn kết dân tộc giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số luôn được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách, biện pháp cụ thể, trong đó đáng chú ý là việc phong chức tước, gả công chúa cho thủ lĩnh người dân tộc thiểu số ở những vùng biên giới,...

TƯ LIỆU 1. "Giáp Tý [1144], gả Công chúa Thiều Dung cho Dương Tự Minh [một thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên], phong Tự Minh làm Phò mã lang,... Tháng 5, cho Mâu Du Đô làm Thái sư, xa lĩnh việc các khe động dọc biên giới về đường bộ."

(Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 315)

Tuy nhiên, khi cần thiết chính quyền trung ương cũng sử dụng những biện pháp cứng rắn để ngăn chặn tình trạng cát cứ, giữ gìn sự thống nhất quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và khối đại đoàn kết dân tộc.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (năm 1930), khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố, mở rộng, phát triển và trở thành một trong những nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam được thể hiện tập trung trong Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, được thành lập ngày 18 – 11 – 1930 với tên gọi Hội Phản đế Đồng minh, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

EM CÓ BIẾT?

Ngày 26 – 3 – 1986, Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định lấy ngày 18 – 11 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam, cũng là Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nêu những nét chính về sự hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

sách-giáo-khoa.com

b) Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Trong suốt tiến trình lịch sử, khối đại đoàn kết dân tộc luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng, là nguồn sức mạnh quyết định trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình hình thành nhà nước đầu tiên ở Việt Nam – Nhà nước Văn Lang của các Vua Hùng. Khối đại đoàn kết dân tộc cũng có vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển của nhà nước đó trong nhiều thế kỉ.

Khối đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của cuộc kháng chiến chống quân Tần xâm lược dưới sự lãnh đạo của Thục Phán – An Dương Vương (cuối thế kỉ III – đầu thế kỉ II TCN), dẫn tới sự hình thành Nhà nước Âu Lạc.

Từ đó về sau, mỗi khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ hoặc giành lại độc lập dân tộc.

TƯ LIỆU 2. … Noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhân dân các quận, huyện nhất tề nổi dậy hưởng ứng "đánh phá các châu, quận" (*Giao Châu ngoại vực kí*)… Khi Hai Bà Trưng "đánh hạ quận Giao Chỉ" thì người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp được 65 thành (*Hậu Hán thư*)…

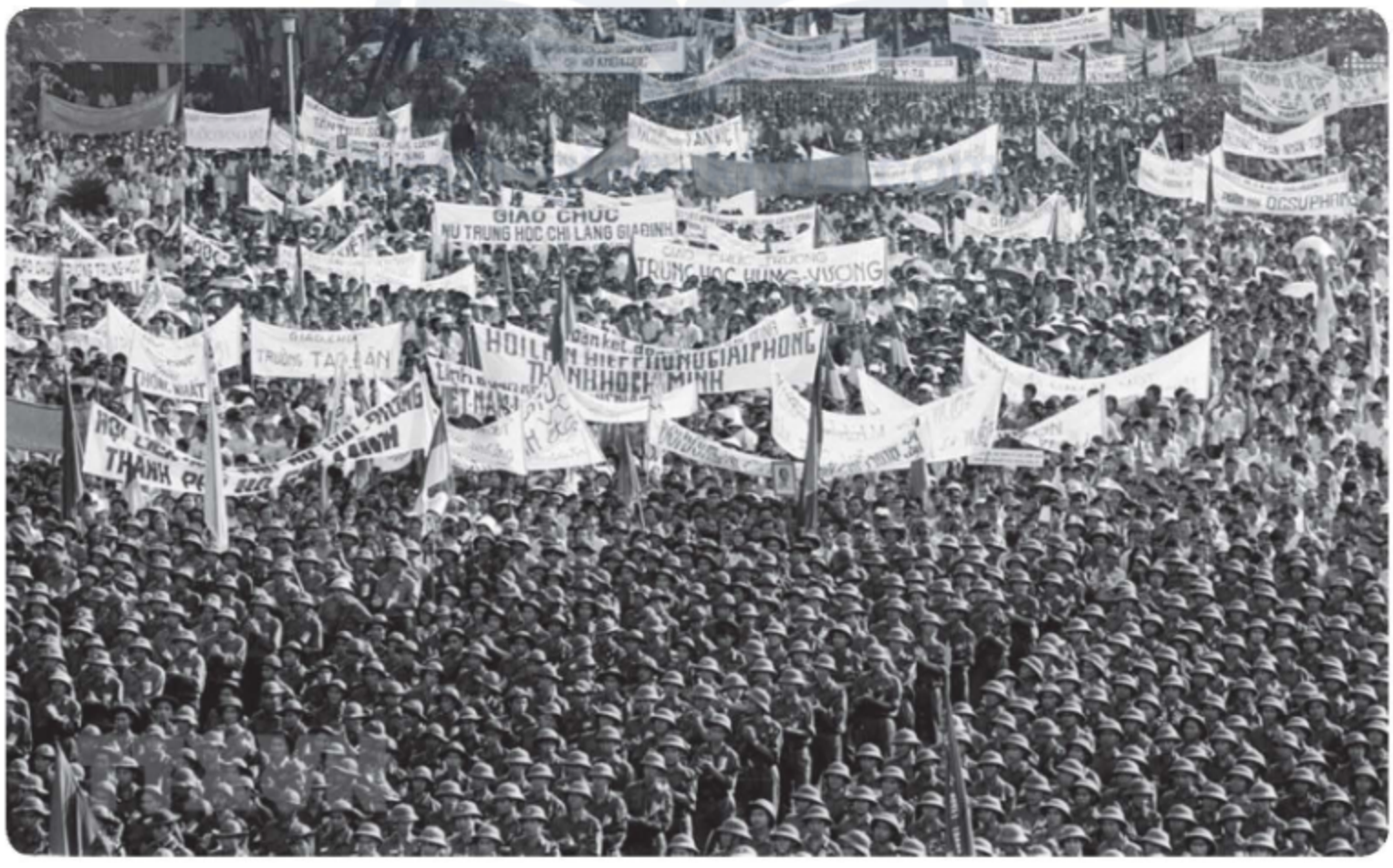
(Theo Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2010, tr. 772)

Trải qua các cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán (938), quân Tống (1075 – 1077), quân Mông – Nguyên (1258, 1285, 1287 – 1288) và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (1418 – 1427),... tổng kết một trong những nguyên nhân thắng lợi quan trọng là do có sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc.

Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (thế kỉ XX), khối đại đoàn kết dân tộc được phát triển lên một tầm cao mới, góp phần giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước,...

TƯ LIỆU 3. "Đoàn kết là một lực lượng vô địch. Lực lượng đoàn kết đã giúp Cách mạng tháng Tám thành công. Lực lượng đoàn kết đã giúp kháng chiến thắng lợi. Lực lượng đoàn kết sẽ động viên nhân dân ta từ Bắc đến Nam đấu tranh để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong cả nước."

(*Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 49)



Hình 1. Nhân dân thành phố Sài Gòn mít tinh chào mừng Uỷ ban Quân quản thành phố ra mắt ngày 7 – 5 – 1975

Nêu vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

c) Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Trong thời đại ngày nay, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò, tầm quan trọng to lớn, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Khối đại đoàn kết dân tộc là cơ sở huy động sức mạnh toàn quốc gia, dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, giữ vững sự ổn định xã hội; đồng thời đảm bảo quốc phòng – an ninh, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

Khối đại đoàn kết dân tộc là cơ sở quan trọng đưa Việt Nam vượt qua những khó khăn, khủng hoảng trong khoảng 10 năm sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, thực hiện công cuộc Đổi mới, từng bước đưa đất nước thoát khỏi thế bị bao vây, cấm vận, từng bước phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, vươn lên thành một quốc gia có thu nhập ở mức trung bình cao trên thế giới như hiện nay.

TƯ LIỆU 4. "Quy mô GDP Việt Nam tăng từ 346 tỉ USD năm 2020, xếp thứ 37 thế giới, lên 510 tỉ USD năm 2025, tăng 5 bậc, xếp thứ 32 thế giới và thứ 4 trong khu vực ASEAN; GDP bình quân đầu người gấp 1,4 lần, tăng từ 3 552 USD lên khoảng 5 000 USD, bước vào nhóm các nước thu nhập trung bình cao."

(Vương Trần, *Việt Nam bước vào nhóm các nước thu nhập trung bình cao*, *laodong.vn*, ngày 12 – 10 – 2025)

TƯ LIỆU 5. "Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc…"

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 158)

Khối đại đoàn kết dân tộc là cơ sở quan trọng cho thắng lợi của hai cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới phía Tây Nam (1978) và biên giới phía Bắc (1979) của Tổ quốc, hoàn thành quá trình đàm phán cắm mốc biên giới trên đất liền với Trung Quốc; về cơ bản hoàn thành đàm phán cắm mốc biên giới trên đất liền với Cam-pu-chia; bảo vệ chủ quyền, lãnh hải, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích cơ bản của Việt Nam trên Biển Đông.

Đoàn kết giữa các dân tộc – cơ sở của khối đại đoàn kết dân tộc – quốc gia, một truyền thống tốt đẹp của quốc gia – dân tộc Việt Nam đã và đang được phát huy cao độ khi có thiên tai, dịch bệnh.



Hình 2. Nhân dân các dân tộc chung tay ủng hộ các tỉnh miền Trung bị thiệt hại sau cơn bão số 9 (2020)

Quan sát Hình 2, khai thác thông tin trong mục và kết hợp liên hệ thực tế, em hãy phân tích vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Kể thêm một số ví dụ khác mà em biết.

2. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a) Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

Từ khi ra đời đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc với ba nguyên tắc nhất quán: *Đoàn kết, Bình đẳng* và *Tương trợ nhau cùng phát triển.*

Ba nguyên tắc này đã từng bước được phát triển, khẳng định trên tất cả các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước; được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và được cụ thể hoá trong các chương trình hành động, chính sách của Nhà nước Việt Nam qua các thời kì.

TƯ LIỆU 6. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: *"Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo".*

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 6)

TƯ LIỆU 7. Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: "Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc".

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 10 – 11)

Các tư liệu 6, 7 thể hiện điều gì về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam?

b) Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Với quan điểm nhất quán, xuyên suốt trong lãnh đạo thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng – an ninh,...

Về kinh tế, Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của các dân tộc, từng bước khắc phục chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc,...

Về văn hoá, nội dung bao trùm là xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bao gồm các giá trị và bản sắc văn hoá của 54 dân tộc,...

Về xã hội, thực hiện chính sách xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số xuất phát từ đường lối chung và đặc điểm riêng về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức và kết cấu xã hội, tập quán và truyền thống trong các dân tộc,...

Về quốc phòng – an ninh, củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá.

Những chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội,... của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã phát huy hiệu quả, thực sự đi vào cuộc sống, làm thay đổi diện mạo kinh tế, văn hoá, xã hội các địa phương miền núi, hải đảo, góp phần củng cố, giữ vững biên giới, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.



Hình 3. Lễ khai mạc Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ XI (2024)



Hình 4. Đồng bào Sán Chay (tỉnh Thái Nguyên) thu hái chè



Hình 5. Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiểu Cần (tỉnh Vĩnh Long)

1. Tóm tắt một số nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước (về kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng).
2. Thông qua sách, báo, truyền hình, internet, tìm hiểu thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện những nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Nêu một số nhận xét của em về quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.
2. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
   Thành công, thành công, đại thành công"

   (Hồ Chí Minh)

   Em hiểu như thế nào về quan điểm trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Lấy những dẫn chứng lịch sử để chứng minh cho luận giải của em.

1. Hiện nay, trong danh sách Di sản văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh, có nhiều di sản thuộc về cộng đồng các dân tộc thiểu số. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 15 dòng) giới thiệu về một di sản của đồng bào dân tộc thiểu số mà em thích nhất.
2. Nếu trường em hoặc tổ dân phố/làng/bản nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh hoặc sưu tầm hình ảnh và viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, em sẽ lựa chọn hình ảnh, bài viết nào? Tại sao?

BẢNG TRA CỨU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

B

Bảo tồn (12): hoạt động nhằm bảo vệ, gìn giữ các giá trị lịch sử, thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần để truyền lại cho thế hệ sau.

C

Cách mạng công nghiệp (38): cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, là quá trình thay đổi từ nền kinh tế nông nghiệp và thủ công sang nền kinh tế công nghiệp sản xuất dựa vào máy móc.

Công giáo (53): một trong ba nhánh chính của Ki-tô giáo, ra đời khoảng thế kỉ I. Trụ sở của Công giáo toàn thế giới là Toà thánh Va-ti-căng.

Công nghệ in 3D (47): một quy trình sản xuất tạo ra một vật thể từ thiết kế kĩ thuật số, bằng cách đặt các lớp vật liệu mỏng (dưới dạng chất lỏng hoặc nhựa, kim loại hay xi măng) thành một khối hợp nhất với nhau.

Công nghệ na-nô (47): ngành công nghệ liên quan đến việc thiết kế, phân tích, chế tạo, ứng dụng các cấu trúc, thiết bị và hệ thống bằng việc điều khiển hình dáng, kích thước, cũng như cấu tạo của vật chất ở dạng quy mô cực kì nhỏ bé.

Chủ nghĩa duy tâm (34): hệ thống và quan điểm triết học giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo hướng đối lập với chủ nghĩa duy vật, coi tư tưởng quyết định tồn tại, tinh thần quyết định vật chất. Chủ nghĩa duy tâm có hai khuynh hướng: duy tâm khách quan và duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa duy vật (34): hệ thống và quan điểm triết học khẳng định: thế giới là vật chất, tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức; vật chất không do ai sáng tạo ra, tồn tại vĩnh viễn; ý thức, tư duy là những thuộc tính của vật chất; thế giới và những quy luật của nó là nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật đối lập với chủ nghĩa duy tâm.

Chữ giáp cốt (27): chữ được viết trên mai rùa và xương thú, nội dung chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tâm linh của vua chúa và quý tộc, vì thế còn được gọi là văn tự bói toán.

Chữ Miến cổ (55): loại chữ viết cổ của người Miến Điện (tộc người đông nhất ở Mi-an-ma ngày nay).

Chữ tượng hình (23): loại hình chữ viết cổ xưa của nhân loại với hình thức chủ yếu là dùng hình giản lược của sự vật hoặc một số đường nét làm chữ để thể hiện ý nghĩa.

D

Di sản văn hoá (16): là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích luỹ trong một quá trình lịch sử lâu dài được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.

Di sản văn hoá vật thể (18): là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

Di sản văn hoá phi vật thể (18): là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học,… được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng nhiều hình thức khác nhau (truyền miệng, truyền nghề, trình diễn,…).

Di sản thiên nhiên (16): là di tích do thiên nhiên tạo thành bởi các cấu trúc hình thể, sinh vật học, hoặc bởi các cấu trúc địa chất học và địa lí tự nhiên, có giá trị đặc biệt về phương diện khoa học hoặc thẩm mĩ.

Dữ liệu lớn (47): thuật ngữ dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp đến nỗi những công cụ, ứng dụng xử lí dữ liệu truyền thống không thể thu thập, quản lí và xử lí dữ liệu trong một khoảng thời gian nhất định.

H

Hồi giáo (26): tôn giáo được sáng lập bởi Mô-ha-mét vào thế kỉ VII, thừa nhận một Đấng Sáng thế là Thánh Ala.

I

Internet vạn vật (47): mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác, cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau.

K

Khải hoàn môn (32): cổng có kiến trúc đồ sộ thường được xây dựng ở các quảng trường để đón chào những đoàn quân chiến thắng trở về, có từ thời La Mã cổ đại. Khải hoàn môn thường có một vòm hoặc ba vòm, ghép bằng cột dưới những tấm xà đồ sộ, được trang trí bằng phù điêu hay tượng tròn, có khi là xe tứ mã.

Kim tự tháp (12): công trình có hình chóp, đáy vuông, thường là lăng mộ của các vua Ai Cập cổ đại,... Các kim tự tháp được xây bằng những phiến đá lớn.

L

Lê sơ (75): giai đoạn đầu của nhà Hậu Lê (1428 – 1789), kéo dài 100 năm, từ năm 1428 đến năm 1527.

Lê trung hưng (75): giai đoạn sau của nhà Hậu Lê (1428 – 1789), kéo dài 256 năm, từ năm 1533 đến năm 1789.

Liên ngành (16): khoa học/phương pháp sử dụng cơ sở lí thuyết và phương pháp của nhiều ngành khác nhau trong quá trình nghiên cứu.

P

Pha-ra-ông (21): trong tiếng Ai Cập có nghĩa là "ngôi nhà vĩ đại", ban đầu được sử dụng để chỉ cung điện hoàng gia ở Ai Cập cổ đại. Mặc dù không phải là tước hiệu chính thức, khái niệm này được sử dụng như một cái tên chung để chỉ các vị vua Ai Cập cổ đại.

R

Rô-bốt (45): một loại máy có thể thực hiện những công việc một cách tự động bằng sự điều khiển của máy tính hoặc các vi mạch điện tử được lập trình. Rô-bốt là một tác nhân cơ khí, nhân tạo, thường là một hệ thống cơ khí – điện tử.

T

Thần học (36): hệ thống những quan điểm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, tính chân lí của các giáo điều, nghiên cứu đạo đức tôn giáo, những quy tắc, chuẩn mực trong đời sống của tín đồ và giới tu hành do các tôn giáo quy định. Mỗi tôn giáo đều có hệ thống thần học riêng. Mọi hệ thống thần học đều chưa được khoa học chứng minh.

Tiền Lê (74): triều đại quân chủ ở Việt Nam với vị vua đầu tiên là Lê Hoàn, tồn tại từ năm 980 đến năm 1009.

Tín ngưỡng (22): niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tô tem giáo (96): hiện tượng một người hay một nhóm người (phổ biến là dòng họ) tin một loại thực vật hay động vật là tổ tiên của mình, nhóm mình, dẫn tới việc thờ cúng, kiêng không săn bắt, chặt phá, không ăn vật tổ của mình, nhóm mình. Vì vậy, tô tem giáo còn được gọi là "vật tổ giáo" hay "tín ngưỡng thờ vật tổ".

Tôn giáo (21): niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Trí tuệ nhân tạo (45): trí thông minh được thể hiện bằng máy móc, trái ngược với trí thông minh tự nhiên của con người. Trí tuệ nhân tạo do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người.

V

Văn hoá tiền Óc Eo (69): nền văn hoá ra đời trước và là tiền đề cho văn hoá Óc Eo.

sach-giao-khoa.com

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
A-chê	Aceh	53
A-chi-lút	Aeschylus	32
A-gian-ta	Ajanta	26
A-gra	Agra	26
A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo	Alexander Graham Bell	41
A-rập	Arabia	22
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	45
A-ten	Athens	32
A-tê-na	Athena	33
Ác-cô-pô-lít	Arcopolis	32
Ác-si-mét	Archimedes	33
An-te	Altair	46
Ăng-co Thom	Angkor Thom	57
Ăng-co Vát	Angkor Wat	56
Ăng-ghen	Engels	22
B		
Ba-gô	Bago	54
Ba-li	Bali	53
Ba-si-li-ca đờ Xan Mác-tin đờ Tua	Basillica de San Martin de Tours	54
Ba-tan-gát	Batangas	54
Bai-tu-ra-man	Baiturahman	54
Bản Chiềng	Ban Chiang	57
Béc-lin	Berlin	43
Bi-ha	Bihar	25
Bin Ghết	Bill Gates	46
Bô-rô-bu-đua	Borobudur	51
Bra-mi	Brami	25
C		
Ca-li-đa-sa	Kalidasa	25
Cai-rô	Cairo	21
Cam-pu-chia	Cambodia	53
Các Ben	Karl Benz	42
Chao Phray-a	Chao Phraya	52
Chăm-pa	Champa	59
Cô-ban	Cobalt	66
Cô-li-dê	Colosseum	32
Công-xtăng-ti-nút	Constantinus	32
Clô-đi-út Ptô-lê-mê	Claudius Ptolemaeus	33
D - Đ		
Dớt	Zeus	31
Đa-vít	David	36
Đề-các-tơ	Descartes	37
Đê-mô-crít	Democritus	34
Đê-uy Sri	Dewy Sry	53
Đôn Ki-hô-tê	Don Quixote	35
Đu-bai	Dubai	48
E		
Ét-mơn Các-rai	Edmund Cartwright	39
G		
Ga-li-lê-ô Ga-li-lê	Galileo Galilei	36
Gác-găng-chuy-a	Gargantua	35
Ghi-da	Giza	24
Giăng Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông	Jean-Francois Champollion	23
Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen	Jackson J. Spielvogel	30
Gien-ni (Giêm Ha-gri-vơ)	Jenny (James Hargreaves)	39
Giê-su	Jesus	34
Giêm Oát	James Watt	39
Gioan Xê-bát-ti-an Ê-ca-nô	Juan Sebastian Elcano	8
Gion	Gion	13
Gioóc-đa-nô Bru-nô	Giordano Bruno	36
Giô-hô	Johor	53
Giô-van-ni Bô-ca-xi-ô	Giovanni Boccaccio	35
Giôn Ba-bơ	John Barber	40
Giôn Su-li-van	John O'Sullivan	46
Giu-li-ét	Juliet	35
Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni	Gulielino Marconi	42
H		
Ha-ráp-pa	Harappa	30
Hăm-lét	Hamlet	35
Hen-ri Bê-sê-mơ	Henry Bessemer	41
Hen-ri Cót	Henry Cort	40
Hen-ri Pho	Henry Ford	42
Hê-ra-clít	Heraclitus	34
Hê-rô-đốt	Herodotus	33
Hin-đu	Hindu	24
Hi-pô-crát	Hippocrates	33
I		
I-li-át	Illiad	32
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	51

sachgiao-khoa.com

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
I-ta-li-a	Italia	35
I-xra-en	Israel	34
K		
Ka-ma	Kama	66
Kha-rốt-thi	Kharosthi	25
Khơ-me	Khmer	55
Ki-a-kpun	Kyaikpun	54
Krít-na Gô-va-ha-na	Krishna Govardhana	68
L		
La-pu-la-pu	Lapulapu	8
La-tinh	Latin	31
Lê-ô-na đờ Vanh-xi	Leonardo da Vinci	36
Li-vơ-pun	Liverpool	43
Lu-crê-ti-út	Lucretius	34
M		
Ma-ha-bha-ra-ta	Mahabharata	25
Ma-ha-bô-đi	Mahabodi	25
Ma-lay-ô	Malayo	69
Ma-lắc-ca	Malacca	53
Ma-ra-tông	Marathon	33
Mác-tan	Mactan	8
Mae Pho-sốp	Mae Phosop	53
Mai-cơn Pha-ra-đây	Michael Faraday	41
Man-che-xtơ	Manchester	43
Mem-phít	Memphis	22
Mê-hi-cô	Mexico	20
Mi-an-ma	Myanmar	54
Mi-ken-lăng-giơ	Michelangelo	36
Mi-lô	Milo	33
Mi-quen đơ Xéc-van-tét	Miguel de Cervantes	35
Mô-đen	Model	42
Mô-na Li-sa	Mona Lisa	36
Mô-sô-lớt	Mausolus	32
N		
Na-da-rét	Nazareth	34
Na-nô	Nano	47
Nang Kho-sốp	Nang Khosop	53
Neo Am-stroong	Neil Armstrong	47
Nê-phéc-ti-ti	Nefertiti	24
Ni-cô-la Tét-la	Nikola Tesla	41
Ni-cô-lai Cô-péc-ních	Nicolaus Copernicus	36
Nin	Nile	22
Niu Oóc	New York	27

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
O – Ô – Ơ		
Oát-uốt	Wadsworth	30
Ô-đi-xê	Odyssey	32
Ô-lim-pi-a	Olympia	31
Ô-lim-píc	Olympic	31
Ô-liu	Olive	35
Ô-rét-tê	Oresteia	32
Ô-ten-lô	Othello	35
Ô-vi-đi-ớt	Ovidius	32
Ơ-cơ-lít	Euclid	33
Ơ-đíp	Oedipus	32
Ơ-ri-pít	Euripides	32
P		
Pa-li	Pali	55
Pa-na-thê-nai-a	Panathenaia	35
Pa-ri	Paris	43
Pác-tê-nông	Parthenon	32
Pan-đu-ran-ga	Pangduranga	66
Păng-ta-gruy-en	Pantagruel	35
Pê-lô-pô-nê-dơ	Peloponnese	33
Pi-ta-go	Pythagoras	33
Pi-tơ	Peter	36
Pha-ra-ông	Pharaoh	21
Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng	Ferdinand Magellan	8
Phê-ni-xi	Phoenicia	23
Phi-líp-pin	Philippines	8
Pho Mô-tô	Ford Motor	42
Phơ-răng-xoa Ra-bơ-le	Francois Rabelais	35
Phớt Glô-bơn Vi-da	First Global Visa	19
Phra Chon Bu-ri	Phra Chon Buri	55
Phran-xi-cô Pê-trác-ca	Francesco Petrarca	35
Phran-xít Bê-cơn	Francis Bacon	37
Phu-xtát	Fustal	21
Pla-tôn	Plato	34
Pli-ni-út	Plinius	33
Pô-li-bi-út	Polybius	33
Pô-li-nê-di	Polinedi	69
Pôn A-len	Paul Allen	46
Prét-pơ Éc-cơ	Presper Eckert	46

sách-giáo-khoa.com

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Prô-mê-tê	Prometheus	32
Pút-đinh	Putding	40
R		
Rai	Wright	42
Ra-ma-y-a-na	Ramayana	25
Ra-ma-kiên	Ramakien	55
Ra-pha-en	Raphael	36
Ri-chác Ác-rai	Richard Arkwright	39
Ri-chác Tơ-re-vi-thích	Richard Trevithick	40
Riêm-kê	Reamker	55
Rô-bốt	Robot	45
Rô-bốt Xô-phi-a	Robot Sofia	45
Rô-bớt Phơn-tơn	Robert Fulton	40
Rô-mê-ô	Romeo	35
Rô-sét-ta	Rosetta	23
S		
Sa-mu-en Bờ-rao	Samuel Brown	40
San-xcrít	Sanskrit	25
Sin-ha-pu-ra	Sinhapura	64
Sơ-kun-tơ-la	Shakuntala	25
T		
Ta-giơ Ma-han	Taj Mahal	26
Ta-lét	Thales	33
Ta-lin	Talin	12
Ta-ri-ơ	Tahrir	21
Thánh Phê-rô	Saint Peter	36
Ti-tút Li-vi-út	Titus Livius	33

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Tim Béc-nơ–Li	Tim Berners–Lee	46
Tô-mát Ê-đi-xơn	Thomas Edison	41
Tơ-roa	Troia	32
Tu-tan-kha-mun	Tutankhamun	24
Tuy-xi-dít	Thucydides	33
U		
Uy-li-am Sếch-xpia	William Shakespeare	35
Uyn Đu-ran	Will Durrant	27
V		
Va-ti-căng	Vatican	36
Vê-đan-ta	Vedanta	24
Véc-xây	Versailles	17
Vê-đa	Veda	25
Vai-sê-si-ca	Vaisesika	24
Vi-snu	Vishnu	71
Vích-to-ri-a	Victoria	8
X		
Xa-mốt	Xamos	34
Xan Lu-ca đờ Ba-ra-mê-đa	San Lucar de Barrameda	8
Xê-bu	Cebu	8
Xê-nô-phôn	Xenophon	33
Xi-xê-rông	Cicero	34
Xô-crát	Socrates	34
Xô-phô-clơ	Sophocles	32
Xpút-ních	Sputnik	47
Xu-me	Sumer	30

sách giáo khoa.com

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các cơ quan:
Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Báo điện tử VnExpress.net, Thông tấn xã Việt Nam,
Trung tâm Hoạt động văn hoá khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám,...
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG – TRẦN ĐÌNH PHIÊN
Biên tập tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: PHAN THỊ THANH HOA
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM – TẠ THỊ HƯỜNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 10
Mã số: G1HHXS003h26

In ..... bản, (QĐ ... - NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in:.....
Cơ sở in:.....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/122-09/GD
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu quý ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-38325-9



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-38325-9

9 786040 383259

Giá: 13.900 đ